



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **CƠ SỞ SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 610 / Kỳ II - 11/2021

KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT (BAO DƯỚI BIỂU CẦU TỶ HỒ CHÍ MINH)		
THỜI GIAN	0:00	
THAM GIA	473	94.79%
TÁN THÀNH	462	92.59%
KHÔNG TÁN THÀNH	5	1.00%
KHÔNG BIỂU QUYẾT	6	1.20%

**QUỐC HỘI BIỂU QUYẾT THÔNG QUA
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT THỐNG KÊ**



**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN
LẬP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH
VÀ TÍNH HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN**



**THỐNG KÊ GIỚI VIỆT NAM 2020:
MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH**



**MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ THÚC ĐẨY
PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN
NHẪM GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA VIỆT NAM**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 11/2021 (610) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Quốc hội biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê

4. Tổng cục Thống kê tham dự Kỳ họp lần thứ 11 Ban Chỉ đạo Chương trình cải thiện Thống kê kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương

5. Hội thảo Khung số liệu phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm

6. Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian

Lê Trung Hiếu

8. Phương án Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021: Một số nội dung chủ yếu

11. Một số thay đổi trong điều tra IO năm 2021 so với các cuộc điều tra IO trước đây

KINH TẾ - XÃ HỘI

12. Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN - Nhiều nhiệm vụ đặt ra

Ngọc Linh

16. Tiềm năng hợp tác thương mại Việt Nam - UAE

Hoài Anh

18. Ngành Nông nghiệp kỳ vọng đạt mục tiêu xuất khẩu trong năm 2021

Thu Hiền

21. Thực trạng mía đường Việt Nam

Thu Hòa

23. Khôi phục du lịch Việt Nam trong bối cảnh bình thường mới

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu

27. Thống kê giới Việt Nam 2020: Một số kết quả chính
Thu Hường

30. Tin địa phương

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2021

32. Nông thôn Bình Định qua kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020

Nguyễn Thị Mỹ

35. Phú Yên: Nông nghiệp, nông thôn chuyển mình theo hướng phát triển bền vững

M.T

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Đầu tư hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Đỗ Văn Huân - Đinh Thị Thủy

43. Một số khuyến nghị thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện nhằm giảm nghèo đa chiều của Việt Nam

TS. Trần Thị Thanh Hương - TS. Phạm Thị Minh Tuệ

ThS. Vũ Thị Mai Hương

QUỐC TẾ

47. Đại dịch Covid-19 nới rộng khoảng cách giàu nghèo trên thế giới

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga

50. Thị trường dầu mỏ đang bước vào chu kỳ tăng giá mới

TS. Đỗ Ngọc Trâm

52. Sách hay: Niên giám thống kê ASEAN 2020

Giá: 24.000 đ

QUỐC HỘI BIỂU QUYẾT THÔNG QUA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

THỜI GIAN	0:00	
THAM GIA	473	94.79%
TÁN THÀNH	462	92.59%
KHÔNG TÁN THÀNH	5	1.00%
KHÔNG BIỂU QUYẾT	6	1.20%

462/473 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê

Tiếp tục chương trình kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV, chiều 12/11, sau khi nghe Báo cáo giải trình, tiếp thu, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê. Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Đức Hải điều hành nội dung làm việc.

Kết quả biểu quyết cho thấy, có 462/473 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành, chiếm 92,59%. Như vậy, với đa số đại biểu tán thành, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trước khi tiến hành biểu quyết, Quốc hội đã nghe Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế Vũ Hồng Thanh trình bày Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê. Theo đó, trên cơ sở 177 lượt ý kiến tại Tổ và 26 lượt ý kiến đại biểu Quốc hội phát biểu tại Hội trường, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra, Cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật, xin báo cáo Quốc hội.

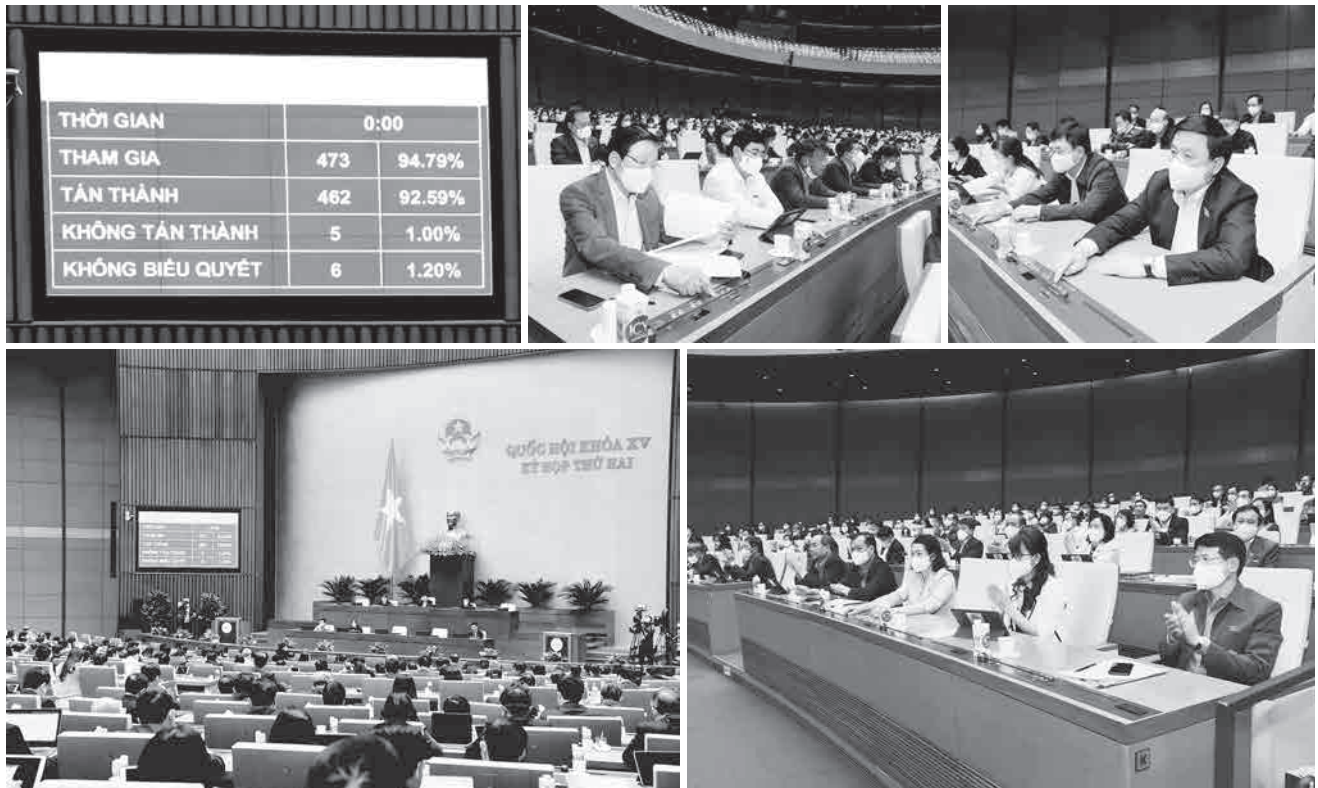
Đối với tên gọi của Luật, nhiều ý kiến đề nghị sửa tên Luật là “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê” vì chủ yếu sửa đổi, bổ sung phần Danh mục chỉ tiêu kèm theo dự thảo Luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu và thể hiện như trong dự thảo Luật.

Về bố cục, nhiều ý kiến đề nghị sắp xếp thứ tự và nội dung

các điều của dự thảo Luật cho phù hợp theo đúng quy định về hình thức ban hành văn bản luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu các ý kiến này và thể hiện như trong dự thảo Luật, cụ thể như sau: Chuyển Điều 2 thành khoản 3 của Điều 1, sửa Điều 3 thành Điều 2.

Về sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nêu rõ: Căn cứ vào thực tiễn thống kê cũng như thông lệ thống kê quốc tế, việc quy định 05 năm thực hiện rà soát về việc đánh giá lại quy mô GDP là phù hợp, cần thiết. Tổng điều tra kinh tế sẽ được thực hiện theo kỳ 05 năm một lần, sau khi có kết quả Tổng điều tra kinh tế sẽ là thời điểm thích hợp để Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì rà soát quy mô GDP. Các giai đoạn rà soát, đánh giá lại quy mô GDP sẽ được quy định cụ thể trong Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu sau khi Luật được Quốc hội thông qua. Trên cơ sở kết quả rà soát, cơ quan chức năng sẽ báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định việc đánh giá lại hay không đánh giá lại.

Đồng thời, nhiều ý kiến đề nghị thể hiện lại quy định tại điểm b Khoản 1 “Định kỳ 05 năm rà soát về việc đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội” vì chưa rõ hệ quả pháp lý của việc rà soát. Tiếp thu các ý kiến này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thể hiện tại điểm c như sau: “Định kỳ 05 năm



rà soát quy mô Tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước”.

Ngoài ra, nhiều ý kiến đề nghị làm rõ việc “phải thống nhất” thông tin trước khi công bố tại Khoản 2 dự thảo Luật. Có ý kiến cho rằng chỉ cần quy định về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh về công bố thông tin thống kê, còn việc bảo đảm thống nhất với cơ quan thống kê trung ương nên quy định trong nguyên tắc thống kê. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu quy định rõ phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê để bảo đảm tính đúng đắn, chính xác trước khi công bố.

Tiếp thu các ý kiến đề nghị quy định rõ hiệu lực thi hành của Luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Về quy định hiệu lực thi hành của Luật

từ 01/01/2022, trong khi điều khoản chuyển tiếp quy định thời hạn đến 31/12/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho biết, việc quy định điều khoản chuyển tiếp nhằm cho phép tiếp tục thực hiện những công việc còn đang dang dở như: Năm 2022 vẫn phải rà soát, đánh giá lại, công bố chính thức số liệu một số chỉ tiêu của năm 2021 (trước đó là ước tính); xây dựng Phương án điều tra năm 2022; dự toán kinh phí các cuộc điều tra năm 2022 và chuẩn bị các điều kiện khác để thực hiện thu thập thông tin phục vụ biên soạn 186 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13. Do vậy, cần có quy định điều khoản chuyển tiếp.

Bên cạnh đó, nhiều ý kiến đề nghị Khoản 2 điều khoản chuyển tiếp cần giải trình rõ lý do Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê quốc gia

được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, cần phải quy định rõ nội dung chuyển tiếp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tiếp thu, thể hiện như sau: “Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022”.

Về Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, tiếp thu ý kiến của các đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra và Cơ quan soạn thảo phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu tiếp thu Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia; sửa đổi, bổ sung từ 20 thành 21 nhóm và từ 222 chỉ tiêu thành 230 chỉ tiêu; bổ sung 10 chỉ tiêu, trong đó đã bổ sung một số chỉ tiêu phản ánh về chất lượng;



bỏ 04 chỉ tiêu và tách 02 chỉ tiêu thành các chỉ tiêu độc lập.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nêu rõ, Hồ sơ dự án Luật qua 02 lần báo cáo tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội và trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 2 đã đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Báo cáo đánh giá về tác động chính sách sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hiện hành đã được gửi kèm theo Tờ trình số 378/TTTr-CP ngày 06/10/2021 của Chính phủ.

Ngoài ra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu, giao Chính phủ tiếp tục rà soát, nghiên cứu bổ sung chỉ tiêu thống kê quốc gia để bảo đảm so sánh quốc tế. Hiện nay, Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã cập nhật, quy định các chỉ tiêu thống kê phản ánh quan hệ hội nhập quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam (Phụ lục II ban hành kèm theo Tờ trình số 378/TTTr-CP ngày 06/10/2021 của Chính phủ). Việc nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện chỉ tiêu thống kê quốc gia sẽ tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Thống kê "Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia theo thủ tục rút gọn".

Theo <https://quochoi.vn>

CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VỀ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỐNG KÊ

Ngày 15/11/2021, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái thay mặt Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 100/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê. Nghị định số 100/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, gồm 03 điều, trong đó Điều 1 quy định các nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2016/NĐ-CP; Điều 2 bãi bỏ khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

Nghị định số 100/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các nội dung của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP gồm:

- Quy định cụ thể các tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê quy định tại Điều 4 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP nhằm tránh cụ thể hóa các tổ chức vi phạm bị xử phạt. Quy định hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

- Bổ sung quy định về thời hạn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả; thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần, làm căn cứ để tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác định thời hiệu xử phạt, mức phạt và thời gian thi hành biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

- Phân chia mức xử phạt đối với hành vi trích dẫn không ghi rõ nguồn

thông tin thống kê và hành vi không đúng nguồn thông tin thống kê khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm quy định tại Điều 13 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP bằng mức phạt cảnh cáo và phạt tiền. Phân chia mức xử phạt đối với hành vi để hư hỏng phiếu, biểu điều tra, báo cáo thống kê quy định tại Điều 14 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

- Phân định thẩm quyền xử phạt hành chính cho các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt để làm rõ tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm tại các điều, khoản cụ thể của Nghị định 95/2016/NĐ-CP, giúp việc áp dụng được thuận lợi và chính xác.

Bên cạnh đó, Nghị định số 100/2021/NĐ-CP sửa đổi thứ tự các mức phạt tại Điều 17 của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP theo mức phạt tăng dần.

Nghị định số 100/2021/NĐ-CP được Chính phủ ban hành đã hoàn thiện cơ sở pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê, phù hợp với quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tích cực thực hiện Nghị định số 95/2016/NĐ-CP và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP giúp việc thi hành pháp luật về thống kê được nghiêm minh, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thống kê trong thời gian tới./

Tùng Long

*Vụ Pháp chế và Thanh tra
thống kê - TCTK*

TỔNG CỤC THỐNG KÊ THAM DỰ KỲ HỌP LẦN THỨ 11 BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH CẢI THIỆN THỐNG KÊ KINH TẾ KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Chiều ngày 02/11/2021, tại trụ sở ở Hà Nội, Đoàn đại biểu của Tổng cục Thống kê (TCTK): đại diện lãnh đạo các đơn vị gồm Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ Thống kê nước ngoài và hợp tác quốc tế; Vụ Thống kê Giá và Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê tham dự Kỳ họp lần thứ 11 Ban Chỉ đạo Chương trình cải thiện Thống kê kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (RPES) theo hình thức trực tuyến.

Kỳ họp lần thứ 11 Ban Chỉ đạo RPES được tổ chức nhằm chia sẻ những tiến bộ đạt được trong công tác thống kê kinh tế của khu vực; Đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo năm 2021, thống nhất Kế hoạch công tác năm 2022; Thảo luận khả năng hợp tác giữa Ban Chỉ đạo RPES và Ban chỉ đạo Thống kê dân số và xã hội nhằm thúc đẩy sản xuất số liệu thống kê tổng hợp; Thảo luận về sự tham gia của Ban chỉ đạo RPES vào các hoạt động của cộng đồng thống kê toàn cầu.

Phát biểu tham luận tại Kỳ họp, ông Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia đã tóm tắt một số hoạt động chính của TCTK triển khai trong năm 2021: (1) Tổ chức thành công Điều tra Covid-19 lồng ghép trong các cuộc điều tra tháng, quý về lĩnh vực kinh tế, được các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dùng tin đánh giá cao; (2) Triển khai thu thập số liệu thống kê qua webform và CAPI trong bối cảnh đại dịch Covid-19 trong TĐT



Kinh tế 2021 và Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021 phục vụ biên soạn tài khoản quốc gia; (3) Ứng dụng blockchain quản lý đàn vật nuôi và dịch bệnh - một trong những hoạt động thử nghiệm về ứng dụng bigdata ở Việt Nam. Về công tác khu vực, TCTK tích cực tham gia các hoạt động về thống kê với các tổ chức quốc tế cấp khu vực như ASEAN, ADB và các quốc gia ở châu Á.

Trong thời gian tới, TCTK sẽ tiếp tục nghiên cứu và đẩy mạnh triển khai các hình thức thu thập thông tin kết hợp giữa trực tiếp và gián tiếp trong tình hình mới khi xác định sống chung với dịch Covid-19; tập trung triển khai cập nhật theo các khuyến nghị của SNA 2008 sau khi hoàn thành điều tra IO năm 2021, tiến tới biên soạn các chỉ tiêu tài khoản quốc gia; mở rộng hơn nữa ứng dụng bigdata trong thu thập thông tin;

đồng thời quan tâm nghiên cứu phương pháp luận và xây dựng nguồn thông tin để tính toán các hoạt động kinh tế kỹ thuật số, biên soạn các tài khoản vệ tinh.

Theo chương trình, Kỳ họp lần thứ 11 Ban Chỉ đạo RPES diễn ra trong 02 ngày 02-03/11/2021, với 03 phiên họp chính gồm các nội dung: Tiến bộ trong công tác thống kê kinh tế trong khu vực/các sáng kiến nổi bật; Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình khu vực; Thúc đẩy số liệu thống kê tổng hợp. Đồng thời, các đại biểu sẽ tập trung thảo luận về kinh nghiệm tham gia hoạt động/tiếp xúc với cộng đồng thống kê toàn cầu và kết nối với kế hoạch làm việc của Ban chỉ đạo RPES, thúc đẩy thực hiện các hoạt động thông qua nền tảng trực tuyến, khả năng hợp tác giữa Ban chỉ đạo RPES và Ban chỉ đạo Thống kê dân số và xã hội nhằm thúc đẩy biên soạn số liệu thống kê tổng hợp.../.

Bích Ngọc



HỘI THẢO KHUNG SỐ LIỆU PHỤC VỤ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀNG NĂM VÀ 5 NĂM

Thực hiện chương trình công tác năm 2021, sáng ngày 10/11/2021, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức hội thảo Khung số liệu phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm để lấy ý kiến hoàn thiện trước khi báo cáo Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; lãnh đạo Cục và lãnh đạo phòng tại 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố dự trực tiếp và trực tuyến.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, với phương châm "Chủ động kết nối và thích ứng, nâng cao hiệu quả hoạt động thống kê", TCTK đã chủ trì xây dựng khung số liệu phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ. Điều này thể hiện tính chủ động và trách nhiệm của ngành Thống kê trong việc giúp Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thống nhất các chỉ tiêu đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm, qua đó nâng cao vị thế và uy tín của ngành Thống kê.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng nhấn mạnh, để thực hiện được việc này, TCTK đã xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự thảo Khung chỉ tiêu. Sau khi tổng hợp các ý kiến góp ý, TCTK tổ chức Hội thảo



trong toàn Ngành để tiếp tục hoàn thiện Khung chỉ tiêu trước khi báo cáo Bộ trưởng để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành...

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày về quá trình xây dựng Khung số liệu và những vấn đề cần xin ý kiến. Mục đích xây dựng và thực hiện Khung số liệu thống kê nhằm: (1) Phục vụ giám sát, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm nhằm triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn phát triển của cả nước, các vùng kinh tế và địa phương. (2) Là căn cứ quan trọng phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để ra các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn trên phạm vi cả nước, vùng kinh tế và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; được điều chỉnh linh hoạt để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, từng thời kỳ; đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo các cấp, các ngành và người dùng tin.

Hội thảo đã nhận được nhiều ý kiến, góp ý của các đại biểu

tham dự tập trung vào các nội dung về Khung số liệu thống kê.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao các ý kiến đóng góp của các đại biểu và đề nghị các đơn vị nghiệp vụ tiếp tục rà soát kỹ lại các chỉ tiêu, sử dụng các phương pháp luận để tính toán, phân nhóm các chỉ tiêu đưa vào khung số liệu thống kê trong quá trình triển khai thực hiện...

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đơn vị trong Ngành cần phối hợp rà soát các nội dung từ khái niệm, nội dung kỳ phân tổ, kỳ công bố ở các cấp đối với các chỉ tiêu cần tổng hợp dựa trên căn cứ phạm vi các chỉ tiêu; Các vụ thống kê chuyên ngành phối hợp chặt chẽ với bộ, ngành, địa phương rà soát các chỉ tiêu chuyên ngành, đặc biệt là các chỉ tiêu chưa được thống nhất... ; Các Cục Thống kê địa phương phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên môn, cũng như xem xét rà soát với các Sở, ngành có liên quan, đảm bảo tính kết nối ngang dọc; cũng như vai trò của ngành Thống kê trong việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê...

Thu Hương

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH VÀ TÍNH HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN

Lê Trung Hiếu

Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - TCTK

Chi phí trung gian IC (Intermediate Consumption) là một bộ phận cấu thành của giá trị sản xuất, bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng làm đầu vào của một quy trình sản xuất (không bao gồm khấu hao tài sản cố định). Các sản phẩm vật chất và dịch vụ này phải được chuyển dịch một phần hoặc sử dụng hết trong quá trình sản xuất. Chi phí trung gian (đầu vào) của một quy trình sản xuất này có thể sử dụng đầu ra (giá trị sản xuất) của quy trình sản xuất khác (hoặc có thể là hàng nhập khẩu) và được lặp lại liên tục như vậy trong toàn bộ nền kinh tế (Ví dụ: lúa mì là chi phí đầu vào để sản xuất bột mì; bột mì là chi phí đầu vào để sản xuất bánh mì...). Các sản phẩm vật chất có thể được sử dụng một phần hoặc sử dụng hết nhưng các sản phẩm dịch vụ hầu như sẽ được sử dụng hoàn toàn trong quá trình sản xuất (Ví dụ: dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải...)

Bảng cân đối liên ngành IO (Input - Output table) là mô hình phản ánh bức tranh về toàn bộ hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ

Điều tra biên soạn thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian (gọi tắt là điều tra IO) là một trong những cuộc điều tra quan trọng của ngành Thống kê có chu kỳ 5 năm (vào các năm tận cùng là 3 và 8), được quy định trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 09/7/2021, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1176/QĐ-TCTK về việc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian. Hiện, ngành Thống kê đang tập trung lực lượng triển khai cuộc điều tra này. Dự kiến, cuộc điều tra kết thúc trong tháng 12/2021.

liên ngành/liên vùng trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Bảng I/O còn cho biết, để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành/vùng thì cần bao nhiêu sản phẩm của ngành/vùng khác và ngược lại, ngành/vùng đó cung cấp bao nhiêu sản phẩm để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của ngành/vùng khác. Từ đó cho phép phân tích các mối quan hệ, đánh giá hiệu quả sản xuất, tính toán các chỉ tiêu tổng hợp khác phục vụ công tác quản lý kinh tế vĩ mô, phân tích và dự báo kinh tế.

Đến nay, Tổng cục Thống kê đã thực hiện 5 cuộc điều tra IO cho các năm 1989, 1996, 2000, 2007 và 2012; và cuộc điều tra IO năm 2021 là cuộc điều tra lần thứ 6 của lĩnh vực này.

Theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia, cuộc điều tra IO lần thứ 6 được thực hiện vào năm 2018. Tuy nhiên, do năm 2020, Tổng cục Thống kê tiến hành chuyển đổi năm gốc so sánh và theo khuyến nghị của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc thì năm thực hiện điều tra

biên soạn hệ số IC và lập bảng IO cân trùng với năm gốc so sánh (chỉ có hệ số chi phí trung gian của năm gốc), vì vậy Lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã quyết định lùi thời điểm thực hiện cuộc điều tra IO lần 6 từ năm 2018 sang năm 2021 để biên soạn bảng IO cho năm 2020.

Năm lập	Cỡ bảng (sản phẩm x SP)	Loại bảng/loại giá	Phương pháp
1989	54x54	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp ĐT mẫu, trực tiếp, lập từ ma trận nguồn và sử dụng
1996	97x97	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp ĐT mẫu, lập thẳng IOT không qua SUT
2000	112x112	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, trực tiếp, lập IOT từ SUT
2007	138x138	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, lập IOT từ SUT
2012	164x164	Cạnh tranh/Giá hiện hành	Điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu, lập IOT từ SUT

Điều tra IO 2021 đóng vai trò quan trọng trong thực hiện chuyển đổi năm gốc so sánh, điều tra IO năm 2021 sẽ cập nhật toàn bộ hệ số chi phí trung gian cho 6 vùng KTXH, Hà Nội, TP. HCM và cả nước phục vụ biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP); là công cụ mô tả đầy đủ cấu trúc kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020 (đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam có khá nhiều biến động so với những giai đoạn trước đó), phục vụ cho việc phân tích sự thay đổi cấu trúc kinh tế, cấu trúc tiêu dùng, các ảnh hưởng xuôi, ngược, lan tỏa... trong nền kinh tế, tác động của các loại chính sách đến các hoạt động kinh tế...

Kể từ năm 2012 đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã có rất nhiều biến động (đặc biệt ở nhiều ngành kinh tế; nhiều tỉnh, thành phố đã có sự thay đổi rõ rệt trong cơ cấu kinh tế), hệ số chi phí trung gian năm 2012 (dù đã được cập nhật một số ngành) đã không còn phù hợp cho cả nước và các tỉnh, thành phố trong giai đoạn mới do các nguyên nhân sau:

Một là, nhiều ngành đã thay đổi công nghệ, thay đổi phương thức sản xuất nên hệ số IC năm 2012 không còn phù hợp (ngành công nghiệp chế biến chế tạo như may mặc, da giày, điện tử thực hiện gia công);

Hai là, những ngành, sản phẩm mới xuất hiện trước đây chưa có hệ số IC (điện mặt trời, điện gió...);

Ba là, việc thay đổi phân ngành kinh tế (VSIC2007), phân ngành sản phẩm (VCPA 2007) sang phân ngành kinh tế (VSIC2018), phân ngành sản phẩm (VCPA 2018) làm cho cấu trúc chi phí (ngành cấp 1, 2 và 3) thay đổi và không có hệ số IC riêng cho 1 số ngành chi tiết;

Bốn là, những thay đổi của SNA 2008 cần được cập nhật (tính tài sản cố định bao gồm hoạt động nghiên cứu và phát triển; các phần mềm máy tính; các sản phẩm sở hữu trí tuệ; tài sản là hệ thống vũ khí quân sự...).

Sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 đầu năm 2020 đến nay đã làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc kinh tế Việt Nam. Cú sốc kinh tế do đại dịch từ đầu năm 2020 đã bóp méo cấu trúc kinh tế của Việt Nam nên không thể

lựa chọn năm 2020 làm đại diện cho cấu trúc kinh tế của nước ta ở trạng thái bình thường. Theo khuyến nghị của các tổ chức quốc tế, chuyên gia quốc tế cũng như quyết định của lãnh đạo Tổng cục Thống kê thì cuộc điều tra IO lần thứ 6 buộc phải thay đổi cách tiếp cận cho phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, chọn năm 2019 thay cho năm 2020 để thu thập thông tin tính hệ số chi phí trung gian và lập bảng IO. Vì vậy, các phiếu điều tra trong cuộc điều tra này thực hiện thu thập thông tin của năm 2019 hoặc năm 2020. Trong đó, đơn vị điều tra là doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp do có sổ sách, hệ thống kế toán đầy đủ sẽ thu thập thông tin hoạt động của năm 2019; đơn vị điều tra là cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình sẽ thu thập thông tin về tình hình sản xuất năm 2020, đồng thời có thông tin so sánh để đưa về năm 2019 (do các đơn vị này không có đầy đủ sổ sách kế toán, khả năng hồi tưởng thời gian dài sẽ không đảm bảo thông tin thu thập).

Dự kiến, cuộc điều tra IO 2021 sẽ kết thúc trong tháng 12/2021. Kết quả thu thập thông tin của từng phiếu điều tra sẽ được tổng hợp theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các hệ số và ma trận.

Kết quả thu thập thông tin về giá trị sản xuất theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế theo giá hiện hành trên phạm vi cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ các Vụ Thống kê chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê sẽ được tổng hợp để phục vụ lập Bảng IO năm 2019 của Việt Nam./.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH VÀ TÍNH HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN NĂM 2021 MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU

Mục đích điều tra

Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021 (viết gọn là Điều tra IO năm 2021) là cuộc điều tra thống kê thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm mục đích:

Một là, lập Bảng cân đối liên ngành (viết gọn là Bảng IO) năm 2019 của Việt Nam theo 178 ngành sản phẩm IO;

Hai là, biên soạn hệ số chi phí trung gian và các hệ số tài khoản quốc gia theo ngành kinh tế cấp 1, cấp 2 cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

Ba là, phân tích, đánh giá kết quả sản xuất chi tiết theo 178 ngành sản phẩm IO và đánh giá sự thay đổi cơ cấu chi phí sản xuất, tích lũy, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác;

Bốn là, tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam (V-SDG); xây dựng các mô hình phục vụ cho công tác phân tích kinh tế vĩ mô.

Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

Phạm vi điều tra

a) Điều tra chọn mẫu trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Điều tra thu thập thông tin 178 ngành sản phẩm của Bảng IO.

Điều tra biên soạn lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian (gọi tắt là điều tra IO) là một trong những cuộc điều tra quan trọng của ngành Thống kê. Ngày 09/7/2021, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1176/QĐ-TCTK về việc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian. Hiện, ngành Thống kê đang tập trung lực lượng triển khai cuộc điều tra này. Kết quả thu thập thông tin của từng phiếu điều tra sẽ được tổng hợp theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các hệ số và ma trận; từ đó sẽ được tổng hợp để phục vụ lập Bảng IO năm 2019 của Việt Nam.

Đối tượng điều tra: Là các tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra bao gồm: Thông tin định danh, thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD) và chi phí SXKD của các tổ chức; thông tin tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư; thông tin về giá trị thuế xuất, nhập khẩu; giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa

và thuế xuất, nhập khẩu hàng hóa; giá trị thu thuế, phí và lệ phí và chi ngân sách nhà nước; dư nợ tín dụng, dư nợ cho vay và số dư huy động vốn; giá trị sản xuất của các sản phẩm theo 178 ngành sản phẩm IO được chọn.

Đơn vị điều tra, bao gồm:

- Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước.

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (viết gọn là cơ quan hành chính) và đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị dự toán cấp II, cấp III hoặc cấp IV); đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hiệp hội.

- Doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, hợp tác xã hạch toán kinh tế độc lập (viết gọn là doanh nghiệp) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Hợp tác xã năm 2012 và các Luật chuyên ngành đã đi vào hoạt động SXKD trước thời điểm 01/01/2020 và hiện đang hoạt động SXKD.

- Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể).

- Hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình.

- Hộ dân cư tiêu dùng cuối cùng (viết gọn là hộ dân cư).

Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra

Điều tra IO năm 2021 là điều tra chọn mẫu. Thời điểm điều tra là ngày 01/11/2021. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn

được thực hiện trong 40 ngày, bắt đầu từ ngày 01/11/2021 và kết thúc vào ngày 10/12/2021.

Thời kỳ thu thập thông tin, cụ thể như sau:

a) Số liệu thu thập tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 đối với các chỉ tiêu: Lao động, giá trị tài sản cố định, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, giá trị tồn kho hàng hóa áp dụng với các đơn vị điều tra thu thập thông tin thời kỳ năm 2019.

b) Số liệu thu thập theo thời kỳ:

- Số liệu chính thức của cả năm 2019 đối với các chỉ tiêu về kết quả SXKD, chi phí, hao mòn/khấu hao tài sản cố định thuế, giá trị xuất, nhập khẩu áp dụng đối với các đơn vị điều tra là: Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước; Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, hiệp hội; doanh nghiệp.

- Thông tin về tình hình sản xuất năm 2020 áp dụng đối với các đơn vị điều tra là: Ngân hàng Nhà nước; cơ sở SXKD cá thể; hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình.

Phương pháp điều tra

Điều tra IO năm 2021 áp dụng kết hợp phương pháp thu thập thông tin gián tiếp và trực tiếp:

- Phiếu điều tra trực tuyến (Webform) áp dụng đối với các doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, bao gồm Phiếu số 01/IO-DN, Phiếu số 02/IO-DN và Phiếu số 03/IO-HCSN. Đơn vị điều tra tự kê khai thông tin trên Trang thông tin điện tử cùng với sự hỗ trợ trực tiếp của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV). Đơn vị được cấp tài khoản, mật khẩu đăng nhập và điền thông tin vào phiếu trực tuyến.

- 04 loại phiếu điều tra thực hiện theo phương pháp phỏng vấn

trực tiếp: Sử dụng kết hợp cả hai hình thức phiếu điện tử và phiếu giấy. ĐTV trực tiếp đến đơn vị điều tra để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra.

+ Phiếu điều tra điện tử (CAPI) áp dụng đối với Phiếu thu thập thông tin về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư (Phiếu số 07/IO-TDCC). ĐTV sử dụng thiết bị điện tử thông minh hoặc điện thoại di động, phỏng vấn chủ hộ và nhập thông tin.

+ Phiếu điều tra giấy áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (Phiếu số 04/IO-CT); hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Phiếu số 05/IO-NLTS); đơn vị vô vị lợi (Phiếu số 06/IO-VVL). Thông tin thu được từ các phiếu điều tra giấy cần được tiến hành làm sạch và được thực hiện nhập tin song song cùng với quá trình thu thập thông tin.

Nội dung, phiếu điều tra

Nội dung điều tra

Điều tra IO năm 2021 thu thập các thông tin sau:

- Đối với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước: Thông tin về thu chi ngân sách, thuế sản xuất, trợ cấp sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dịch vụ; thông tin về dư nợ tín dụng, huy động vốn theo ngành kinh tế, tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống và tín dụng qua thẻ tín dụng.

- Đối với doanh nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành hoạt động SXKD, ngành sản phẩm chính, doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, thu nhập, thuế, thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang...

- Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Thông tin về loại hình, ngành sản phẩm chính; các hoạt động thu của đơn vị, các hoạt động chi thường xuyên, tổng giá trị khấu hao/hao mòn

tài sản cố định, chi phí cho người lao động, chi trả lãi tiền vay ngân hàng (nếu có), các khoản nộp ngân sách nhà nước, tổng chi phúc lợi xã hội năm 2019...

- Đối với đơn vị hiệp hội, cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng và các cơ sở vô vị lợi khác: Thông tin về loại hình hoạt động, ngành nghề hoạt động, ngành sản phẩm chính của cơ sở; lao động, thu hoạt động và chi hoạt động thường xuyên của cơ sở năm 2020...

- Đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Thông tin về loại hình, ngành nghề hoạt động; lao động, doanh thu từ sản phẩm, chi phí cho sản xuất sản phẩm, thu nhập, thuế, thành phẩm tồn kho và sản phẩm dở dang.

- Đối với hộ tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ: Thông tin về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư.

Phiếu điều tra

Điều tra IO năm 2021 sử dụng các loại phiếu điều tra sau để thu thập thông tin đã được đề cập ở trên:

1. Phiếu số 01/IO-DN: Phiếu thu thập thông tin về doanh nghiệp không thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

2. Phiếu số 02/IO-DN: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm.

3. Phiếu số 03/IO-HCSN: Phiếu thu thập thông tin về đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội.

4. Phiếu số 04/IO-CT: Phiếu thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

5. Phiếu số 05/IO-NLTS: Phiếu thu thập thông tin về hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

6. Phiếu số 06/IO-VVL: Phiếu thu thập thông tin về đơn vị vô vị lợi.

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

7. Phiếu số 07/IO-TDCC: Phiếu thu thập thông tin về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư.

Điều tra IO năm 2021 sử dụng các loại phiếu, biểu để thu thập thông tin từ Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước:

a) Đối với Bộ Tài chính:

- Phiếu số 01/IO-BTC: Phiếu thu thập thông tin về giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa; thuế xuất, nhập khẩu hàng hóa (Áp dụng cho Tổng cục Hải quan).

- Phiếu số 02/IO-BTC: Phiếu thu thập thông tin về thu, chi ngân sách nhà nước (Áp dụng cho Bộ Tài chính).

b) Đối với Ngân hàng Nhà nước:

- Biểu số 01/IO-NHNN: Dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (Không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp).

- Biểu số 02/IO-NHNN: Dư nợ tín dụng qua mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế.

- Biểu số 03/IO-NHNN: Dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng.

- Biểu số 04/IO-NHNN: Số dư huy động vốn theo ngành kinh tế.

Tổng hợp kết quả

Kết quả thu thập thông tin của từng phiếu điều tra sẽ được tổng hợp theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các hệ số và ma trận. Cụ thể:

- Tổng hợp và tính toán Giá trị sản xuất (theo phương pháp doanh thu và chi phí) theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng hợp và tính toán chi phí trung gian và các cấu phần của chi phí trung gian theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng hợp và tính toán giá trị tăng thêm và cấu phần của giá trị tăng thêm theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tính toán các hệ số điều tra mẫu gồm: Hệ số chi phí trung gian và các hệ số của cấu phần của chi phí trung gian; hệ số giá trị tăng thêm và các hệ số cấu phần của giá trị tăng thêm.

- Tổng hợp và xử lý số liệu giá trị sản xuất toàn bộ của 63 tỉnh, thành phố theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế; tổng hợp cho 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng hợp số liệu trả lãi tiền vay, phí bảo hiểm, tính toán hệ số trả lãi tiền vay, phí bảo hiểm để phân bổ FISIM.

- Tổng hợp và xây dựng hệ số chi phí trung gian, cấu phần của chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và cấu phần của giá trị tăng thêm (số liệu toàn bộ) theo 178 ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế cho cả nước, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng hợp ma trận giá trị sản xuất, véc tơ xuất khẩu, nhập khẩu, véc tơ thuế.

- Tổng hợp và xây dựng ma trận nhập khẩu, phí vận tải, phí thương mại, thuế.

- Tổng hợp và xây dựng ma trận hệ số chi phí trực tiếp.

- Tổng hợp và xây dựng ma trận cấu cuối cùng.

- Tổng hợp và xây dựng ma trận giá trị tăng thêm.

Kết quả thu thập thông tin về giá trị sản xuất theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế theo giá hiện hành trên phạm vi cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ các Vụ Thống kê chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê sẽ được tổng hợp để phục vụ lập Bảng IO năm 2019 của Việt Nam./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia, cuộc điều tra biên soạn lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian lần thứ 6 sẽ thực hiện vào năm 2018. Tuy nhiên, do năm 2020, Tổng cục Thống kê dự kiến tiến hành chuyển đổi năm gốc so sánh; và theo khuyến nghị của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc thì năm thực hiện điều tra biên soạn hệ số chi phí trung gian (IC) và lập bảng cân đối liên ngành (IO) cần trùng với năm gốc so sánh (chỉ có hệ số chi phí trung gian của năm gốc) nên Tổng cục Thống kê đã lùi thời điểm thực hiện cuộc điều tra IO lần 6 từ năm 2018 sang năm 2021 để biên soạn bảng IO cho năm 2020.

Điều tra IO 2021 đóng vai trò quan trọng trong thực hiện chuyển đổi năm gốc so sánh, điều tra IO năm 2021 sẽ cập nhật toàn bộ hệ số chi phí trung gian cho 6 vùng KTXH, Hà Nội, TP. HCM và cả nước phục vụ biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) và Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP); là công cụ mô tả đầy đủ cấu trúc kinh tế Việt Nam



MỘT SỐ THAY ĐỔI TRONG ĐIỀU TRA IO NĂM 2021 SO VỚI CÁC CUỘC ĐIỀU TRA IO TRƯỚC ĐÂY

trong giai đoạn 2015-2020 (đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam có khá nhiều biến động so với những giai đoạn trước đó) phục vụ cho việc phân tích sự thay đổi cấu trúc kinh tế, cấu trúc tiêu dùng, các ảnh hưởng xuôi, ngược, lan tỏa... trong nền kinh tế, tác động của các loại chính sách đến các hoạt động kinh tế...

Một số thay đổi trong điều tra IO năm 2021 so với các cuộc điều tra IO trước đây:

Một là, phạm vi cuộc điều tra được mở rộng hơn ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (năm 2012 điều tra tại 42 tỉnh, thành phố), do vậy tính đại diện cao hơn, đồng đều hơn.

Hai là, cuộc điều tra ứng dụng khá toàn diện CNTT trong các khâu thu thập, quản lý, xử lý điều tra. Các phiếu điều tra doanh nghiệp; đơn vị HCSN, hiệp hội sử dụng Webform. Phiếu điều tra Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình sử dụng CAPI. Các phiếu giấy (cơ sở cá thể phi NLTS, hộ NLTS, tổ chức vô vì lợi) do thời gian gấp không thực hiện được phiếu điện tử nhưng kết quả được nhập tin trực tuyến song song giúp cho

quá trình quản lý, kiểm tra được thực hiện ngay sau khi điều tra;

Ba là, các câu hỏi của phiếu điều tra được kết cấu hỏi theo nhóm chi phí có liên quan, thể hiện được tính logic trong các câu hỏi và dễ hỏi, dễ khai thác thông tin (các cuộc điều tra trước đây hỏi theo mã sản phẩm IO từ 1-hết). Ví dụ: Phiếu điều tra hộ NLTS các nhóm câu hỏi đi tuần tự từ chi phí cho giống (cây trồng, vật nuôi); chi phí phân bón, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chi phí nhiên liệu; chi phí thuê ngoài...

Bốn là, thông tin của phiếu điều tra có thể kết nối với các cuộc điều tra trước, đặc biệt là Phiếu điều tra doanh nghiệp và điều tra tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, giúp cho có thể khai thác, so sánh, chuẩn hóa kết quả của 2 cuộc điều tra.

Năm là, mở rộng điều tra 178 sản phẩm, nhóm sản phẩm (năm 2012 điều tra 164 sản phẩm/ngành sản phẩm).

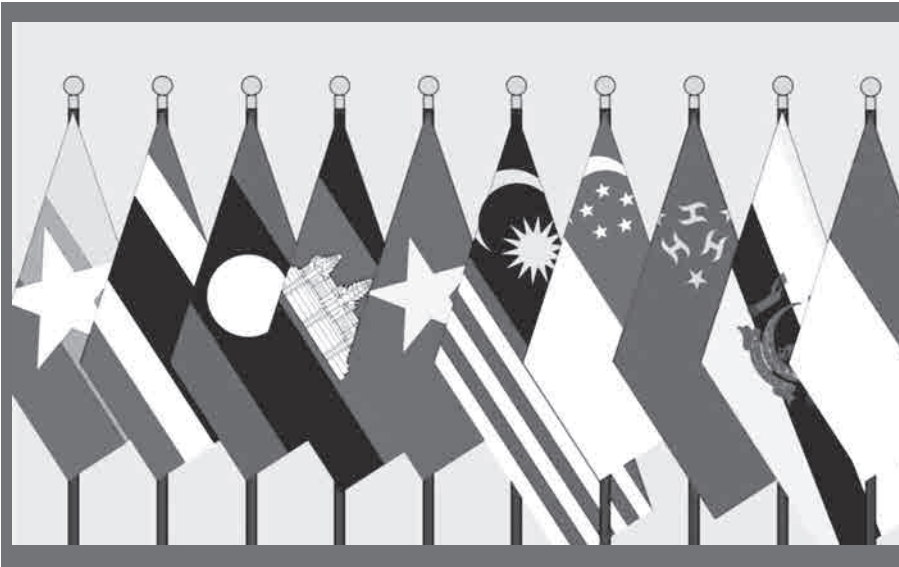
Sáu là, phiếu điều tra áp dụng cho từng đối tượng điều tra được cải tiến về nội dung và hình thức thu thập: (i) Điều tra webform với đối tượng doanh nghiệp; đơn vị

hành chính, sự nghiệp, hiệp hội; nội dung phiếu phù hợp và sát hơn với ghi chép, sổ sách kế toán theo chế độ hạch toán kế toán hiện hành của các đơn vị điều tra. Kỳ số liệu: năm 2019; (ii) Điều tra CAPI với đối tượng hộ tiêu dùng: Nội dung phiếu được sắp xếp và điều chỉnh phù hợp hơn với nội dung chi tiêu dùng của hộ; khai thác tối đa thông tin từ điều tra mức sống năm 2020, chỉ điều tra bổ sung các hạng mục chi không xuất hiện trong chi tiêu dùng của Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2020. Kỳ số liệu: năm 2020, trong đó bổ sung thông tin để ước tính lại năm 2019; (iii) Điều tra giấy với đối tượng hộ kinh doanh cá thể phi nông, lâm, thủy sản; hộ nông, lâm, thủy sản và tổ chức không vì lợi: Nội dung phiếu được sắp xếp, điều chỉnh, phân nhóm, tách chi tiết phù hợp hơn với nội dung thu và chi của các đơn vị điều tra; phiếu điều tra dài và chi tiết hơn nhưng thuận tiện cho việc phỏng vấn và trả lời của điều tra viên và người trả lời. Kỳ số liệu: năm 2020, trong đó bổ sung thông tin để ước tính lại năm 2019./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA, CƠ CHẾ MỘT CỬA ASEAN – NHIỀU NHIỆM VỤ ĐẶT RA

Ngọc Linh



Năm 2014, Việt Nam chính thức triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, là nền tảng quan trọng để triển khai Cơ chế một cửa ASEAN theo đúng cam kết, lộ trình thực hiện của các nước trong khu vực. Sau một thời gian nỗ lực thực hiện, đến nay việc triển khai Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, tạo đà để Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, tạo thuận lợi thương mại và xây dựng Chính phủ điện tử trong thời gian tới.

Việt Nam chính thức tham gia xây dựng Cơ chế một cửa ASEAN từ năm 2005 với việc ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN ngày 09/12/2005 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 11, được tổ chức tại Malaysia và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN vào ngày 20/12/2006 tại Campuchia. Để triển khai Cơ chế một cửa ASEAN, các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, cần phải triển khai Cơ chế một cửa quốc gia của mình.

Là thành viên tích cực trong khu vực, kể từ khi ký Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc

triển khai Cơ chế một cửa quốc gia với một loạt các hoạt động như: Xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức và nguồn lực để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia; Rà soát, nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý; Xây dựng, kết nối hệ thống công nghệ thông tin; Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức,...

Sau quá trình chuẩn bị với nhiều cố gắng, tháng 11/2014, Việt Nam bắt đầu triển khai thủ tục hành chính đầu tiên thông qua Cơ chế một cửa quốc gia. Đến 04/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1899/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại, cơ quan thường trực của Ủy ban

chỉ đạo quốc gia đặt tại Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Để đẩy nhanh công tác cải cách hành chính đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, quá cảnh; tham gia và triển khai đầy đủ Cơ chế một cửa ASEAN theo đúng cam kết và lộ trình thực hiện của các nước ASEAN và cải cách toàn diện công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 và Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 17/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 về Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với

hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020.

Với kế hoạch hành động chi tiết, sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ cùng sự nỗ lực thực hiện của các Bộ, ngành, việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN của Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, tính đến ngày 30/6/2021, Cơ chế một cửa quốc gia đã có 226 thủ tục hành chính của 13 Bộ, ngành kết nối, với trên 3,93 triệu bộ hồ sơ của hơn 48 nghìn doanh nghiệp. Trong các tháng cuối năm 2020 và các tháng đầu năm 2021 (tính đến 30/6/2021), Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ, ngành triển khai chính thức thông qua Cơ chế một cửa quốc gia 26 thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với tất cả 9 nước thành viên ASEAN. Đến ngày 30/6/2021, tổng số giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Việt Nam nhận từ các nước ASEAN là trên 375,6 nghìn C/O, tổng số C/O Việt Nam gửi sang các nước là 955,3 nghìn C/O và đã hoàn thành việc kiểm thử kỹ thuật kết nối và trao đổi thông điệp thử nghiệm tờ khai hải quan xuất khẩu với Liên minh kinh tế Á-Âu. Hiện Việt Nam đang đàm phán trao đổi chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á-Âu; trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc; trao đổi chứng nhận điện tử với New Zealand.

Công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đã có nhiều cải cách đáng kể nhờ việc đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục kiểm tra và cắt giảm các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành. Nhiều bộ, ngành chuyển đổi

phương thức kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tiền kiểm sang hậu kiểm, nổi bật trong đó Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ đã chuyển hơn 90%, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an đã chuyển 100% mặt hàng sang hậu kiểm.

Các bộ, ngành bước đầu áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra chuyên ngành, thể hiện thông qua nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung. Mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn đối với hàng hóa nhập khẩu cũng được cải cách. Theo đó, cơ quan hải quan làm đầu mối kiểm tra chuyên ngành; các bộ, ngành thực hiện hậu kiểm; thực hiện 7 nội dung cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu nhằm đơn giản quy trình, thủ tục, ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin, áp dụng thực chất nguyên tắc quản lý rủi ro, giảm đầu mối tiếp xúc của doanh nghiệp, cắt giảm chi phí, thời gian thông quan hàng hóa nhập khẩu.

Đánh giá chung, các nhiệm vụ đặt ra trong các Quyết định số 1254/QĐ-TTg; Quyết định số 1258/QĐ-TTg được thực hiện khá tốt. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN thời gian qua đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân và doanh nghiệp.

Thứ nhất, việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN đã giúp tiết kiệm thời gian hoàn thành thủ tục cấp phép và thông quan lô hàng xuất nhập khẩu bởi với hồ sơ, chứng từ được điện tử hóa, các doanh nghiệp chỉ cần gửi hồ sơ điện tử đến Cổng thông tin một cửa quốc gia để hoàn thành cấp phép và thủ tục thông quan lô hàng.

Thứ hai, tiết kiệm chi phí và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý và hiệu quả. Trên thực tế, trong quá trình các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp phép và thông quan hàng hóa, việc đơn giản, hài hòa hóa thủ tục giữa các cơ quan quản lý đã giúp cộng đồng doanh nghiệp giảm không ít thời gian, chi phí chuẩn bị hồ sơ và đi lại.

Thứ ba, tăng cường tính minh bạch trong quá trình làm thủ tục hành chính và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp, người dân đăng ký cấp phép và thông quan hàng hóa bằng hồ sơ điện tử, hệ thống Cơ chế một cửa quốc gia sẽ lưu các thông tin hồ sơ, ngày giờ hồ sơ gửi đến, các thông tin có liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính được công bố công khai, minh bạch tại Cổng thông tin một cửa quốc gia... Điều này đã giúp tăng tính minh bạch trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, người dân qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Thứ tư, giảm sự tiếp xúc giữa người dân và doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính. Nhờ đó, các vấn đề tiêu cực, nhũng nhiễu của một bộ phận cán bộ, công chức giảm đi. Hơn nữa, trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến phức tạp như hiện nay thì việc hạn chế tiếp xúc giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính lại càng cần thiết.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN đã góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, hoàn thiện chế độ, chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu. Việc triển khai

Cơ chế một cửa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, góp phần hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, giúp chuyển đổi sang phương thức

thực hiện thủ tục hành chính mới trên môi trường phi giấy tờ.

Bên cạnh đó, việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia là đòn bẩy để các Bộ, ngành đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý của mình, hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử. Việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia còn góp phần nâng cao trình độ,

kỹ năng và thay đổi phương pháp, thói quen làm việc từ thủ công, biệt lập sang phương thức điện tử hiện đại và hợp tác. Qua đó, trình độ, năng lực của cán bộ, công chức được nâng lên cả về tư duy lẫn phương pháp làm việc, góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước cũng như chất lượng trong việc cung cấp dịch vụ công.

Hơn nữa, việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia giúp các cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát doanh nghiệp tốt hơn và giảm thiểu việc dư thừa về các yêu cầu hồ sơ, thông tin, dữ liệu, tăng độ tin cậy và sự chính xác của thông tin. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, kết nối Cơ chế một cửa ASEAN còn giúp việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước được nhanh chóng, chính xác, đảm bảo việc quản lý nhà nước đối với hàng hóa, phương tiện vận tải qua biên giới. Điều đó cho phép các cơ quan quản lý biên giới quản lý hàng hóa, phương tiện và công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại sẽ hiệu quả hơn, đảm bảo an ninh quốc gia, cũng như ngăn chặn các hoạt động vận tải và thương mại bất hợp pháp.

Tuy nhiên, việc triển khai vẫn còn một số tồn tại hạn chế như: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành chưa đồng bộ, thống nhất; Quản lý rủi ro đã được áp dụng nhưng không hiệu quả; Chưa áp dụng công nhận lẫn nhau, thừa nhận lẫn nhau; Chưa áp dụng truy xuất nguồn gốc trong kiểm tra chuyên ngành; Trình tự, thủ tục kiểm tra còn qua nhiều bước, quá mức cần thiết, không thống nhất, còn chồng chéo trong kiểm tra chuyên ngành; Kiểm tra nhiều nhưng phát hiện kết quả rất thấp; Chi phí kiểm tra chuyên ngành cao.

MÔ HÌNH KẾT NỐI CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2021 là một năm đầy khó khăn, thách thức đối với Việt Nam nói riêng và các quốc gia trong khu vực ASEAN nói chung, trong đó hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa chịu ảnh hưởng không nhỏ từ tác động của dịch bệnh Covid-19. Để tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa đến cuối năm 2021, trong tháng 8 vừa qua, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh đã có những chỉ đạo cụ thể và sát sao về việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Theo đó, Phó Thủ tướng yêu cầu các bộ, ngành tập trung nguồn lực, khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ theo Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại. Triển khai kết nối, tích hợp Cổng Thông tin một cửa quốc gia với Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

Riêng với Bộ Tài chính, Phó Thủ tướng yêu cầu chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành đẩy nhanh tiến độ xây dựng và triển khai Đề án tổng thể về xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo định hướng xử lý tập trung, trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I/2022. Trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng và kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu; xây dựng Kế hoạch hành động triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, thúc đẩy công nghiệp Logistics và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn

2021-2025 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phó Thủ tướng cũng đưa ra một loạt các yêu cầu với các bộ, ngành: Chậm nhất vào quý I/2022, hoàn thành triển khai chính thức 35 thủ tục hành chính (gồm: Bộ Công Thương: 6 thủ tục, Bộ Giao thông vận tải: 1 thủ tục, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 3 thủ tục, Bộ Quốc phòng: 6 thủ tục, Bộ Tài nguyên và Môi trường: 1 thủ tục, Bộ Y tế: 15 thủ tục,

Cơ chế một cửa quốc gia là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan Hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp (Điều 4, Luật Hải quan năm 2014).

Cơ chế một cửa ASEAN Cơ chế một cửa ASEAN là một môi trường trong đó các Cơ chế một cửa quốc gia hoạt động và tích hợp với nhau.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: 1 thủ tục, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI): 1 thủ tục, Liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải phối hợp: 1 thủ tục). Cử bộ phận hỗ trợ giải đáp vướng mắc nghiệp vụ và kỹ thuật cho người khai hải quan và các tổ chức cá nhân liên quan trong quá trình triển khai kết nối các thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

tiếp tục hoàn thiện, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chuyên ngành, kiểm tra chuyên ngành, danh mục hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính để triển khai có hiệu quả Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các Bộ. Tích cực phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Đề án tổng thể về Xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Rà soát các thủ tục hành chính để thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia. Cử cán bộ đầu mối chuyên trách về logistics phối hợp với cơ quan đầu mối của Bộ Công Thương để sớm kiện toàn nhân sự triển khai nhiệm vụ điều phối và phát triển logistics quốc gia.

Ngoài ra, Phó Thủ tướng cũng giao nhiệm vụ cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các hội, hiệp hội nghiên cứu, đóng góp ý kiến cụ thể kèm theo đề xuất giải pháp liên quan đến công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các Bộ, ngành.

Có thể thấy số lượng nhiệm vụ đặt ra cho các bộ, ngành, các cơ quan liên quan thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia trong thời gian tới là khá lớn. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng và trách nhiệm không chỉ của các bộ, ngành mà còn cả cộng đồng doanh nghiệp, nhằm góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, tạo thuận lợi thương mại và xây dựng Chính phủ điện tử trong những năm tiếp theo./.



Thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1993 đến nay, Việt Nam - Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) đã trở thành những đối tác kinh tế hàng đầu ở khu vực Đông Nam Á và Trung Đông - châu Phi. Hiện, tiềm năng hợp tác giữa Việt Nam - UAE vẫn còn rất lớn, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, năng lượng, phát triển cơ sở hạ tầng, lao động, du lịch...

Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - UAE

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - UAE phát triển không ngừng và đã đạt được thành quả đáng khích lệ. Trong quan hệ hợp tác, Việt Nam coi UAE là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu ở khu vực Trung Đông - châu Phi, trong khi UAE coi trọng vai trò, vị thế của Việt Nam ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, nhất là khu vực Đông Nam Á. Việt Nam - UAE đều dành cho nhau sự ủng hộ tại các tổ chức, diễn đàn tổ chức quốc tế. Gần đây nhất, UAE đã ủng hộ Việt Nam ứng cử vào vị trí Ủy viên không thường trực HĐBA LHQ nhiệm kỳ 2020 - 2021 và Việt Nam ủng hộ UAE ứng cử vào vị trí này nhiệm kỳ 2022 - 2023. Kết quả tốt đẹp của kỳ họp lần thứ 4 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - UAE vào tháng 4/2019 cho thấy, triển vọng tươi sáng trong quan hệ truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam - UAE, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế.

Việt Nam - UAE đã tận dụng được thế mạnh về vị trí chiến lược của hai bên để đẩy mạnh quan hệ hữu nghị và phát huy tiềm năng mỗi nước. UAE là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, cửa ngõ đưa hàng Việt Nam thâm nhập

TIỀM NĂNG HỢP TÁC THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - UAE

Hoài Anh

thị trường khu vực Trung Đông. Ngược lại, Việt Nam là cửa ngõ đưa hàng UAE thâm nhập vào thị trường rộng lớn Đông Nam Á. Kim ngạch Thương mại hai chiều tăng mạnh qua các năm và Việt Nam luôn ở thế xuất siêu lớn với thị trường UAE; còn UAE là đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực như: Cơ sở hạ tầng, năng lượng và du lịch. Ngoài ra, Việt Nam - UAE còn nhiều cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực khác như: Tài chính, ngân hàng, lao động, năng lượng, y tế, du lịch, giáo dục. Hiện hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai bên ngày càng rộng mở và còn rất nhiều cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam - UAE khai thác.

Tiềm năng hợp tác thương mại Việt Nam - UAE

UAE với vị trí địa lý thuận lợi cùng với những chính sách ngoại thương linh hoạt, hiệu quả, cơ sở hạ tầng hiện đại được coi là cửa ngõ để Việt Nam thâm nhập khu vực Trung Đông và châu Phi.

Trong những năm qua, phát triển kinh tế của UAE đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Theo báo cáo đánh giá Môi trường kinh doanh thuận lợi toàn cầu (Global Doing Business Report) của Ngân hàng Thế giới năm 2020, UAE đứng thứ 16/190 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới và đứng thứ 2 trong các nền kinh tế Ả-rập, thậm chí cao hơn một số quốc gia tại châu Âu và châu Á. UAE nằm trong số ít quốc gia hàng đầu thế giới có chất lượng cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại, đứng thứ ba thế giới về chỉ số ứng dụng công nghệ trong phát triển của Chính phủ. Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2020 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) cũng chỉ rõ, UAE nằm trong nhóm 20 quốc gia đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Hiện nay, UAE được đánh giá là điểm đến lý tưởng cho các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và lao động, việc làm.

UAE có tiêu chuẩn hàng hóa nhập khẩu khá phù hợp với Việt Nam, có thị trường tiêu dùng rộng lớn trong nước, các nước GCC, châu Phi, Nam Mỹ. Hiện, UAE là 1 trong 10 đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trên thế giới và là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Trung Đông và châu Phi.

Hàng năm, Việt Nam thường xuất siêu sang UAE (tỷ trọng xuất siêu năm 2017 là 9,4 tỷ USD; 7,3 tỷ USD năm 2018; 6,9 tỷ USD năm 2019) đưa UAE tiếp tục trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Trung Đông - châu Phi và là một trong những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam trên thế giới.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá trị trao đổi thương mại giữa Việt Nam và UAE chỉ đạt 4,3 tỷ USD. 7 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam-UAE đạt gần 3,1 tỉ USD, tăng khoảng 37,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang UAE đạt xấp xỉ 2,8 tỉ USD, tăng 40,8% và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ quốc gia này đạt trên 286 triệu USD, tăng 13,3%.

UAE hiện là nước có độ mở lớn về kinh tế trong khu vực vùng Vịnh. Trong nước, nhu cầu nhập khẩu của UAE rất đa dạng, đặc biệt là những mặt hàng Việt Nam có thế mạnh như: Điện thoại di động, máy vi tính và linh kiện, sản phẩm điện, điện tử gia dụng, hạt tiêu, thủy sản, giày dép, dệt may, hạt điều, gạo, chè...

Theo các chuyên gia thương mại, sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu lớn, UAE tiếp tục

là thị trường tiềm năng để doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập và phát triển trong thời gian tới, Năm 2021, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam-UAE được kỳ vọng đạt 5 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, UAE đánh giá cao tiềm năng của thị trường Việt Nam và khẳng định coi Việt Nam là thị trường hấp dẫn. Việt Nam có nền kinh tế đang phát triển năng động và ký kết, tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA). Qua đó, UAE có thể tận dụng được các cơ hội kinh doanh tại Việt Nam. Trong tổng khối lượng thương mại giữa UAE và các nước ASEAN, Việt Nam đang đóng góp tới 30%.

UAE cũng là một trong những nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực nông cốt như: Cảng biển, hậu cần, hàng không, du lịch, khách sạn, dầu khí... Đến nay, các khoản đầu tư của UAE tại Việt Nam đã đạt hiệu quả với tốc độ tăng trưởng cao. Có thể kể một số dự án hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam - UAE trong thời gian qua như: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) năm 2017 đã ký hợp đồng cung cấp alumin trong 3 năm (2018-2020) với Công ty Emirates Global Aluminum của UAE; dự án khu sinh thái Hạ Long Star tại Quảng Ninh do Tập đoàn Nakheel (có trụ sở tại Dubai) làm chủ đầu tư. Hiện, Việt Nam đang đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư vào cải tạo cơ sở hạ tầng, nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ, khoáng sản, xây dựng. Điều này đang mở ra cơ hội lớn cho nhiều doanh nghiệp trên thế giới, trong đó có các doanh nghiệp của UAE.

UAE là một trong những quốc gia đi đầu trong phát triển ngành năng lượng, năng lượng tái tạo,

dầu khí và logistics. Đây là những lĩnh vực mà Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm và mở rộng hợp tác trong tương lai. Ngoài ra, Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng thế mạnh của UAE như: Nguyên liệu nhựa, khí hóa lỏng LPG, chế phẩm từ dầu mỏ, nguyên liệu thức ăn gia súc cùng các sản phẩm tiêu dùng khác. Trong 7 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu, mặt hàng có kim ngạch lớn nhất là chất dẻo nguyên liệu, đạt 123,6 triệu USD, tăng 48,8% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch cao khác như: Khí đốt hóa lỏng đạt xấp xỉ 57 triệu USD, kim loại thường đạt 19,2 triệu USD, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 13,8 triệu USD; sản phẩm khác từ dầu mỏ đạt 15,5 triệu USD...

Để đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường UAE trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần xây dựng các chiến lược về sản xuất, cung ứng và giao vận với tiêu chí nhanh về thời gian, tốt về chất lượng, giảm thiểu chi phí và giá ổn định trong ít nhất 12 tháng để có thể cạnh tranh với hàng hóa các nước khác. Các doanh nghiệp Việt Nam cần xúc tiến mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh; Thành lập công ty với đối tác là công dân UAE; nhượng quyền thương mại đối với sản phẩm thực phẩm, đồ uống, hàng thời trang; sử dụng ngôn ngữ Ả Rập khi đóng gói bao bì sản phẩm và quảng cáo...; chú trọng xây dựng thương hiệu Việt bền vững; chủ động tích cực tham gia các hội nghị, diễn đàn, hội chợ, gặp gỡ đối tác tại thị trường. Ngoài ra, khi hợp tác với các đối tác ở UAE, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm vững luật pháp, quy định của sở tại; hiểu đúng về tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa kinh doanh của UAE. /.



NGÀNH NÔNG NGHIỆP KỶ VỌNG ĐẠT MỤC TIÊU XUẤT KHẨU TRONG NĂM 2021

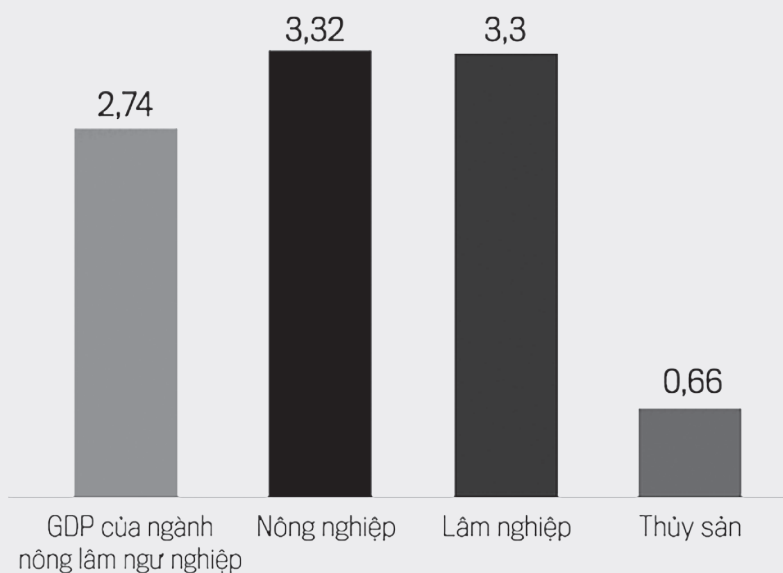
Thu Hiền

Nông nghiệp khẳng định vai trò trụ đỡ nền kinh tế

Quý III/2021 là quý đầu tiên chứng kiến nền kinh tế cả nước suy giảm mạnh nhất hai thập kỷ qua do tác động của làn sóng Covid-19 lần thứ tư. Trong bối cảnh đó, ngành nông nghiệp vẫn giữ được nhịp tăng trưởng, khẳng định vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế, không chỉ đảm bảo lương thực, thực phẩm cho người dân cả nước trong giãn cách xã hội mà còn đẩy mạnh xuất khẩu.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 9 tháng đầu năm 2021, GDP của ngành nông lâm ngư nghiệp tăng 2,74%, đóng góp 23,52% vào tăng trưởng của toàn nền kinh tế và hiện chiếm tỷ trọng 12,79% trong cơ cấu của toàn nền kinh tế. Trong đó, GDP lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,32%, lâm nghiệp tăng 3,3%; thủy sản tăng 0,66%.

**Tăng trưởng GDP ngành nông, lâm, ngư nghiệp
9 tháng đầu năm 2021**



Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, dịch COVID-19 đã khiến xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong các tháng của quý III năm 2021 bị sụt giảm sâu. Tuy nhiên, với các chính sách hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ cùng các giải pháp khơi thông thị trường, lưu thông hàng hóa, việc thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong những tháng còn lại kỳ vọng sẽ giúp ngành nông nghiệp đạt mục tiêu tăng trưởng và kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 44 tỷ USD trong năm 2021.

10 tháng đầu năm 2021, ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục đà tăng trưởng tích cực, đặc biệt là hoạt động xuất, nhập khẩu. Theo đó, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng nông lâm, thủy sản ước đạt trên 74,3 tỷ USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu ước đạt gần 38,75 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 10/2021, xuất khẩu nhóm nông sản chính ước đạt gần 17,4 tỷ USD, tăng 12,7%; lâm sản chính đạt khoảng 12,8 tỷ USD, tăng 22,3%; thủy sản đạt gần 6,9 tỷ USD, giảm 0,8%; chăn nuôi ước đạt 359 triệu USD, tăng 6,1%; nhóm đầu vào sản xuất khoảng 1,4 tỷ USD, tăng 22,3%.

Một số sản phẩm, nhóm sản phẩm ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu tích cực, gồm: Cà phê, cao su, gạo, nhóm hàng rau quả, hồ tiêu, hạt điều, sắn và sản phẩm từ sắn, sản phẩm chăn nuôi, tôm, sản phẩm gỗ, mây, tre, cói thảm, quế... Cụ thể, cao su tăng 13,9% khối lượng và tăng hơn 46% giá trị, hạt điều tăng hơn 14% khối lượng và 13,5% giá trị, sắn và sản phẩm từ sắn chỉ tăng hơn 7% khối lượng, nhưng tăng hơn 21% giá trị. Riêng hồ tiêu, dù khối lượng xuất khẩu giảm 5,7%, nhưng nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 52,9% nên giá trị xuất khẩu vẫn tăng 44,2%. Giá xuất khẩu bình quân 10 tháng nhiều mặt hàng tăng, như cao su đạt 1.680 USD/tấn (tăng 4,1%), chè đạt hơn 1.665 USD/tấn (tăng 28,7%) Giá cà phê cũng tăng 9,7%, gạo giảng hơn 7,1%, hồ tiêu tăng hơn 71%, sắn hơn 13%...

Trị giá xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tới các thị trường cũng có nhiều tích cực. Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 10 tháng qua của Việt Nam tới các thị trường thuộc khu vực châu Á (chiếm 42,8% thị phần), châu Mỹ (30,0%), châu Âu (11,4%), châu Phi (1,9%), châu Đại Dương (1,5%). Theo đó, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ đạt trên 10,8 tỷ USD (chiếm 27,9% thị phần), trong đó kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ chiếm tới 68,4% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc đạt

gần 7,5 tỷ USD (chiếm 19,3% thị phần) với kim ngạch xuất khẩu nhóm rau quả chiếm tới 23,4% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Đứng thứ ba là thị trường Nhật Bản với giá trị xuất khẩu đạt trên 2,6 tỷ USD (chiếm 6,8%) và xuất khẩu nhóm sản phẩm gỗ lớn nhất, chiếm 43,4% giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản...

Về nhập khẩu, 10 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản ước khoảng 35,6 tỷ USD, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 22,5 tỷ USD, tăng 54%. Nhóm sản phẩm chăn nuôi đạt trên 2,9 tỷ USD, giảm 0,5%. Nhóm hàng thủy sản ước trên 1,6 tỷ USD, tăng 11,7%. Nhóm lâm sản chính khoảng 2,6 tỷ USD, tăng 26,5%. Nhóm đầu vào sản xuất gần 6 tỷ USD, tăng 31%.

Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại cũng gặt hái nhiều thành công. Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 khiến việc tiêu thụ nông sản gặp khó khăn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập Tổ công tác phía Nam (Tổ công tác 970) và Tổ công tác phía Bắc (Tổ công tác 3430). Hai tổ công tác này đã chỉ đạo, hướng dẫn và phối hợp với các bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, HTX... thực hiện các giải pháp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất, kết nối tiêu thụ nông sản trong tình hình giãn cách theo Chỉ thị 16, đặc biệt tại 19 tỉnh Nam Bộ. Đồng thời, xây dựng và đưa vào vận hành hiệu quả website: <http://htx.cooplink.com.vn>; kết nối và tiêu thụ thành công sản lượng bình quân khoảng 300 – 400 tấn nông sản/ngày, xây dựng phương án bảo đảm nguồn cung

lượng thực, thực phẩm thiết yếu cho Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 của Chính phủ.

Về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới, tính đến hết tháng 9/2021, cả nước có 5.343/8.233 xã (64,9%) đạt chuẩn nông thôn mới; có 335 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đã có 32 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có 197/664 đơn vị cấp huyện thuộc 52 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ, đạt chuẩn nông thôn mới; 12 tỉnh đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 4 tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Phấn đấu đạt mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD

Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) dự báo, trong năm 2021 kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng khoảng 5,6%. Điều này sẽ thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình nối lại các chuỗi cung ứng toàn cầu khi các nền kinh tế lớn cũng là đối tác chiến lược của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do đang phục hồi nhanh chóng. Đây chính là cơ hội cho hoạt động xuất khẩu của các ngành kinh tế Việt Nam, trong đó xuất khẩu nông, lâm, thủy sản cuối năm 2021 được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi và tiếp tục tăng trưởng mạnh. Dự kiến cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sẽ đạt 44 tỷ USD, đồng nghĩa với việc quý IV/2021, tổng kim ngạch xuất khẩu phải đạt là khoảng 8,5 tỷ USD. Để đạt được kết quả trên cần sự trợ lực từ Chính phủ cũng như sự chủ động tăng tốc từ các doanh nghiệp.

Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 3 tháng cuối năm 2020, xuất khẩu

nông, lâm, thủy sản đạt 12 tỷ USD. Nếu tính năm nay xuất khẩu giảm khoảng 20% so với cùng kỳ năm ngoái thì trong 3 tháng cuối năm, tổng trị giá xuất khẩu nông, lâm, thủy sản thu về phải đạt khoảng 10 tỷ USD để đạt mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD trong năm 2021.

Chính vì vậy, để đạt mục tiêu xuất khẩu cũng như kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phục hồi sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành kế hoạch thực hiện. Trong đó, mục tiêu của Ngành là tập trung khôi phục, phát triển các hoạt động sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản những tháng cuối năm 2021 và năm 2022, gắn với đảm bảo an toàn phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới; đẩy mạnh phát triển thị trường, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; tăng cường kết nối, phối hợp các tập đoàn viễn thông, các doanh nghiệp có ứng dụng giao hàng chuyên nghiệp để xuất hỗ trợ chuyển đổi trong nông nghiệp và thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ nông sản, tăng cường giao dịch điện tử, hỗ trợ đưa các sản phẩm nông sản tham gia vào các sàn thương mại điện tử để quảng bá, giới thiệu và kết nối tiêu thụ. Đồng thời, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng tập trung giải quyết khó khăn về kỹ thuật, thuận lợi hóa thông quan, hạ tầng logistics, không để ứ đọng hàng hóa tại vùng sản xuất, nhà máy, trên các tỉnh biên giới với Trung Quốc và các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu, phối hợp chặt chẽ với các Tham tán thương mại Việt Nam tại nước ngoài, hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp xuất khẩu nông sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường EU, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản...

Với các giải pháp tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu trong những tháng cuối năm, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn kỳ vọng toàn ngành Nông nghiệp sẽ đạt được mức tăng trưởng năm 2021 là 2,5 - 2,8%, giá trị xuất khẩu đạt 44 tỷ USD, góp phần đưa nông nghiệp trở thành trụ đỡ của nền kinh tế./

Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất ngành mía đường niên vụ 2020-2021 của Hiệp hội mía đường Việt Nam (VSSA) cho biết, vụ ép 2020/2021, sản lượng mía nguyên liệu đưa vào các nhà máy đường chỉ đạt trên 6.739 nghìn tấn mía (so với dự kiến đầu vụ trên 7.498 nghìn tấn của các Nhà máy đường). Theo đó, đây là vụ có sản lượng mía tiêu thụ, đưa vào chế biến thấp nhất trong 20 vụ gần đây (tính từ khi bắt đầu ghi nhận số liệu sản xuất là vụ 1999/2000).

Sản lượng đường sản xuất toàn niên vụ 2020/2021 là 901,23 nghìn tấn, trong đó đường sản xuất từ mía là 689,8 nghìn tấn, còn lại là từ đường thô nhập khẩu (211,4 nghìn tấn), giảm 10,17% so với vụ trước.

Tổng hợp từ số liệu của các địa phương có nhà máy đường, tổng diện tích trồng mía vụ 2020/2021 là 152,9 nghìn ha, giảm 16,27% so với vụ 2019/2020. Năng suất mía bình quân đạt 63,0 tấn/ha, tăng 2,44% so với vụ 2019/2020. Sản lượng mía vụ 2020/2021 chỉ đạt 9.635,6 nghìn tấn, giảm 14,24% so với vụ 2019/2020.

Theo báo cáo của VSSA, số lượng nhà máy hoạt động trong niên vụ vừa qua thấp nhất từ trước tới nay. Trước đây, toàn ngành mía đường có 41 nhà máy, song hiện chỉ còn 24 nhà máy hoạt động, đã có 17 nhà máy phá sản hoặc không còn hoạt động.

Thực tế cho thấy, niên vụ 2020/2021 ở một số địa phương người dân bỏ mía không chăm bón, tưới tiêu, dẫn đến năng suất, chất lượng mía giảm. Theo VSSA, nguyên nhân khiến sụt giảm sản lượng mía tiêu thụ và chế biến, cũng như những bất cập nảy sinh trong mua - bán mía nguyên liệu niên vụ 2020/2021 là do một số vùng mía tiếp tục bị ảnh hưởng bởi hạn hán, bão lụt làm suy giảm cả diện tích lẫn năng suất và chất lượng mía.

Bên cạnh đó, giá đường các vụ trước xuống thấp do sự cạnh tranh quyết liệt của các loại đường giá rẻ có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài, từ nhập lậu và gian lận thương mại.

Ngoài ra, diện tích mía nguyên liệu giảm, nhưng vào vụ chế biến thì giá đường tăng, nên tình trạng tranh mua mía nguyên liệu giữa các nhà máy đường lại tái diễn ở nhiều vùng nguyên liệu. Đặc biệt, tình trạng tranh mua diễn ra phổ biến ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực. Một số nhà máy đường hoặc thương lái mía cạnh tranh không lành mạnh, đã dùng các chiêu "cho chữ đường", "cho tỷ lệ tạp chất", "cho cước vận tải"... đối với nông dân để tranh mua mía nguyên liệu. Theo đánh giá, tình trạng tranh mua mía nguyên liệu không lành mạnh giữa các nhà máy đường thông qua "chính sách ngầm", đã gián tiếp phá vỡ mối liên kết lành mạnh giữa các nhà máy đường với người nông dân trồng mía, gây bất ổn cho sự phát triển của các vùng nguyên liệu mía tập trung. Trong khi đó hình thức mua mía nguyên liệu và thanh toán tiền mía giữa các nhà máy đường với người nông dân hiện nay, phổ biến nhất

Thực trạng MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

Thu Hòa

vẫn là căn cứ theo “chữ đường (CCS)”. Giá trị cuối cùng các nhà máy trả cho nông dân khi thu mua mía nguyên liệu phụ thuộc chủ yếu bởi chỉ số CCS và tỷ lệ tạp chất.

Bức tranh toàn cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh ngành đường niên độ 2020/2021 có những gam màu trầm, song ngành mía đường cũng được đánh giá có những điểm sáng, kỳ vọng vào sự phục hồi, phát triển. Theo đó, nhận định của các chuyên gia cho biết, sau hơn một năm tăng giá nhờ thâm hụt sản lượng sản xuất đường toàn cầu, giá đường trong nước được kỳ vọng tiếp tục giữ vững ở mức cao trong những tháng cuối năm 2021. Các doanh nghiệp sản xuất đường đang được hưởng lợi từ giá bán tăng, đây là một trong những điểm tích cực đối với ngành sản xuất mía đường trong thời gian tới.

Ngoài ra, mặc dù diện tích mía nguyên liệu giảm song tại một số cánh đồng lớn của các nhà máy đường, mía nguyên liệu vẫn được đầu tư chăm sóc và tưới tiêu đúng kỹ thuật, cho hiệu quả kinh tế cao, duy trì được năng suất, chất lượng mía. Các nhà máy cũng đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa tưới tiêu mía, áp dụng kỹ thuật tưới mới như tưới phun, tưới nhỏ giọt... nhờ vậy niên độ 2020/2021, nhiều doanh nghiệp đường lớn trong ngành có báo cáo tài chính với những kết quả khả quan. Cụ thể như: Công ty cổ phần Thành Công, Biên Hoà

Việt Nam được đánh giá là một trong những nước sản xuất và tiêu thụ đường lớn trên thế giới và trong khối ASEAN. Nhiều năm qua, trước những tác động của đường nhập lậu tràn lan, cũng như sự bất cập trong sản xuất nguyên liệu mía và những biến động thị trường tiêu thụ đường đã khiến ngành đường nội địa lao đao. Niên vụ sản xuất mía đường 2020/2021, ngành mía đường tiếp tục gặp không ít khó khăn, khiến cho bức tranh toàn ngành có những gam màu trầm trong kết quả sản xuất kinh doanh cũng như thực trạng sản xuất, tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những khởi sắc và cơ hội để phát triển. Với sự quyết liệt của các cơ quan quản lý, cũng như sự nỗ lực của người nông dân, cây mía, ngành đường được kỳ vọng sẽ có sự phục hồi phát triển trong thời gian tới.

vừa công bố Báo cáo tài chính niên độ 2020/2021 với doanh thu đạt 14.901 tỷ đồng, tăng gần 16% so với cùng kỳ và đường vẫn là sản phẩm đóng góp chính với tỷ trọng gần 95% doanh thu. Kết quả này có được là nhờ việc tiêu thụ thành công 1,16 triệu tấn đường, tăng 10% so với niên độ trước. Phía Công ty cho biết, niên vụ 2020/2021 do kiểm soát tốt chi phí đầu vào giúp cải thiện lãi gộp

nên mức lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt mức kỷ lục với 675 tỷ đồng, tăng 86% so với niên độ trước.

Tương tự, Công ty cổ phần Mía đường Sơn La cũng có một vụ mùa bội thu với doanh thu đạt 801 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 164 tỷ đồng, tăng 38% so với niên độ trước, lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty đạt 16.729 tỷ đồng.

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La cho biết, trước những khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, niên độ tài chính 2020-2021, Công ty đặt mục tiêu mang về hơn 816 tỷ đồng doanh thu và 26 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng giảm 23% và 78% so với thực hiện niên độ tài chính 2019-2020... Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn Công ty đã hoàn thành được 98% mục tiêu về doanh thu và lợi nhuận sau thuế lại gấp 6,3 lần so với con số kế hoạch.

Tại khu vực miền Trung, Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn ghi nhận 1.855 tỷ đồng doanh thu, 24 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong niên độ tài chính 2020-2021, tương đương tăng lần lượt 9% và 27% so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Đường Kon Tum cũng có kết quả khả quan khi ghi nhận doanh thu thuần hơn 248 tỷ đồng, tăng 62% so với niên độ trước. Lợi nhuận sau thuế thu về gần 6 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2020 và vượt 111% chỉ tiêu lợi nhuận cả niên độ.

Kết quả Báo cáo tài chính với vụ mùa bội thu của một số doanh nghiệp lớn trong ngành mía đường trong niên độ 2020/2021 vừa qua chính là những điểm sáng tích cực trong bức tranh ngành mía đường.

Bên cạnh đó, việc các cơ quan quản lý quyết liệt chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với các nước xuất khẩu đường sang Việt Nam là cơ hội cho doanh nghiệp ngành mía đường nội địa. Đặc biệt là việc các doanh nghiệp mía đường đang có những thuận lợi khi từ ngày 15/6/2021, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1578/QĐ-BCT, áp dụng mức thuế chống bán phá giá chính thức là 42,99%, mức thuế chống trợ cấp chính thức là 4,65%, đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan nhập khẩu vào Việt Nam, trong thời hạn 5 năm.

Theo đánh giá, khi các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được áp dụng, thị trường đường trong nước sẽ có một mặt bằng giá mới, phản ánh chi phí sản xuất đường trong điều kiện cạnh tranh công bằng. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản cho biết, giá đường tăng thời gian qua có lợi cho các nhà máy sản xuất đường trong nước, đã tác động tích cực đến giá thu mua mía nguyên liệu với mức tăng từ 12-15% trong niên vụ 2020-2021 so với niên vụ năm trước. Cũng nhờ đó, không ít nhà máy đã bước đầu thoát khỏi cảnh thua lỗ, không còn tình trạng tồn kho. Hoạt động của một số nhà máy đường ổn định trở lại, doanh nghiệp cũng ra sức đồng hành để người nông dân gắn bó với cây mía, góp phần xây dựng lại các vùng nguyên liệu quy mô, chất lượng cao sau thời gian dài bị ngưng trệ.

Theo dự báo của VSSA niên vụ 2021/2022 tới sẽ là một năm

khởi sắc của ngành đường Việt Nam. Cùng với đó, VSSA cũng đề xuất những kế hoạch và giải pháp nhằm định hướng phục hồi vùng nguyên liệu mía thông qua việc nâng cao giá mua mía cho nông dân. Theo đó, tùy vào tình hình thực tế tại địa phương, trong bối cảnh các chi phí đầu vào tăng cao, các nhà máy đường cần xem xét hiệp thương với nông dân trồng mía và địa phương, điều chỉnh tăng giá mua mía cho vụ mới, sao cho giá mua mía bảo đảm người nông dân bù đắp đủ chi phí có thu nhập đủ sống với cây mía. Từ đó, giúp người nông dân yên tâm phát triển cây mía, phục hồi vùng nguyên liệu.

Ngoài ra, VSSA đã đưa ra một số nhiệm vụ trọng tâm nhằm đảm bảo sự phát triển của ngành mía đường trong niên vụ tới và các năm tiếp theo:

- Củng cố, phát triển chuỗi liên kết trong sản xuất mía đường, trong đó nhấn mạnh yêu cầu người nông dân và nhà máy đường phải cùng nhau thỏa thuận, thiết lập được hệ thống chia sẻ tỷ lệ lợi nhuận từ việc sản xuất 1 tấn đường, theo một tỷ lệ nhất định (70:30 hay 65:35), nhằm đảm bảo được vị thế bình đẳng của nông dân và nhà máy đường trong mối liên kết.

- Minh bạch hóa khâu phân tích chữ đường (CCS) và đánh giá tỷ lệ trấu tạp chất của các nhà máy đường, tạo sự tin tưởng của nông dân để yên tâm đầu tư thâm canh tăng năng suất mía.

- Tăng cường liên kết ngang giữa các hộ nông dân với hộ nông dân, hình thành nên các tổ hợp tác, hợp tác xã, nông trường trồng mía tập trung, áp dụng giống mía mới, cơ giới hóa đồng bộ và biện pháp thâm canh tiên tiến để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả trồng mía và chế biến đường.

- Xây dựng thị trường đường lành mạnh phát triển hài hòa, với biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được áp dụng. Đồng thời xây dựng các nguyên tắc để thống nhất trong Hiệp hội VSSA về các biện pháp đối phó với hiện tượng những nhà máy tranh mua mía được đầu tư bởi nhà máy khác.

Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đã áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với ngành đường, giá đường trong nước tăng cao hơn so với trước đây, song các hành vi gian lận thương mại đường vẫn luôn có nguy cơ xảy ra với nhiều hình thức ngày càng tinh vi và phức tạp hơn, chính vì vậy, các cơ quan chức năng cần tiếp tục nâng cao các biện pháp phòng chống các hành vi gian lận thương mại đường. Các doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống theo dõi thu thập thông tin về diễn biến thị trường và các hoạt động gian lận thương mại để kịp thời cung cấp cho các cơ quan nhà nước. Đồng thời, triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc để giúp ngăn chặn hành vi gian lận thương mại nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng phân biệt các loại hàng giả, hàng nhái, hàng nhập lậu, gian lận thương mại.

Có thể thấy, với những diễn biến tích cực mới đây của thị trường mía đường, cũng như những định hướng, quyết tâm trong khôi phục sản xuất vùng nguyên liệu, ngành mía đường Việt Nam sẽ có được môi trường cạnh tranh bình đẳng và sân chơi công bằng. Người tiêu dùng sẽ yên tâm hơn khi có thêm những lựa chọn là sản phẩm đường trong nước đảm bảo chất lượng, nguồn gốc, an toàn cho sức khỏe và cây mía, ngành đường Việt Nam được kỳ vọng sẽ ngày càng khởi sắc với những tín hiệu lạc quan phía trước./.

KHÔI PHỤC DU LỊCH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BÌNH THƯỜNG MỚI

ThS. Nguyễn Thị Phúc Hậu

Học viện Ngân hàng - Phân Viện Phú Yên

Tác động của dịch Covid-19 đến ngành du lịch Việt Nam

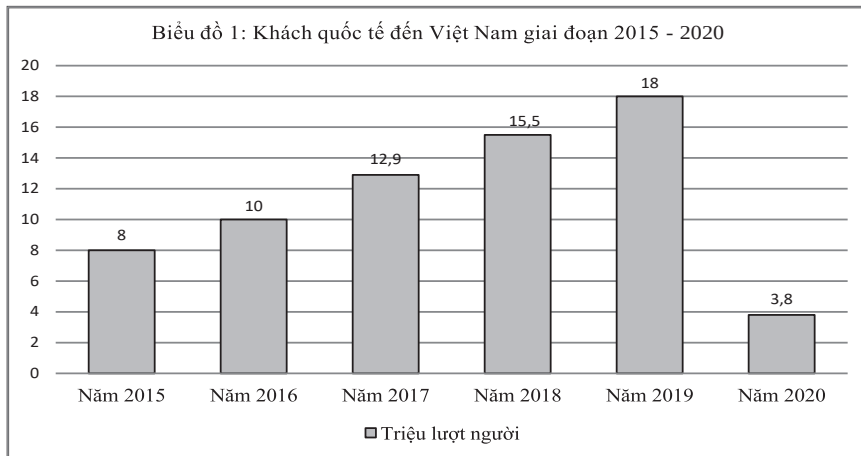
Du lịch Việt Nam là một trong những ngành phát triển năng động nhất dựa trên cơ sở phát huy các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và mức giá dịch vụ cạnh tranh. Ngành du lịch đã đóng góp không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng GDP và giải quyết việc làm.

Nhờ việc đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá, chất lượng du lịch ngày càng được nâng cao, nên lượng khách quốc tế đến du lịch Việt Nam ngày một tăng. Theo số liệu Tổng cục Thống kê (biểu đồ 1), từ năm 2015-2018, khách quốc tế tăng gần 2 lần, từ 8 triệu lượt lên 15,5 triệu lượt và tốc độ tăng trưởng khoảng 25%/năm. Năm 2019, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt trên 18 triệu lượt người, cao nhất từ trước đến nay, với mức tăng 16,2% so với năm 2018. Bước vào năm 2020, với đà tăng trưởng của 5 năm trước, du lịch Việt Nam đã đón lượng khách quốc tế kỷ lục trong tháng 1, đạt 2 triệu lượt, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên từ tháng 2/2020, đại dịch Covid-19 xảy ra và đã lây lan nhanh trên toàn thế giới, lệnh cấm và hạn chế đi lại đã được áp dụng cho tất cả các điểm du lịch. Các hoạt động

Đại dịch Covid-19 lây lan rộng trên phạm vi toàn cầu đến nay vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc. Chính phủ các nước phải áp dụng nhiều biện pháp để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh như đóng cửa biên giới, dừng các hoạt động vận tải đường hàng không quốc tế và nội địa, áp dụng lệnh hạn chế đi lại, phong tỏa nghiêm ngặt, hạn chế tập trung đông người, tiêm chủng vắc xin... Trong bối cảnh đó, ngành du lịch thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên vắng khách, doanh thu ngành du lịch sụt giảm mạnh. Bài viết đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch, từ đó đề xuất giải pháp để khôi phục lại hoạt động của ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh bình thường mới.

trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ và giao thông hầu hết bị hoãn lại do lệnh đóng cửa toàn quốc. Điều này ngay lập tức ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành du lịch. Ngành Du lịch Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn chưa từng xảy ra trước đó. Kể từ tháng 3/2020, Việt Nam ngừng hoạt động đón khách quốc tế, chỉ còn hoạt động du lịch trong nước, nhưng thị trường du lịch trong nước cũng bị ảnh hưởng bởi các đợt giãn cách xã hội

khi dịch bùng phát. Số lượng khách quốc tế đến nước ta trong năm 2020 chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 78,7% so với cùng kỳ của năm 2019. Trong đó, hơn 96% là khách quốc tế đến trong quý I/2020; quý II, quý III, quý IV chiếm lần lượt là 1,5%, 1,2%, 1,3%. Đến năm 2021, Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng nặng bởi dịch Covid-19 nên lượng khách quốc tế đến nước ta tính đến tháng 8/2021 chỉ đạt 0,105 triệu lượt, giảm 97,2% so với cùng kỳ năm trước.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khi tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và chưa có ngày kết thúc, các tour du lịch quốc tế buộc phải thu hẹp, thì du lịch trong nước được xác định là mũi nhọn. Việt Nam có nhiều lợi thế khi là một quốc gia kiểm soát dịch bệnh thành công, được các nước thế giới đánh giá rất cao, cùng với quyết tâm thực hiện mục tiêu kép “vừa đảm bảo an toàn phòng, chống dịch vừa phục hồi kinh tế” của Chính phủ, nên Tổng cục Du lịch đã xác định cơ cấu lại thị trường du lịch, lấy du lịch nội địa làm mũi nhọn, nhanh chóng triển khai các chương trình kích cầu du lịch nội địa.

Các chương trình kích cầu này không chỉ nhắm tới đối tượng là người Việt mà cả những người nước ngoài đang sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Một số chương trình kích cầu như: “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” vào tháng 5-2020, “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn” vào tháng 9-2020 đã được đẩy mạnh triển khai.

Xu hướng du lịch tại chỗ cũng phát triển mạnh mẽ trong năm 2020. Nhiều khách sạn đã tìm cách vực dậy bằng cách nhắm tới đối tượng khách hàng nội địa, trải nghiệm kỳ nghỉ tại chỗ với những gói giảm giá sâu. Đặc biệt, trong nhóm khách sạn lớn tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các khu du lịch nghỉ dưỡng tại Phú Quốc, Hạ Long, Nha Trang... với mức giá giảm gần 50% so với trước khi xảy ra dịch Covid-19, với chất lượng không đổi, đã tạo cơ hội cho du khách nội địa có thể tận hưởng những ngày nghỉ cuối tuần tại các khách sạn uy tín.

Chương trình kích cầu du lịch nội địa nhận được sự hưởng ứng tích cực của các địa phương, DN và người dân. Nhiều khách du lịch trong nước lần đầu tiên được trải nghiệm, khám phá các điểm du lịch hàng đầu và nhiều địa điểm chưa được biết đến của Việt Nam chỉ với mức chi phí trung bình khá.

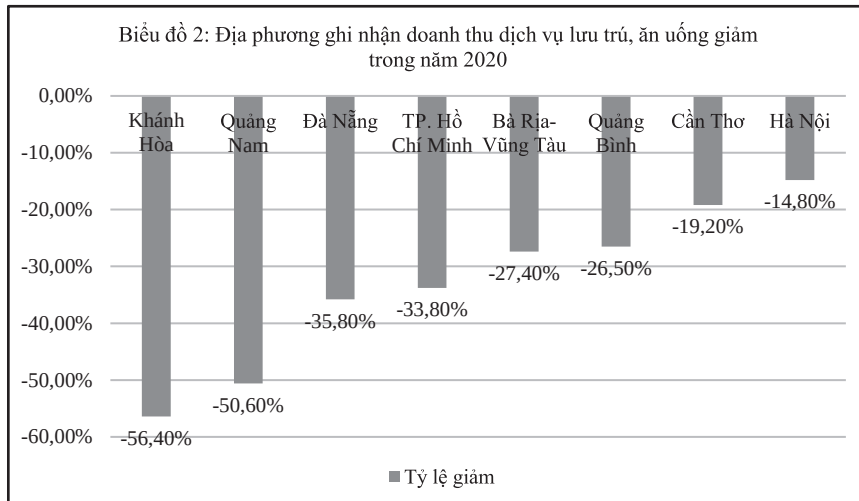
Song song với việc chuyển hướng lấy thị trường nội địa làm mũi nhọn, du lịch Việt Nam đã bước đầu áp dụng công nghệ số để thay đổi cách thức hoạt động và phát triển sản phẩm mới. Một số công ty du lịch lớn như Saigontourist, Vietravel, Hanoitourist, Vietrantour, Goldentour... đã áp dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới, quảng bá tour, giao dịch với khách hàng thông qua các ứng dụng. Điều này đã giúp các DN tiếp cận tới nhiều khách hàng hơn, chăm sóc khách hàng tốt hơn, giảm chi phí

và tăng hiệu quả kinh doanh. Không chỉ có công ty lữ hành áp dụng công nghệ, các điểm đến du lịch trên khắp đất nước cũng ứng dụng công nghệ để xây dựng sản phẩm du lịch thông minh, quảng bá du lịch. Một số điểm du lịch như: Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Làng gốm sứ Bát Tràng, Dinh Độc Lập, Bưu điện TP Hồ Chí Minh,... đã ứng dụng thành công hệ thống thuyết minh tự động, ra mắt trang web tra cứu thông tin điểm đến, triển khai tour thực tế ảo.

Nhờ việc chuyển hướng kịp thời, hoạt động du lịch trong nước đã được khởi động trở lại và mang nhiều tín hiệu tích cực. Kết quả, trong năm 2020 lượng khách nội địa đã đạt 56 triệu lượt, chiếm gần 66% lượng khách nội địa so với năm 2019. Công suất sử dụng phòng ở nhiều địa phương như Sầm Sơn, Hạ Long, Đà Lạt, Phú Quốc, SaPa,... có lúc đạt tới 30-50%. Du lịch trong nước đã góp phần duy trì được hoạt động ở mức cầm chừng của ngành du lịch và kích thích nền kinh tế địa phương, làm giảm tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nền kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng.

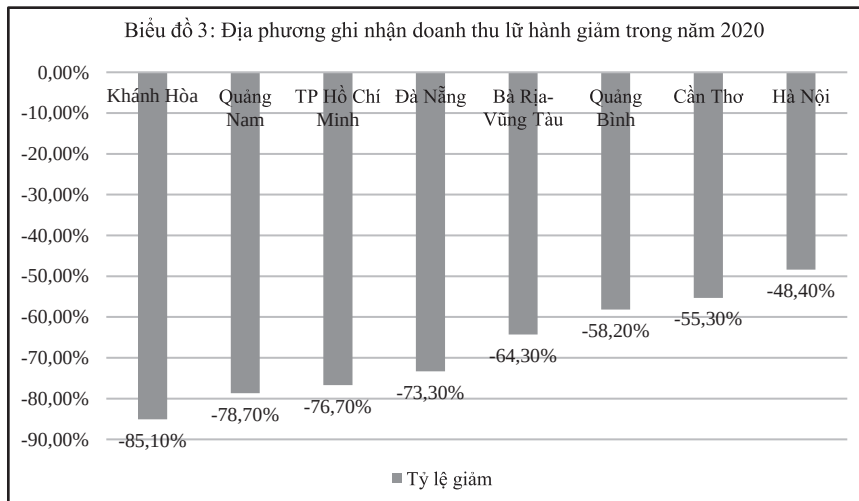
Du khách quốc tế đến Việt Nam và khách nội địa sụt giảm dưới tác động của đại dịch Covid-19, đã ảnh hưởng đến nguồn thu dịch vụ du lịch. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2019 (năm 2019 tăng 9,8%). Trong đó thống kê một số tỉnh có lợi thế về du lịch thì doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2020 giảm so với năm 2019 như sau: Khánh Hòa giảm mạnh nhất là 56,4%; tiếp đến Quảng Nam giảm 50,6%; Đà Nẵng giảm 35,8%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 33,8%;

Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 27,4%; Quảng Bình giảm 26,5%; Cần Thơ giảm 19,2%; Hà Nội giảm 14,8%...



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5% so với năm 2019. Doanh thu du lịch lữ hành hầu hết các thành phố có các địa điểm du lịch nổi tiếng đều sụt giảm, trong đó thống kê một số tỉnh có lợi thế về du lịch giảm như sau (biểu đồ 3): Khánh Hòa giảm mạnh nhất là 85,1%; tiếp đến là Quảng Nam 78,7%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 76,7%; Đà Nẵng giảm 73,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 64,3%; Quảng Bình giảm 58,2%; Cần Thơ giảm 55,3%; Hà Nội giảm 48,4%... Nguyên nhân của việc giảm trên là do nhiều địa điểm tham quan du lịch ngừng hoạt động, lượng khách hủy tour du lịch nhiều do lo ngại dịch bệnh lây lan trên diện rộng.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các DN kinh doanh du lịch, lữ hành, dịch vụ lưu trú và ăn uống đều đứng trước đại dịch Covid-19. DN đã cố gắng bằng cách cắt giảm giờ làm, cắt giảm nhân sự, các khách sạn nhỏ không cấm cự được đã bắt đầu rao bán. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2020, cả nước có 3.339 DN lữ hành, trong đó có 2.519 DN lữ hành tạm dừng hoạt động. Cũng trong năm 2020, có 201 công ty lữ hành xin cấp mới

giấy phép nhưng có tới 338 công ty xin thu hồi giấy phép. Các công ty lữ hành quốc tế chuyển hết sang kinh doanh lữ hành nội địa. Có trên 26,7 nghìn hướng dẫn viên, với gần 17 nghìn nhân viên cũng chuyển sang hướng dẫn nội địa hoặc chuyển nghề. Hơn 30.000 cơ sở lưu trú với 650.000 phòng trên cả nước nhưng công suất phòng chỉ đạt 20 - 25% ở các tỉnh, thành phố; một số địa bàn du lịch trọng điểm, nhiều khách sạn buộc phải đóng cửa hoặc chuyển mục đích sử dụng vì không cấm cự nổi. Phần lớn các DN du lịch đang gặp khó khăn về tài chính để khôi phục hoạt động, nhiều DN chuyển nhượng hoặc chuyển hướng kinh doanh. Tổng thu du lịch năm 2020 chỉ đạt 312 nghìn tỷ đồng, giảm 58% so với năm 2019 - mức giảm tương đương 19 tỷ USD.

Như vậy, số liệu phân tích trên cho thấy, mức độ tàn phá ngoài sức tưởng tượng của đại dịch Covid-19, khiến cho ngành du lịch Việt Nam rơi vào cảnh khó khăn.

Giải pháp khôi phục hoạt động ngành du lịch trong tình hình mới

Sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, khiến người dân có tâm lý không đi du lịch nếu không thực sự cần thiết trong nhiều tháng do các lo ngại về sức khỏe, về kinh tế... Do đó, cần có những giải pháp cụ thể để từng bước khôi phục ngành du lịch trong tình hình mới.

Một là, đẩy mạnh truyền thông về tình hình kiểm soát dịch bệnh Covid-19 của Việt Nam và khẳng định Việt Nam cam kết khống chế và đẩy lùi dịch Covid-19, tiếp tục là điểm đến an toàn, tin cậy trong khu vực, các điểm đến đã mở cửa trở lại cho du lịch nội địa và sẵn sàng các điều kiện để đón khách quốc tế.

Hai là, các DN ngành du lịch tiếp tục đề xuất và phối hợp triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, giúp ngành có thể vượt qua khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh, như: Miễn giảm các loại thuế, giãn thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế, cho phép DN chậm nộp thuế, giảm các chi phí lớn như điện, nước, viễn thông...; tiếp tục giảm sâu hơn lãi vay, giãn nợ, khoan nợ, tạo điều kiện tiếp cận các khoản vay mới. Đề xuất với Ngân hàng Nhà nước xem xét gói hỗ trợ tín dụng cho những đơn vị bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh với lãi suất vay ưu đãi bằng lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước để hoạt động; tạo điều kiện DN vay lại tiền ký quỹ để trả lương nhân viên, trả nợ, ... Điều này chắc chắn sẽ góp phần giảm bớt áp lực tài chính, giúp DN có nguồn vốn để tiếp tục hoạt động và phát triển.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh khai thác và khai thác có hiệu quả thị trường khách du lịch nội địa. Đồng thời, đảm bảo đủ các cơ sở lưu trú, các DN cung cấp dịch vụ du lịch và DN lữ hành để đáp ứng nhu cầu được dự báo sẽ tăng trong thời gian tới, mặc dù tăng chậm. Để phục hồi thị trường du lịch nội địa, trước hết tập trung vào du khách trong các chuyến đi công tác, vì đây sẽ là mảng phục hồi trước (như số liệu phân tích trên lượng khách đến Việt Nam trong quý I, II/2020 chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam).

Bốn là, ngành du lịch Việt Nam cần chủ động, sáng tạo, đổi mới phương thức đầu tư, xây dựng thêm nhiều sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với xu hướng tiêu dùng du lịch mới hậu Covid-19. Một số sản phẩm

được dự báo du khách có nhu cầu cao như du lịch nghỉ dưỡng, sức khỏe, đến một điểm đến an toàn và khám phá nhiều trải nghiệm thay vì đến nhiều điểm đến trong một chuyến đi. Do vậy phát triển sản phẩm du lịch mới cần nhấn mạnh tính trải nghiệm, tính an toàn cho du khách, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong việc xây dựng sản phẩm du lịch mới. Chú trọng khai thác du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ số, thực hiện việc chuyển đổi số trong công tác quản lý, xây dựng sản phẩm mới, quảng bá du lịch, giao dịch với khách hàng thông qua các ứng dụng. Việc áp dụng các ứng dụng công nghệ số tiên tiến giúp DN hiểu rõ khách hàng, cá nhân hóa các gói dịch vụ và ưu đãi dựa trên sở thích của khách hàng tốt hơn, đồng thời giúp giảm chi phí, tăng lợi nhuận, giúp tương tác, chăm sóc khách hàng trực tiếp và từ xa, quy trình làm việc khoa học, nhanh gọn và hiệu suất cao.

Sáu là, ngành du lịch nghiên cứu đề án và trình Chính phủ tiến hành thí điểm sử dụng hộ chiếu vaccine để mở cửa du lịch đón khách quốc tế. Hiện nay, một số quốc gia trên thế giới đã và đang triển khai "hộ chiếu vaccine", một dạng thẻ chứng nhận tiêm chủng hay chứng nhận đã miễn dịch với Covid-19. Qua đó cho phép những người đã tiêm chủng vaccine ngừa Covid-19 được tự do đi lại để kích cầu ngành du lịch sau đại dịch.

Trên thế giới, đại dịch Covid-19 vẫn còn đang diễn biến phức tạp. Thời điểm kiểm soát được hoàn toàn dịch bệnh vẫn còn đang bỏ ngỏ. Trong bối cảnh ấy,

ngành du lịch Việt Nam đang cùng chung tay hành động với sự vào cuộc đồng lòng của Chính phủ, cơ quan quản lý, DN và địa phương để tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, quảng bá du lịch Việt Nam là điểm đến an toàn, kích cầu du lịch nội địa, xây dựng sản phẩm phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để đón nhận cơ hội mới,... Những sáng tạo trong cách làm du lịch trong thời gian chống đỡ với dịch Covid-19 vừa qua sẽ làm nền tảng, tạo đà để ngành du lịch Việt Nam chủ động đón nhận cơ hội mới, tiếp tục khẳng định vị thế của mình sau khi hết dịch bệnh./

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2021), "Hộ chiếu vaccine" giúp ngành du lịch "bung lụa" sau đại dịch COVID-19; Truy cập từ <https://ncov.moh.gov.vn/web/guest/-/6847426-1989>
2. Gia Huy (2021), Du lịch Việt Nam 2021 tìm thời cơ trong thách thức; Truy cập từ <https://dangcongsan.vn/chao-xuan-tan-suu-2021/dat-nuoc-vao-xuan-du-lich-viet-nam-2021-tim-thoi-co-trong-thach-thuc-574536.html>
3. Quang Đông (2020), Du lịch Việt Nam vượt khó, tìm thời cơ trong thách thức, Báo điện tử Nhân dân; Truy cập từ <https://nhandan.com.vn/du-lich/du-lich-viet-nam-vuot-kho-tim-thoi-co-trong-thach-thuc-627470/>
4. Tâm Lê (2020), Ngành Du lịch khắp nơi chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Truy cập từ <https://baodulich.com/diem-den/nganh-du-lich-khaph-noi-chiu-anh-huong-boi-dich-covid-19/>
5. Tổng cục thống kê (2021), Du lịch năm 2020 lao đao vì Covid-19; Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/du-lich-nam-2020-lao-dao-vi-covid-19/>
6. Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020; Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/>
7. Một số website: bvhttdl.gov.vn, gso.gov.vn, ncov.moh.gov.vn, vietnam-tourism.gov.vn, worldometers.info, ...



Thống kê giới Việt Nam 2020: MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH

Thu Hường

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách, đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Thống kê giới tại Việt Nam 2020 đã cung cấp bức tranh toàn diện về thống kê giới giai đoạn 2017-2020 theo từng lĩnh vực: Dân số, lao động việc làm và tiếp cận các nguồn lực, giáo dục và đào tạo, y tế và các dịch vụ liên quan, lãnh đạo, quản lý, bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội.

Dân số

Theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tổng dân số của Việt Nam là trên 96 triệu người, trong đó, dân số nam là trên 47 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ là trên 48 triệu người, chiếm 50,2%.

Quy mô dân số trong nhóm tuổi 0-19 cho thấy sự thiếu hụt hơn 1,2 triệu trẻ em gái so với trẻ em trai trong cùng độ tuổi. Với việc dư thừa số lượng nam thanh niên như hiện nay thì mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh hiện tại sẽ ảnh hưởng tới cơ cấu dân số trong tương lai và trong những thập niên tới.

Năm 2019, tỷ số giới tính của Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính khu vực thành thị là 95,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ. Vùng Tây Nguyên có tỷ số giới tính cao nhất 101,7 và thấp nhất là Đông Nam Bộ 97,8.

Tư tưởng trọng nam khinh nữ, thích con trai cùng các hành vi can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái sinh sống. Tại Việt Nam, tỷ số này năm 2019 là 111,5 trẻ sơ sinh nam/100 trẻ sơ sinh nữ. Chiến lược quốc gia

về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đề ra, tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì hiện nay Việt Nam đã đạt được mục tiêu này ở cấp quốc gia.

Tỷ số tử vong trẻ tại Việt Nam đã giảm ấn tượng trong 10 năm qua, từ 69 trên 100 nghìn trẻ sinh sống vào năm 2009 xuống còn 46 vào năm 2019. Kết quả này cho thấy, Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu này sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự năm 2030 (45 ca/1 nghìn trẻ em sinh sống đến năm 2030)

hoặc Chiến lược bình đẳng giới quốc gia giai đoạn 2020 -2030 đề ra (dưới 42 ca/1 nghìn trẻ em sinh sống đến năm 2030).

Năm 2019, tuổi thọ trung bình tăng lên 73,6 tuổi, nam giới là 71 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,3 tuổi. Thực tế ở Việt Nam và đa số các nước, mức tử vong của nam thường cao hơn nữ ở tất cả độ tuổi và do đó, tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn nữ.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009, trong đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,1 năm (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Cả nam và nữ ở khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn khu vực nông thôn.

Lao động việc làm và tiếp cận các nguồn lực

Nguồn nhân lực dồi dào được xem là một lợi thế cạnh tranh và là sức mạnh tiềm năng của mỗi quốc gia. Quy mô dân số liên tục tăng trong các năm qua, cùng với lợi thế cơ cấu dân số vàng đã cung cấp nguồn nhân lực vô cùng lớn cho thị trường lao động tại Việt Nam.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam cao nhất khu vực Đông Nam Á (43,9%), ở mức 76,8% năm 2019, tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 71,8% thấp hơn của nam giới là 81,9%.

Quy mô lao động có việc làm trong nền kinh tế liên tiếp tăng theo thời gian. Năm 2019 đạt 54,6 triệu người; trong đó, lao động nam đạt gần 28,8 triệu người và lao động nữ là 25,9 triệu người. Chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục theo xu hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Nếu xem xét riêng 2 nhóm của việc làm dễ bị tổn thương, có thể nhận thấy rằng lao động tự làm ở nam giới và nữ giới của Việt Nam là tương đương nhau. Tuy nhiên, phụ nữ có nguy cơ trở thành lao động gia đình cao hơn gấp đôi so với nam giới. Năm 2019, 2/3 lao động gia đình ở Việt Nam là phụ nữ (5 triệu lao động gia đình là nữ). Họ chiếm gần 1/4 việc làm của phụ nữ nông thôn (17,6 triệu lao động nữ nông thôn), so với chỉ 2,7 triệu lao động gia đình là nam giới, chiếm 13% của tổng số việc làm của nam giới ở nông thôn (19,5 triệu).

Số liệu về vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể của phụ nữ. Cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế làm việc cho thấy, chỉ 43% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, so với 51,5% nam giới có việc làm. Trong khi lao động gia đình không được trả công ở nam giới là 9,2%, con số này ở nữ giới cao gấp 2 lần, 19,4% trong năm 2019. Tỷ lệ nữ làm công

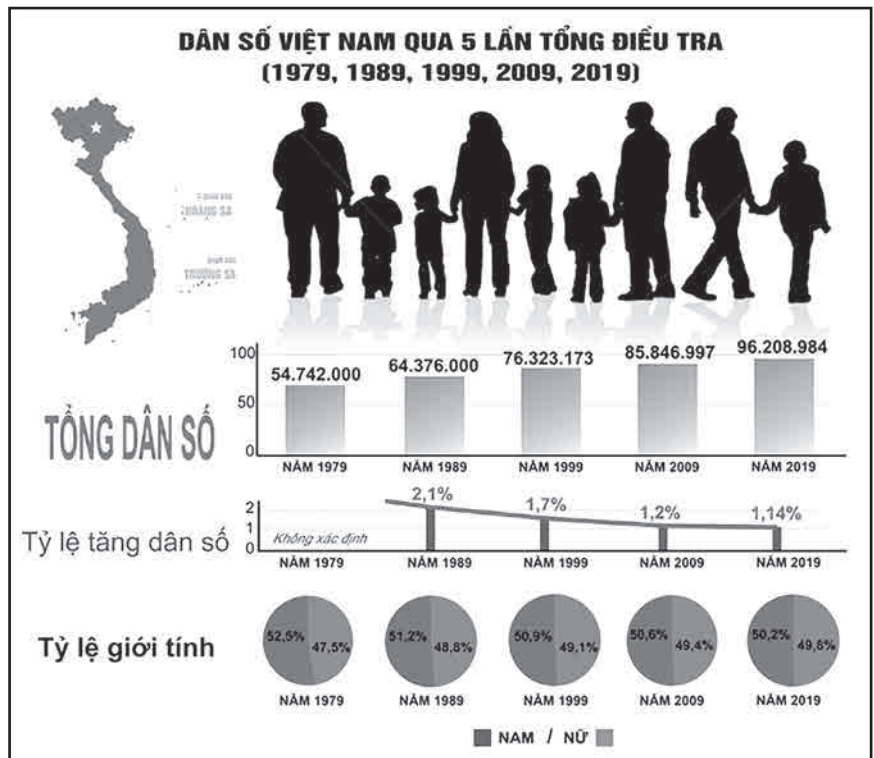
ăn lương tăng từ 37,9% trong năm 2017 lên 43% trong năm 2019. Như vậy, mục tiêu “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030” của CLBĐGQG giai đoạn 2021-2030 là khá khả thi.

Thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Mức thu nhập bình quân của một lao động có việc làm năm 2019 là 5,6 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 6,5 triệu và lao động nữ là 4,6 triệu. Thu nhập bình quân của lao động nữ tại khu vực nông thôn đặc biệt thấp, chỉ 3,7 triệu đồng.

Khoảng cách giới về tiền lương theo tháng cho thấy, năm 2019, thu nhập về lương của lao động nữ bình quân thấp hơn lao động nam gần 30% tính trung bình toàn quốc. Khoảng cách này đặc biệt cao ở nhóm lao động lớn tuổi hoặc khu vực kinh tế nông nghiệp.

Lãnh đạo, quản lý

Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững



của Việt Nam cũng như toàn cầu. Nâng cao quyền năng của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị luôn là một nhiệm vụ khó khăn do các định kiến giới của xã hội. Việt Nam đã nỗ lực và đạt được các thành tựu đáng kể trong việc thực hiện bình đẳng giới.

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% kể từ khi thống nhất đất nước (từ quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện Thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Có thể nói, đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,1%, cấp xã là 29%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân tăng trên dưới 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

Giáo dục và đào tạo

Định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó nghề giáo viên được nghiêm nhiên coi là nghề dành cho nữ giới. Điều này dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là các cấp học phổ thông.

Số liệu tính toán từ Niên giám thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2018-2019 cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay vẫn ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm 2019, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nam chỉ chiếm

gần ¼ tổng số giáo viên (22,3%), cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông thì giáo viên nam cũng chỉ chiếm xấp xỉ 1/3 trong tổng số giáo viên, tỷ lệ giáo viên gần như cân bằng ở cấp đại học.

Với các cam kết về chính sách đối với giáo dục của Chính phủ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở gần như hoàn thành. Tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp luôn ở mức cao với cả nam và nữ (tỷ lệ biết chữ của nam là 97% và của nữ là 94,6% năm 2019). Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự khác biệt về giới tính trong tỷ lệ nhập học thuần ở cấp THPT, nơi trẻ em gái có tỷ lệ nhập học cao hơn (76,7%) so với trẻ em trai (67,7%). Có sự giải thích rằng, ở Việt Nam, trẻ em trai có xu hướng bỏ học nhiều hơn ở cấp THPT do định kiến về vai trò giới và nam giới được kỳ vọng là người kiếm tiền cho gia đình.

Số liệu tính toán từ các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình cho thấy, tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ đang dần tăng qua các năm (0,35% năm 2016 lên 0,44% năm 2019), trong đó tỷ lệ này ở nam giới là 0,55% và nữ giới là 0,33%. Nếu xét theo cơ cấu thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính thì số lượng nữ thạc sỹ, tiến sỹ chỉ chiếm hơn 1/3 trong tổng số người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ tại Việt Nam.

Y tế và các dịch vụ liên quan

Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia, bao gồm: Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch quốc gia về làm mẹ an toàn giai đoạn 2003-2010

và Chương trình Kế hoạch hóa gia đình để đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Cùng với những tiến bộ vượt bậc về nâng cao sức khỏe bà mẹ, số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong dưới 1 tuổi cũng giảm tương ứng. Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa 2 khu vực nông thôn và thành thị khi nguy cơ chết trước sinh nhật 1 tuổi hoặc trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ ở khu vực nông thôn luôn cao gấp 2 lần khu vực thành thị và tại nhóm các dân tộc thiểu số nguy cơ này cao gấp 1,5 lần so với chung cả nước.

Theo Unicef, Việt Nam là một trong số 34 quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt với gánh nặng suy dinh dưỡng cao nhất. Dù tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ đã được cải thiện dần nhưng tính đến năm 2019, có đến 1/5 trẻ em dưới 5 tuổi thiếu dinh dưỡng; đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi.

Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên (từ 10-17 tuổi) sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chiếm tỷ trọng 3,3‰. Số liệu chi tiết có sự khác biệt theo vùng, thành thị - nông thôn.

Bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội

Kết quả từ cuộc khảo sát bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy, tỷ lệ tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ do chồng gây ra ở Việt Nam năm 2019 thấp hơn so với năm 2010, ngoại trừ bạo lực tình dục.

Cứ bốn phụ nữ thì có hơn một phụ nữ bị bạo lực thể xác do chồng hiện tại hoặc chồng cũ

gây ra trong đời. Hơn một phần tư (26%) phụ nữ cho biết họ từng bị chồng hiếp tại hoặc chồng cũ bạo lực thể xác trong đời và 5% phụ nữ bị bạo lực này trong 12 tháng qua. Bị tát hoặc bị ném vật gì đó vào người có thể gây thương tích là hành vi bạo lực phổ biến nhất do chồng họ gây ra, với 23% phụ nữ bị hành vi bạo lực này trong đời và 4% bị hành vi bạo lực này trong 12 tháng qua.

Cứ tám phụ nữ thì có một phụ nữ bị chồng hiếp tại hoặc chồng cũ bạo lực tình dục trong đời. Cứ tám phụ nữ thì có một phụ nữ (13%) từng bị chồng bạo lực tình dục trong đời và 6% bị chồng bạo lực tình dục hiện thời. Bị ép buộc quan hệ tình dục trái với mong muốn của người vợ - một dạng của cưỡng dâm trong hôn nhân - là hành vi bạo lực tình dục phổ biến nhất được phụ nữ chia sẻ (13% trong đời và 6% hiện thời). Cần lưu ý rằng ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục là 32% trong đời và 9% hiện thời (trong 12 tháng qua).

Ngoài bị bạo lực từ chồng, phụ nữ còn có nguy cơ bị bạo lực từ người khác ngoài chồng gây ra. Cứ mười phụ nữ thì có hơn một phụ nữ (11%) bị người khác không phải là chồng bạo lực thể xác từ khi 15 tuổi và tỷ lệ bạo lực hiện thời là 1,4%. Người gây ra bạo lực phổ biến nhất là thành viên nam trong gia đình (35% phụ nữ từng bị người khác bạo lực). Cứ mười phụ nữ thì có gần một phụ nữ (9%) bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng gây ra từ năm 15 tuổi và tỷ lệ bạo lực hiện thời là 1,2%. Người gây ra bạo lực chủ yếu là bạn nam, người quen hoặc người lạ là nam giới. Phụ nữ trẻ trong độ tuổi từ 20-24 có nguy cơ cao nhất bị bạo lực tình dục do người khác không phải là chồng gây ra trong 12 tháng qua (18%).

Trong hai cuộc khảo sát quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam, có đến 90% phụ nữ bị chồng/bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chưa từng tìm kiếm hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức/cá nhân có thẩm quyền và những nơi họ từng đến là công an, bệnh viện, lãnh đạo địa phương, hội phụ nữ và đoàn thể.

Số liệu từ Tòa án và Viện Kiểm sát về số vụ, số bị can bị khởi tố, truy tố và xét xử cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về giới. Số nam giới liên đới các sự vụ cao gấp 10-20 lần nữ giới trong các báo cáo đưa ra từ các cơ quan này./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Thái Bình: Tạo việc làm mới cho trên 1,4 nghìn lao động trong tháng 10

Tháng 10/2021, toàn tỉnh Thái Bình tạo việc làm mới cho 1.430 lao động, nâng tổng số lao động được tạo việc làm trong 10 tháng năm 2021 của tỉnh lên 21.970 lao động, đạt 63,7% kế hoạch năm (trong đó tạo việc làm tại địa phương cho 16.700 người, đi làm việc tại tỉnh ngoài 4.280 người và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 990 người).

Ngoài ra, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Thái Bình thực hiện tiếp nhận 204 lao động từ Bắc Giang trở về địa phương. Trong tháng 10/2021, Thái Bình đã tổ chức đón công dân tỉnh Thái Bình bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An trở về địa phương. Kết quả, đợt 1 Thái Bình đã đón được 986 công dân trở về địa phương, đảm bảo an toàn và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Hà Tĩnh: Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 10 tăng khá

Theo Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh, tính đến tháng 10 năm 2021, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh ghi nhận mức tăng khá. Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đã linh hoạt triển khai nhiều giải pháp, nỗ lực thực hiện mục tiêu kép để tiếp tục đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh 10 tháng năm 2021 ước tăng 15,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế đóng góp lớn điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của ngành, với mức tăng 21,55%, đóng góp 16,48 điểm phần trăm; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,53%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

TP. Đà Nẵng: 10 tháng xuất siêu 340,8 triệu USD

Theo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, mặc dù hoạt động sản xuất của phần lớn doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tuy nhiên các doanh nghiệp đã bố trí sản xuất theo phương án "3 tại chỗ" "1 cung đường - 2 điểm đến", "4 xanh"...; doanh nghiệp đã nỗ lực rất nhiều nhằm vượt qua khó khăn, giữ đơn hàng, cố gắng duy trì không để

chuỗi cung ứng bị đứt gãy. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều tuy có giảm trong những tháng giãn cách nhưng tính chung 10 tháng năm 2021 vẫn duy trì được đà tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tháng 10 năm 2021 ước đạt 247,9 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 142,3 triệu USD, tăng 6,6%; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 105,6 triệu USD, tăng 6,3%.

Ước 10 tháng năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn đạt 2.503,8 triệu USD, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.422,3 triệu USD, tăng 11,97% và kim ngạch nhập khẩu đạt 1.081,5 triệu USD, tăng 12,03%.

Theo đó, Đà Nẵng tiếp tục giữ được đà xuất siêu khá ổn định. Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng xuất siêu 340,8 triệu USD./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Tiền Giang: 10 tháng doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông tăng 3,9% so cùng kỳ

Doanh thu trong tháng 10/2021 đạt 266,3 tỷ đồng, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 2,2% so cùng kỳ (trong đó: Doanh thu bưu chính đạt 25,8 tỷ đồng, tăng 1,2% và viễn thông 240,5 tỷ đồng, tăng 0,3% so tháng trước). Mười tháng doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông đạt 2.638 tỷ đồng, tăng 3,9% so cùng kỳ (trong đó: Doanh thu bưu chính đạt 239,3 tỷ đồng, tăng 12,2% và viễn thông 2.398,7 tỷ đồng, tăng 3,2% so cùng kỳ).

Tổng số thuê bao điện thoại có trên mạng đến cuối tháng 10/2021 là 97.455 thuê bao, mật độ bình quân đạt 5,5 thuê bao/100 dân (chỉ tính thuê bao cố định và di động trả sau). Thuê bao internet có trên mạng cuối tháng 10/2021 là 283.769 thuê bao, mật độ internet bình quân đạt 16,1 thuê bao/100 dân. Số lượng điện thoại cố định có dây, không dây tiếp tục giảm do thị trường phát triển thuê bao dẫn bảo hòa, dẫn đến khách hàng dần chuyển sang sử dụng điện thoại di động, trong đó chủ yếu là điện thoại di động trả trước. Số thuê bao điện thoại di động có sử dụng internet (3G, 4G) đến cuối tháng 9/2021 là 1.621.013 thuê bao./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

Lâm Đồng: Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng tăng 7,48% so với cùng kỳ năm trước

Theo Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 10 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng chủ yếu

là ngành sản xuất, phân phối điện (+18,38%); khai khoáng tăng 6,64%.

Trong 10 tháng năm 2021, hầu hết các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19,23%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 14,66%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,1%; ngành dệt tăng 11,24%.

Ngoài ra, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2021 tăng có thể kể tới như: Sợi len lông cừu đạt 977 tấn, tăng 16,27% so với cùng kỳ; bia đóng lon đạt 71,2 triệu lít, tăng 4,85%; bê tông trộn sẵn đạt hơn 418,9 ngàn m³, tăng 19,12%; bôxít nhôm (alumin) đạt 584,4 ngàn tấn, tăng 1,46%; phân bón NPK đạt 101,3 ngàn tấn, tăng 1,54%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

Kon Tum: Chủ động triển khai đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

Cục Thống kê tỉnh Kon Tum cho biết, vốn đầu tư tăng so với cùng kỳ năm trước do các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Theo đó, tính chung 10 tháng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước tính đạt 2.208,5 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý, Chia ra: Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 1.880,1 tỷ đồng, chiếm 85,13% trong tổng số nguồn vốn. Chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực thủy lợi, giao thông, giáo dục, y tế, cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới...

Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện là 328,42 tỷ đồng, chiếm 14,87% trong tổng số nguồn vốn. Chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2021, thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai đúng theo kế hoạch vốn đã được giao từ nguồn vốn chuyển từ năm 2020 và nguồn vốn theo kế hoạch trung và dài hạn. Bên cạnh đó, nguồn vốn theo kế hoạch năm 2021 đang được các đơn vị triển khai các khâu chuẩn bị thực hiện dự án như: Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Đường Giao thông tiếp nối tỉnh lộ 674 đi đường tuần tra Biên giới xã Mô Rai huyện Sa Thầy.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum

Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước, được tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 theo Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Với sự quyết tâm và nỗ lực trong triển khai và thực hiện, tỉnh Bình Định đã hoàn thành tốt cuộc điều tra và có phác thảo những nét cơ bản về sự đổi thay vùng nông thôn của tỉnh giai đoạn 2016-2020.



NÔNG THÔN BÌNH ĐỊNH NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP

Bình Định là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, tại thời điểm 01/7/2020, tỉnh Bình Định có 01 thành phố, 02 thị xã và 07 huyện, gồm 32 phường, 10 thị trấn và 117 xã; có 30 xã miền núi, 16 xã vùng cao, 01 xã vùng hải đảo và 70 xã vùng đồng bằng, trung du; có 780 thôn, làng.

Số hộ và số nhân khẩu khu vực nông thôn có sự biến động chủ yếu giảm, thu hẹp về số xã, thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn của tỉnh có 265.746 hộ dân cư với 938.335 nhân khẩu. Trong giai đoạn (2016 - 2020), khu vực nông thôn giảm 7,72% về số hộ và giảm 3,45% về số nhân khẩu.

Một số nét đổi mới của nông thôn Bình Định qua cuộc điều tra

nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, thể hiện ở những điểm sau:

Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới được triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện

Những năm qua, với các chủ trương, đường lối chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước, bộ máy chính quyền, hệ thống doanh nghiệp cũng như nhân dân Bình Định đã từng bước áp dụng, triển khai và đạt được những kết quả tích cực. Nông thôn Bình Định từng bước có nhiều đổi mới, phát triển theo hướng bền vững từ kinh tế, xã hội và văn hóa, y tế...

Kết quả điều tra cho thấy, tính đến cuối năm 2020, Bình Định có 77/112 xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 68,75% (vượt 25 xã so với nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tỉnh Bình Định đến năm 2020); bình quân

mỗi xã đạt 17,2 tiêu chí và không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí. Cả tỉnh đã có 4 huyện/thị xã/thành phố (Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn và Tuy Phước) được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (đạt tỷ lệ 36,36%).

Trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020, tại thời điểm điều tra 01/7/2020 Bình Định đã có 64 xã đăng ký sản phẩm OCOP, chiếm 54,7% tổng số xã đăng ký trên địa bàn nông thôn của tỉnh. Trong đó, 38 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng, chiếm 59,38% tổng số xã đăng ký sản phẩm với 43 sản phẩm được đánh giá, phân hạng. Trong đó, 15 sản phẩm được đánh giá, phân hạng dưới 3 sao, chiếm 34,88%; 24 sản phẩm



chiếm 16,24%. Ngoài ra, còn có 521 thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 66,79% tổng số thôn; 187 thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ, chiếm 23,97% tổng số thôn.

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn những năm qua là số trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia tăng đáng kể. Tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của các trường mầm non tăng từ 19,40% năm 2016 lên 60,0% năm 2020; tiểu học tăng từ 67,54% lên 85,52%; trung học cơ sở tăng từ 68,10% lên 84,11%; trung học phổ thông tăng từ 10,0% lên 60%. Năm 2020, tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của các xã miền núi đạt lần lượt là 59,38%, 85,71%, 72,76% và 42,86%.

Hạ tầng văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện với nhiều loại hình hoạt động. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa tăng khá, từ 58,73% năm 2016, đến năm 2020 đạt 88,89%. Một số huyện, thị xã, thành phố có trên 90% số xã có nhà văn hóa xã (Hoài Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước, Vĩnh Thạnh đạt 100%; Phù Cát 94,12%, Hoài Ân 92,86%).

Cả tỉnh có 625 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 80,13% tổng số thôn và tăng 32,11 điểm phần trăm so với năm 2016; trong đó, các xã miền núi có 115 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 62,84% tổng số thôn trên địa bàn và tăng 19,34 điểm phần trăm; các xã vùng cao 88 thôn, chiếm 72,73% tổng số thôn và tăng 44,95 điểm phần trăm; xã hải đảo 3 thôn, chiếm 100% tổng số thôn.

Cơ sở hạ tầng xây dựng tương đối đồng bộ, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và các hoạt động văn hóa khác được người dân hưởng ứng tích cực,

QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIỮA KỲ NĂM 2020

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

được đánh giá, phân hạng 3 sao, chiếm 55,81%; 03 sản phẩm được đánh giá, phân hạng 4 sao, chiếm 6,98%; 01 sản phẩm được đánh giá, phân hạng 5 sao, chiếm 2,33%.

Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng

Theo đánh giá, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn Bình Định về điện, giao thông, thủy nông, trường học, thiết chế văn hóa, trạm y tế và hạ tầng bảo vệ môi trường sinh thái được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, có những mặt đã cơ bản hoàn thiện. Theo đó, cả tỉnh có 100% xã và thôn có điện; Hệ thống lưới điện quốc gia đã bao phủ 771 thôn, chiếm 98,85% tổng số thôn khu vực nông thôn. Tỷ lệ người dân sử dụng điện ngày càng tăng, từ 99,86% năm 2016 lên 99,99% năm 2020.

Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,15% tổng số xã khu vực nông thôn. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả tỉnh so với tổng số thôn cũng tăng từ 99,42% năm 2016 lên 99,74% năm 2020.

Hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn tiếp tục được xây dựng mới, mở rộng nâng cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, đã xóa xong tình trạng trường tạm, lớp tạm. Đến nay, tất cả các trường từ mẫu giáo, mầm non đến trường phổ thông đều được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Theo kết quả điều tra, cả tỉnh có 115 xã có trường mầm non, chiếm 98,29%; 116 xã có trường tiểu học, chiếm 99,15%; 104 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 88,89%; 19 xã có trường trung học phổ thông,



tạo nếp sống đẹp trong cộng đồng dân cư. Tính đến thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh đã có 734 thôn được công nhận Thôn/Làng văn hóa, chiếm 94,10% tổng số thôn và tăng 19,45 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Đến năm 2020, tỷ lệ số thôn được công nhận Thôn/Làng văn hóa của các xã miền núi tăng từ 75,14% năm 2016 lên 96,72% năm 2020; các xã vùng cao tăng từ 63,33% lên 81,82%; xã hải đảo đạt tỷ lệ 100% từ năm 2016; các xã khác tăng từ 76,10% lên 95,26%.

Hệ thống cơ sở y tế nông thôn tiếp tục được củng cố, phát triển: Theo kết quả cuộc điều tra, cả tỉnh có 117 xã có trạm y tế xã, đạt 100% tổng số xã. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được củng cố và phát triển, trạm y tế xã phần lớn đã được kiên cố hóa. Tỷ lệ xã có trạm y tế xã xây dựng kiên cố năm 2020 đạt 72,65%, tăng 19,47 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ bán kiên cố 27,35%, giảm 19,47 điểm phần trăm.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực, đội ngũ cán bộ y tế tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 2020, cả tỉnh có 102 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 87,18% tổng số trạm y tế xã, với 107 bác sỹ. Đến thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh đã có 115 xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm 98,29% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 17,34 điểm phần trăm so với 01/7/2016.

Bên cạnh đó, các vấn đề về cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, thu gom rác thải đã từng bước được nâng cấp và cải thiện; Hệ thống thủy nông cũng từng bước được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu...

Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mới

Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 21 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 17,95% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, không đổi so với 01/7/2016 (nếu không tính 9 xã lên phường của thị xã Hoài Nhơn). Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự đã trở thành nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển.

Bên cạnh đó, mạng lưới khuyến nông được duy trì, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn và chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Năm 2020, cả tỉnh có 102 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 87,18% tổng số xã khu vực nông thôn; 113 xã có cán bộ thú y, chiếm 96,58% tổng số xã khu vực nông thôn.

Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng. Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh xã có 88,89% điểm/cửa hàng, tăng 0,79 điểm phần trăm so với 01/7/2016; 79 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 67,52% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, giảm 5,49 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 91 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 77,78%, giảm 7,94 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, cả tỉnh có 93 xã có chợ, chiếm 79,49% tổng số xã (năm 2016 đạt 80,16%), trong đó, 75 xã có chợ hàng ngày, chiếm 64,10%; thành phố

Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước đạt 100% số xã.

Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường. Theo kết quả điều tra 01/7/2020, cả tỉnh có 18 xã và 36 thôn có làng nghề, chiếm 15,38% tổng số xã và 4,62% tổng số thôn khu vực nông thôn. Năm 2020, có 26 làng nghề, các làng nghề có 3.819 cơ sở sản xuất hoạt động, thu hút 9.371 lao động, bình quân mỗi làng nghề có 360,42 cơ sở sản xuất.

Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn

Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2020, có 494 cán bộ chủ chốt, bình quân mỗi xã có 4,2 người. Trong tổng số, có 50 cán bộ nữ, chiếm 10,12% tổng số cán bộ chủ chốt xã và tăng 1,27 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cùng với đó, trình độ của cán bộ chủ chốt cấp xã thời gian qua đã nâng lên đáng kể. Trong đó, về trình độ phổ thông: Tỷ lệ cán bộ chủ chốt đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông tăng từ 95,22% năm 2016 lên 98,38% năm 2020; tỷ lệ có trình độ trung học cơ sở giảm từ 4,78% năm 2016 xuống còn 1,62% năm 2020. Về trình độ chuyên môn: Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học, trên đại học tăng từ 68,50% năm 2016 lên 90,28% năm 2020; tỷ lệ cán bộ có bằng cấp trung cấp, cao đẳng giảm từ 23,01% năm 2016 xuống 9,51% năm 2020. Về trình độ lý luận chính trị: Tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị từ trung cấp trở lên tăng từ 91,15% năm 2016 lên 98,58% năm 2020; trong đó, tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng trình độ cao cấp lý luận chính trị được nâng lên từ 9,20% năm 2016 lên 16,80% năm 2020.

(Xem tiếp trang 51)

PHÚ YÊN

Nông nghiệp, nông thôn chuyển mình theo hướng phát triển bền vững



Là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Phú Yên có diện tích tự nhiên 5.025,9 km², dân số trung bình năm 2020 là gần 874,3 nghìn người. Dân số thành thị chiếm 32,7%, nông thôn chiếm 67,3% trong tổng dân số. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn toàn tỉnh có 83 xã, giảm 5 xã so với năm 2016 (trong đó: 3 xã được chuyển lên thành thị, 2 xã sáp nhập); với 449 thôn, giảm 29 thôn so với năm 2016. Trong đó, có 42 xã miền núi chiếm 50,6% và 41 xã đồng bằng trung du, chiếm 49,4%.

Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của Phú Yên cho thấy, trong 5 năm qua, công cuộc đổi mới cùng sự đô thị hóa ở nông thôn đã dẫn đến sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị, theo đó cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội có sự thay đổi. Cụ thể:

Tỉnh Phú Yên đã hoàn thành Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, kết quả của cuộc điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên những năm 2016-2020 đã có những chuyển biến tích cực và khá toàn diện, với những thành tựu nổi bật.

Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng

Mạng lưới cung cấp điện được bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn

vùng sâu, vùng xa. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cho thấy, tại thời điểm 01/7/2020, tất cả các xã và 100% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện, trong đó thành tựu quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao. Phú Yên đã cung cấp cho gần 176,8 nghìn hộ khu vực nông thôn sử dụng điện, chiếm tỷ lệ 99,98% tổng số hộ khu vực nông thôn, so năm 2016 tăng 0,17% tỷ lệ hộ sử dụng điện.

Hệ thống giao thông tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, bảo đảm tính kết nối cao. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 100% tổng số xã khu vực nông thôn, bằng cùng kỳ so với năm 2016. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh so với tổng số thôn cũng tăng từ 99,16% năm 2016 lên 100% năm 2020. Tỷ lệ xã có đường trục xã trải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của toàn tỉnh đạt 100%, tăng 3,41 điểm phần trăm so với 01/7/2016.

Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu. Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 1.174,54 km. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 506 km, chiếm 43,15%, tăng 7,83 điểm



phần trăm so với 01/7/2016. Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh có 96 trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản, tăng 7,87% so năm 2016.

Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể. Theo kết quả điều tra, toàn tỉnh có 83 xã có trường mẫu giáo, mầm non, chiếm 100% tổng số xã trên địa bàn nông thôn với 87 trường; 83 xã có trường tiểu học, chiếm 100% tổng số xã với 98 trường; 79 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 95,18% tổng số xã với 83 trường. Ngoài ra, còn có 284 thôn có trường, lớp mẫu giáo, chiếm 63,25% tổng số thôn. Các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn được đầu tư kiên cố hóa với tỷ lệ kiên cố hóa năm 2020 của trường mẫu giáo, mầm non đạt 82,76%, tăng 25,46 điểm phần trăm; trường tiểu học đạt 93,88%, tăng 22,14 điểm phần trăm; trường trung học cơ sở đạt 92,77%, tăng 4,01 điểm phần trăm.

Hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng văn hóa và cập nhật thông tin của dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 72 xã có nhà văn hóa xã, chiếm 86,75% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 29,93 điểm phần trăm so với năm 2016; 75 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 90,36% tổng số xã và tăng 10,82 điểm phần trăm so năm 2016; 25 xã có thư viện xã, chiếm 30,12% và tăng 13,08 điểm phần trăm so năm 2016. Ngoài ra còn có 434 thôn có nhà văn hóa, chiếm 96,66% tổng số thôn, tăng 8,37 điểm phần trăm so với năm 2016 và 32 thôn có thư viện thôn, gấp 8 lần số thôn có thư viện thôn năm 2016. Năm 2020, toàn tỉnh

có 83 xã lắp đặt hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 100% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 1,14 điểm phần trăm so với năm 2016. Toàn tỉnh có 69 xã có sân thể thao xã, chiếm 83,13% tổng số xã và tăng 16,09 điểm phần trăm so năm 2016; 42 xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao dành cho trẻ em và người cao tuổi, chiếm 50,6% tổng số xã năm 2020 và 370 thôn có khu thể thao thôn và nơi sinh hoạt văn hóa thể thao, chiếm 82,4% tổng số thôn.

Hệ thống y tế được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nhân lực. Năm 2020, toàn tỉnh có 83 xã có trạm y tế xã, chiếm 100% tổng số xã khu vực nông thôn; Có 15 xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y, chiếm 18,07% tổng số xã; Có 75 xã, chiếm 90,36% tổng số xã và 201 thôn, chiếm 44,77% tổng số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tân dược.

Năm 2020, toàn tỉnh có 45 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 54,22% tổng số trạm y tế xã, với 47 bác sỹ. Ngoài ra, hệ thống y tế khu vực nông thôn còn có 221 y sỹ; 110 nữ hộ sinh; 82 y tá và 80 dược sỹ.

Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện. Năm 2020, toàn tỉnh có 10 xã và 37 thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 12,05% tổng số xã và 8,24% tổng số thôn. So với năm 2016, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 9,78 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn tăng 7,82 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 61,36% năm 2016 lên 83,13% năm 2020; tỷ lệ thôn thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 47,49% lên 66,82%. Tại thời điểm 01/7/2020,

toàn tỉnh có 40 xã có bãi rác tập trung, chiếm 48,2% tổng số xã và 43 xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 51,8% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Tỷ lệ xã xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 97,5% tổng số xã có bãi rác tập trung; tỷ lệ xã xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật chiếm 95,3% tổng số xã có thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên có bước phát triển mới.

Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 11 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 13,25% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 3,03 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn đang là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển.

Mạng lưới khuyến nông tiếp tục duy trì hoạt động tại các xã, thôn. Năm 2020, toàn tỉnh có 60 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 72,29% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 17,74 điểm phần trăm so với năm 2016. Có 74 xã có cán bộ thú y, chiếm 89,16% tổng số xã. Lực lượng cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y của các thôn cũng khá đông đảo. Tại thời điểm 01/7/2020, có 30 thôn có cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, chiếm 6,7% tổng số thôn và 71 thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 15,8% tổng số thôn.

Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 37 xã có điểm/cửa hàng cung cấp

giống cây trồng, chiếm 44,6% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 15,1 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 5 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 6% tổng số xã; 57 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 68,7%, giảm 9,7 điểm phần trăm; 54 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 65,1%, tăng 6 điểm phần trăm. Trên địa bàn nông thôn còn có 70 xã có chợ, chiếm 84,34% tổng số xã, tăng 1,38 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016 và 9 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 10,8% tổng số xã.

Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh vào thời điểm điều tra có 53 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 63,86% tổng số xã với 1.786 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân có 21,52 hộ/cơ sở thuộc xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Năm 2020 có 25 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 30,12% tổng số xã khu vực nông thôn.

Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường. Theo kết quả điều tra 01/7/2020, toàn tỉnh có 11 xã và 15 thôn có làng nghề, chiếm 13,25% tổng số xã và 3,34% tổng số thôn khu vực nông thôn, giảm 0,38 điểm phần trăm về số xã so với 01/7/2016.

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cũng cho thấy, một số chính sách xã hội ở nông thôn và bộ máy lãnh đạo, điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã của Phú Yên được kiện toàn. Cụ thể, năm 2019, số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà là 536 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3%

tổng số hộ nông thôn; số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình dự án là 26.589 hộ, chiếm tỷ lệ 15% số hộ ở nông thôn; số vốn bình quân 1 hộ vay được là 29,59 triệu đồng, tăng 8,7 triệu đồng so năm 2015. Số người được cấp miễn phí thẻ BHYT đến ngày 01/7/2020 là trên 184,7 nghìn người, chiếm tỷ lệ 31% tổng số nhân khẩu nông thôn.

Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 thu thập thông tin về bộ máy lãnh đạo chủ chốt xã với các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã, Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã và Phó Chủ tịch UBND xã cho thấy, bộ máy lãnh đạo, điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn. Tại thời điểm 01/7/2020, các xã có 438 cán bộ chủ chốt, bình quân mỗi xã có 5,28 người. Trong tổng số cán bộ xã có 50 cán bộ nữ, chiếm 11,4% tổng số cán bộ chủ chốt xã; bình quân mỗi xã có 0,6 cán bộ chủ chốt là nữ. Trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị của cán bộ chủ chốt đã nâng lên đáng kể. Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học và trên đại học tăng từ 86,8% năm 2016 lên 96,4% năm 2020. Tỷ lệ cán bộ trung cấp, cao đẳng giảm từ 13,2% năm 2016 xuống còn 3,6%. 100% cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị từ trung cấp trở lên, trong đó cao cấp lý luận chính trị chiếm tỷ lệ 23,1%.

Điều kiện làm việc của lãnh đạo xã không ngừng được cải thiện. Năm 2020 có 100% số trụ sở làm việc của UBND xã được kiên cố hóa, tăng 1,14 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ trụ sở làm việc của UBND xã có máy vi tính đạt 100%, trong đó 100% số trụ sở có máy vi tính kết nối internet; trong đó có 13 xã, chiếm 15,7% số xã có trang thông tin điện tử.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp và đạt kết quả quan trọng. Số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM tính đến ngày 01/7/2020 là 55 xã, chiếm tỷ lệ 66,2% số xã toàn tỉnh; Số tiêu chí bình quân toàn tỉnh là 16,7 tiêu chí/xã. Số xã nông thôn mới nâng cao năm 2020 đạt 5 xã, chiếm 9,1% tổng số xã NTM. Phú Yên đã có 02 huyện đạt chuẩn NTM, trong đó huyện Tây Hòa được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện NTM năm 2018 theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 28/6/2019; huyện Phú Hòa được công nhận đạt chuẩn năm 2019 theo Quyết định số 1406/QĐ-TTg ngày 17/10/2019.

Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục có xu hướng tăng, thể hiện rõ nhất ở tỷ trọng cơ cấu hộ nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có trên 85,2 nghìn hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản, chiếm 48,19% tổng số hộ nông thôn, tăng 1,92 điểm phần trăm so với năm 2016 và tăng 9,56 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn của toàn tỉnh tăng từ 44,31% năm 2011 lên 51,6% năm 2016 và 55,83% năm 2020.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vượt qua khó khăn về thiên tai và dịch bệnh, phát triển ổn định

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được chú trọng đầu tư, có bước phát triển ổn định và khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 3,4%/năm; cơ cấu trong nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng và năm 2020



đóng góp 25,74% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ lực của tỉnh tăng khá; lúa 2 vụ phát triển ổn định; đã hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung gắn với các cơ sở chế biến như: mía, sắn, cao su, Hồ tiêu... Chăn nuôi tiếp tục phát triển tương đối ổn định; đã hình thành một số mô hình chăn nuôi trang trại, nuôi công nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường; trồng mới rừng tập trung bình quân giai đoạn 2016-2020 là 6.600 ha/năm, độ che phủ của tán rừng toàn tỉnh năm 2020 đạt 45%. Sản xuất thủy sản ở một số lĩnh vực có phát triển; các chính sách hỗ trợ ngư dân được triển khai có kết quả, số lượng tàu thuyền công suất lớn tăng nhanh, đến cuối năm 2020 số lượng tàu thuyền có công suất từ 250 CV trở lên là 690 chiếc, chiếm 21,7% tổng số tàu thuyền và tăng 12,9% so năm 2016; sản lượng đánh bắt thủy sản hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt trên 60 ngàn tấn.

Hình thức sản xuất và quy mô sản xuất được cơ cấu lại phù hợp hơn với thực tiễn và yêu cầu phát triển ưu tiên phát triển những hình thức và quy mô sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị hàng hóa cao. Theo kết quả điều tra năm 2020, toàn tỉnh có gần 108,4 nghìn đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,65% so với năm 2016.

Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng dần số doanh nghiệp, giảm dần số hộ là xu hướng có tính phổ biến trong 5 năm 2016-2020. Tại thời điểm điều tra, ngành nông nghiệp có số hộ, giảm 8,84%; hợp tác xã, giảm 15,94% và doanh nghiệp tăng gấp 2,1 lần so với năm 2016.

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản có chuyển biến về cơ cấu. Theo kết quả điều tra, năm 2020 cả tỉnh có trên 204,9 nghìn lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 14,8% so với năm 2016. Đây là xu hướng tích cực về chuyển dịch lao động ở Phú Yên, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Đảng và Nhà nước.

Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả. Số lượng trang trại tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 68 trang trại, trong đó: Trang trại trồng trọt 25 trang trại, chiếm 36,8% tổng số trang trại; trang trại chăn nuôi 41 trang trại (trang trại lợn nuôi theo mô hình CP), chiếm 60,3% và trang trại lâm nghiệp 2 trang trại. Tổng giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020 của các trang trại đạt 660,59 tỷ đồng, trong đó: Giá trị sản phẩm, dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 660,53 tỷ đồng, chiếm 99,99% tổng sản lượng hàng hóa. Giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành bình quân một trang trại thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020 đạt 9,7 tỷ đồng.

Bên cạnh những thành tựu rất quan trọng nêu trên, kết quả điều tra cũng phản ánh rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản có những hạn chế, bất cập như: Chưa thực sự đột phá trong khai thác, sử dụng tiềm năng, lợi thế, nguồn lực về lao động, đất đai, thị trường và các nguồn lực khác trên địa bàn nông thôn nói chung và lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng; cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

chuyển dịch chậm, cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa đạt mục tiêu, yêu cầu, có những mặt còn lúng túng, nhất là cơ cấu cây trồng, vật nuôi; dự án khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai chậm, chưa thể hiện được vai trò hạt nhân phổ biến, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, nông nghiệp vẫn là chủ yếu. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên khó sắp xếp và tìm kiếm được việc làm. Hiệu quả sản xuất không cao, có lĩnh vực bị suy giảm. Đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao còn khó khăn, thiếu thốn...

Để khắc phục những hạn chế, bất cập Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp: Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững, theo hướng gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tập trung chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn. Đặc biệt, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hóa và triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả sáu nhiệm vụ trọng tâm đột phá, trong đó có nhiệm vụ Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao./.

M.T

(Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Phú Yên)

ĐẦU TƯ HOẠT ĐỘNG

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Đỗ Văn Huân - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Đinh Thị Thủy - Tổng cục Thống kê

Với sự cạnh tranh trong khu vực và quốc tế tại cuộc đua cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay, nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ là một vấn đề rất cấp bách đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp trong nước bước đầu đã có cải tiến, sáng tạo hơn nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thậm chí là thay thế sản phẩm và dịch vụ mới, song đầu tư cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp diễn ra còn chậm. Chủ đề của bài viết này hướng tới nghiên cứu tác động của các nhân tố đến đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp chế biến chế tạo (CBCT), nhằm chỉ ra các nhân tố tác động đến hoạt động này như thế nào, từ đó đưa ra một số gợi ý cho các doanh nghiệp và cơ quan chức năng trong việc hoạch định chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ.

Thực trạng doanh nghiệp chế biến, chế tạo và hoạt động nhằm phát triển và đổi mới công nghệ

Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 109,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 45,9% so với năm 2016 và chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp của cả nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Bình quân giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp CBCT đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 91,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 53,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Các doanh nghiệp CBCT ở Việt Nam hiện nay phần lớn là những doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ thấp (chiếm tới 56,5%), doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ trung bình (chiếm 31,4%), số doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao chỉ chiếm 12,1%.

Doanh thu thuần do các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân năm giai đoạn 2016-2019 tạo ra là 8.054 nghìn tỷ đồng, chiếm 39% so với tổng doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp. Năm 2010, doanh thu thuần của doanh nghiệp có trình độ

công nghệ cao chiếm 27%; trình độ công nghệ trung bình chiếm 31,7% và trình độ công nghệ thấp chiếm 41,3% thì đến năm 2015 tương ứng lần lượt là 39,4%; 20,5%; 40,1% và năm 2019 là 41,3%; 22,5%; 36,2%.

Theo trình độ công nghệ, doanh nghiệp CBCT thuộc nhóm ngành công nghệ cao có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cao nhất với 5,6% năm 2019, xếp thứ hai là doanh nghiệp CBCT thuộc nhóm ngành công nghệ thấp là 3,7% và cuối cùng là doanh nghiệp CBCT thuộc nhóm ngành công nghệ trung bình là 0,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của doanh nghiệp nhóm công nghệ cao là 6,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp nhóm công nghệ thấp là 4%, tăng 0,3 điểm phần trăm và doanh nghiệp nhóm công nghệ trung bình là 2,4%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

Theo số liệu điều tra từ 4.196 doanh nghiệp chế biến, chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2019, số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ là 253 doanh nghiệp, chiếm 6%, trong số này có 62,5% doanh nghiệp tự nghiên cứu,

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các ngành kinh tế và ngày càng tăng lên. Nếu năm 2015, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 13,69% GDP của toàn nền kinh tế thì đến năm 2019 tăng lên, chiếm 16,48%. Một trong những vai trò rất quan trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước, liên quốc gia, khu vực và quốc tế. Vì vậy, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, Đảng, Nhà nước và Chính phủ luôn nhấn mạnh vai trò của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong việc đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thì công nghiệp chế biến, chế tạo được coi là động lực dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng.

8,7% doanh nghiệp thuê ngoài và 28,8% doanh nghiệp vừa tự nghiên cứu vừa thuê ngoài. Trong số doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ vừa tự nghiên cứu vừa thuê ngoài thì có 72,2% doanh nghiệp có tỷ lệ tự nghiên cứu từ 50% trở lên.

Bảng 1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của doanh nghiệp CBCT phân theo loại hình doanh nghiệp và trình độ công nghệ giai đoạn 2016-2019

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
CHUNG	5,66	5,39	4,52	3,82
Nhóm ngành công nghệ cao	7,52	7,48	3,45	5,60
Nhóm ngành công nghệ trung bình	4,35	3,52	2,12	0,67
Nhóm ngành công nghệ thấp	4,45	4,02	7,29	3,74

(Nguồn: Niên giám Tổng cục Thống kê hằng năm)

Công nghệ, máy móc thiết bị hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong các doanh nghiệp xuất xứ chủ yếu từ các nước phát triển, chiếm 31,2% tổng số doanh nghiệp được khảo sát, trong đó 28,6% số doanh nghiệp có công nghệ đến từ các nước phát triển

hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, số doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam sử dụng công nghệ nhiều nhất từ Trung Quốc chiếm 27,3%; Nhật Bản chiếm 16,8%; Đài Loan chiếm 15,4%; Hàn Quốc chiếm 6,1%; Đức chiếm 2,7%.

Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào chiến lược cải tiến quy trình sản xuất; cải tiến chất lượng sản phẩm; mở rộng nhiều loại sản phẩm,...

Xét về hình thức đổi mới công nghệ, doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng “ưa chuộng” đổi mới chất lượng sản phẩm nhiều hơn so với đổi mới quy trình sản xuất, cụ thể tỷ lệ đổi mới chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhiều hơn 4,2% so với đổi mới quy trình sản xuất. Riêng doanh nghiệp thực hiện đồng thời cả đổi mới quy trình sản xuất và đổi mới chất lượng sản phẩm hiện có 2.322/4.196 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 55,3%.

Bảng 2: Tỷ lệ doanh nghiệp đổi mới công nghệ ở các vùng năm 2018

Đơn vị: %

	Quy trình sản xuất	Chất lượng sản phẩm	Quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm
Đồng bằng sông Hồng	74,0	61,9	58,5
Trung du và miền núi phía Bắc	72,4	79,9	64,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	61,2	72,2	50,6
Tây Nguyên	52,9	62,9	41,4
Đông Nam Bộ	67,2	66,3	49,1
Đồng bằng sông Cửu Long	70,8	78,8	61,6

(Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019 - TCTK)

Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ

Đầu tư R&D được coi là hoạt động đầu tư thượng nguồn, bởi nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng thì sự thanh lọc càng nghiệt ngã hơn. Vì vậy, chỉ có hoạt động R&D và đổi mới công nghệ mới giúp Việt Nam cạnh tranh trong vai trò trở thành nước sản xuất thay thế vai trò công xưởng giá rẻ.

Theo Kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2019, nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chủ yếu đến từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, chiếm 88,5% (trong đó DN ngoài nhà nước chiếm 53,3%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài chiếm 32%), tiếp đến là vốn đi vay chiếm 7,1%, vốn ngân sách nhà nước chiếm 3,2% và nguồn khác chiếm 1,2%. Các doanh nghiệp rất hiếm khi tiếp cận được các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động cải tiến công nghệ, dù đã có các chương trình, các quỹ của Chính phủ dành cho vấn đề này. Đa phần nguồn vốn cho các hoạt động R&D và đổi mới công nghệ do doanh nghiệp tự bỏ ra.

Về phân bổ nguồn vốn cho các hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, nếu năm 2007, đa phần nguồn vốn này của doanh nghiệp được dùng để trang trải cho các hoạt động nghiên cứu phát triển, chiếm gần 58%, trong khi chỉ dành gần 30% cho việc đổi mới công nghệ; thì những năm 2008-2011, xu hướng này lại ngược lại, các doanh nghiệp dành nhiều kinh phí hơn cho các hoạt động đổi mới công nghệ.

Nếu năm 2007, bình quân mỗi doanh nghiệp chỉ bỏ ra khoảng 2,4 tỷ đồng cho chi phí nghiên cứu thì con số này đã tăng gấp gần 2 lần trong năm 2010, đạt khoảng 5 tỷ đồng và đặc biệt là năm 2011 đã tăng đột biến lên khoảng 24 tỷ đồng, gấp 10 lần so với năm 2007. Tỷ lệ chi phí nghiên cứu trên tổng nguồn vốn, tổng doanh thu cũng như tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cũng tăng trong giai đoạn 2012-2018. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp đang ngày càng bỏ ra nhiều chi phí cho các hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Đây dường như là một yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp nếu muốn tiếp tục phát triển.

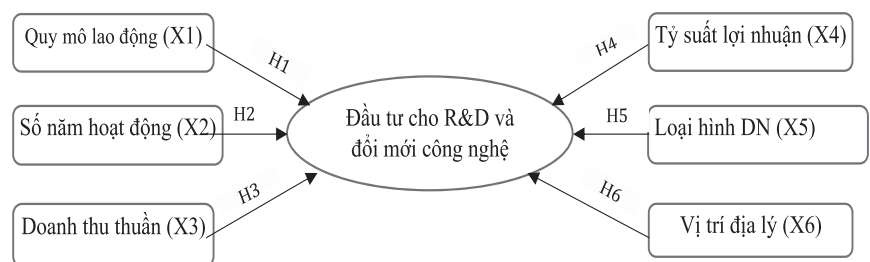
Các doanh nghiệp có quy mô lớn và vừa thường có nhiều khả năng thực hiện cả hoạt động

nghiên cứu và cải tiến hơn các doanh nghiệp nhỏ. Đối với hoạt động nghiên cứu phát triển, chỉ có các doanh nghiệp siêu nhỏ gặp bất lợi trong việc thực hiện cả hoạt động nghiên cứu và cải tiến. Các doanh nghiệp với tất cả các loại hình pháp lý đều có nhiều khả năng thực hiện đầu tư vào nghiên cứu triển khai và cải tiến hơn các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi công nghệ mới được triển khai và có nguồn gốc từ nước ngoài.

Đối với các doanh nghiệp CBCT có đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm 2018 là 84,98%, chỉ có 15,02% số doanh nghiệp thua lỗ.

Các nhân tố tác động đến đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ

Đã có rất nhiều những nghiên cứu trước đã nhận diện các nhân tố tác động đến đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chi đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả

H1: Doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì khả năng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ càng cao

H2: Doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài thì khả năng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ cao.

H3: Doanh nghiệp có doanh thu càng lớn thì khả năng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ càng cao

H4: Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận càng lớn thì khả năng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ càng cao

H5: Loại hình doanh nghiệp có tác động đến đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ

H6: Vị trí địa lý của doanh nghiệp có tác động đến đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ.

Với mô hình hồi quy logistics như sau:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, thể hiện chi đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ, được đo lường bằng hai giá trị 1 và 0 (1 là doanh nghiệp có chi đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ và 0 là ngược lại) và các biến giả X5 (loại hình doanh nghiệp) và X6 (vùng kinh tế).

Nguồn dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến hoạt động đầu tư nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chế biến, chế tạo dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2019 của Tổng cục Thống kê. Kết quả mô tả biến được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3: Hệ số của các biến trong mô hình hồi quy phân tích tác động của các nhân tố đến chi đầu tư hoạt động R&D và đổi mới công nghệ

Biến	Hệ số (β)	Sai số chuẩn	Giá trị P	Tỷ số chênh (OR)
X_1	0.036	0.008	0.000	1.037
X_2	0.000	0.000	0.003	1.000
X_3	0.000	0.000	0.033	1.000
X_4	0.980	1.049	0.013	2.663
$X_{5.1}$	0.714	1.061	0.169	2.042
$X_{5.3}$	-0.188	0.132	0.238	0.829
$X_{6.1}$	0.184	0.396	0.575	1.203
$X_{6.2}$	-0.049	0.222	0.834	0.952
$X_{6.3}$	-0.042	0.027	0.882	0.959
$X_{6.4}$	0.744	0.957	0.102	2.104
$X_{6.5}$	0.052	0.245	0.822	1.054
Constant	-3.379	0.008	0.000	0.034

Như vậy có thể thấy, các biến độc lập loại hình doanh nghiệp (X_5) và vị trí địa lý (X_6) chưa thấy được tác động đến chi đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Vậy có thể kết luận như sau: Với các yếu tố khác không đổi, khi số năm hoạt động của doanh nghiệp tăng lên 1 thì khả năng chi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp tăng lên 3,7%, trong khi đó tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên 1% thì chi đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ tăng lên 166,3%. Yếu tố lao động và doanh thu thuần của doanh nghiệp có bằng chứng tác động đến khả năng chi cho hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể.

Một số kiến nghị chính sách

Để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không chỉ phụ thuộc vào mối liên kết của quốc gia mà phụ thuộc rất nhiều vào sự nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Theo đó, một số giải pháp thúc đẩy nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ mới cần lưu ý:

(1) Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ

đối với doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ trong sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ.

(2) Cần xác định rõ ràng thứ tự ưu tiên đối với từng ngành nghề cụ thể tương ứng với những giai đoạn phát triển để có định hướng phát triển khoa học và công nghệ trọng điểm. Khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, cải tiến và nghiên cứu công nghệ mới.

(3) Thực thi hiệu quả chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ, khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Xây dựng, triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi nước ngoài, đặc biệt là các chuyên gia Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài./

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Khắc Hiếu (2020), *Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(3), 167-179;
2. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2015), *Năng lực cạnh tranh và công nghệ cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam - Kết quả điều tra năm 2010-2014*, Hà Nội;
3. Griliches, *The Search for R&D Spillovers*, *Scand.J. of Economics* 94, Supplement, 29-47, 1992;
4. Gnyawali, D. R., & Park, B.-J. (2009), *Co-opetition and technological innovation in small and medium-sized enterprises: A multilevel conceptual model*, *Journal of Small Business Management*, 47(3), 308-330;
5. Chuang, L.M., Liu, C.C., Tsai, W.C. and Huang, C.M. (2010), *Towards an analytical framework of organizational innovation in the service industry*, *African Journal of Business Management*, 4(5), 790-799;
6. Cheng Liwei & Dai Xiaoyong, (2012) *The Distribution of R&D Investment and Influence Factors of R&D Intensity Base don 300,000 industrial Enterprises'Panel Data in China*;
7. Joonhwan Choi, Jaegul Lee (2017) *Firm size and compositions of R&D expenditures: evidence from a panel of R&D performing manufacturing firms*, *Industry and Innovation* 25(329), 1-23;
8. Lijun Liu (2017) *A Literature Review on the Factors Influencing R & D Investment*, *Chinese Studies*, 6, 24-28;
9. Thong, J. Y. L. (2015). *An integrated model of information systems adoption in small businesses*, *Journal of Management Information Systems*, 15(4), 187-214;
10. Branzei, O., & Vertinsky, I. (2006), *Strategic pathways to product innovation capabilities in SMEs*, *Journal of Business Venturing*, 21(1), 75-105;
11. Lubatkin, M. H., Simsek, Z., Ling, Y., & Veiga, J. F. (2006), *Ambidexterity and performance in small-to medium-sized firms: The pivotal role of top management team behavioral integration*, *Journal of Management*, 1, 32-64;
12. Legima E. Doh và Damian R. Prince (2015), *The impact of research and development on revenue generation and investment valuation of info-tech corporation*, *Journal of Business Economics and Finance*, ISSN: 2146-7943;
13. M. Rogers, "The Definition and Measurement of Innovation," *Melbourne Institute Working Paper No. 10/98*, p. Melbourne Institute of Applied Economic and Social Research. The University of Melbourne, 5 1998.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN NHẪM GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thanh Hương - TS. Phạm Thị Minh Tuệ

Học viện Ngân hàng

ThS. Vũ Thị Mai Hương - Viện Chiến lược Ngân hàng

Vai trò của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đa chiều

Nghèo đói là một vấn đề mang tính chất toàn cầu và luôn là chủ đề nóng thu hút sự quan tâm, nỗ lực chung của cả cộng đồng quốc tế nhằm từng bước xóa bỏ nghèo đói. Đặc biệt trong tình hình dịch bệnh Covid-19, tình trạng thất nghiệp, giảm thu nhập gia tăng có thể khiến một bộ phận người dân rơi vào cảnh nghèo đói, việc tìm ra các nhân tố tác động đến giảm nghèo đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã nhấn mạnh tầm quan trọng và hiệu quả của tài chính toàn diện như là một yếu tố tạo ra hạnh phúc và phát triển do tác động của nó đối với giảm bất bình đẳng và nghèo đói (Levine, Demircuc-Kunt và Beck, 2004; Chibba, 2009). Tài chính toàn diện thúc đẩy việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính cơ bản như tiết kiệm, vay vốn giúp người nghèo, người yếu thế nắm bắt cơ hội về tài chính để phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời tránh được vòng luẩn quẩn nợ nần khi phải vay mượn ở khu vực phi chính thức với lãi suất cao, dẫn đến nguy cơ nghèo đói gia tăng. Trong trường hợp bị thiên tai,

mất mùa, dịch bệnh, nguồn vốn vay ngân hàng hỗ trợ người nông dân nhanh chóng vượt qua khó khăn, khôi phục lại sản xuất, kinh doanh. Việc sử dụng vốn vay hiệu quả đã giúp nhiều người nghèo bảo vệ mình trước những cú sốc hay rủi ro bất ngờ trong đời sống.

Nghiên cứu của Park và Mercardo (2015) cũng cho rằng phát triển tài chính toàn diện sẽ làm giảm tỷ lệ nghèo. Vì khi người dân có quyền truy cập vào các dịch vụ tài chính họ có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế. Theo Trần và cộng sự (2020) "Tài chính toàn diện đã mở ra những cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính cho người dân. Các dịch vụ ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, tiết kiệm an toàn đang dần trở nên phổ biến với mọi tầng lớp người dân. Sự gia tăng số lượng hộ gia đình cũng như các doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ ngân hàng đã đem đến những đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia". Churchill và Marisetty (2020) sử dụng dữ liệu khảo sát 45.000 hộ gia đình Ấn Độ để xem xét tác động của tài chính toàn diện đến nghèo đa chiều. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tài chính toàn diện góp phần làm giảm nghèo

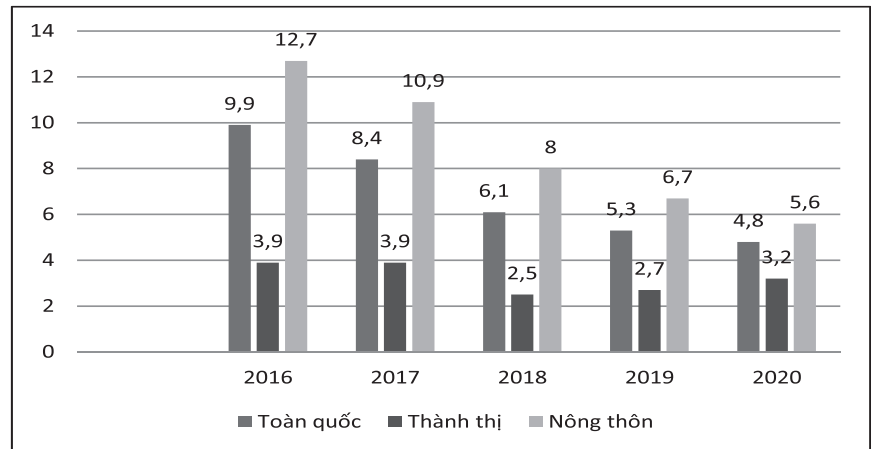
đa chiều. Xem xét từng khía cạnh của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đều cho thấy các khía cạnh riêng lẻ của tài chính toàn diện đều giúp giảm nghèo đa chiều, trong đó tiếp cận bảo hiểm có tác động mạnh nhất, tiếp theo là tiếp cận ngân hàng (bao gồm các dịch vụ như sở hữu tài khoản tiết kiệm, tài khoản séc hoặc tài khoản tiền gửi cố định) và cuối cùng là tiếp cận tín dụng. Phát hiện này có thể được giải thích là do các hộ nghèo và dễ bị tổn thương thường bị loại trừ và không có các chiến lược đối phó với các cú sốc thu nhập (Zang và Posso 2017) và điều này làm trầm trọng thêm vấn đề nghèo đói. Tuy nhiên, với sự bao trùm về tài chính, đặc biệt là khả năng tiếp cận bảo hiểm, khả năng phục hồi của họ trước những cú sốc thu nhập như vậy sẽ tăng lên và mang lại cơ hội cho họ thoát nghèo. Ngoài bảo hiểm, tác động của việc tiếp cận tài khoản ngân hàng cho thấy việc cải thiện khả năng tiếp cận các tài khoản khác nhau, bao gồm tài khoản tiết kiệm sẽ trao quyền cho các hộ nghèo và khuyến khích họ đầu tư vào nguồn nhân lực, từ đó có thể giúp giảm nghèo (Ashraf, Karlan và Yin, 2010).

Thực trạng nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Tại Việt Nam, giảm nghèo đói luôn được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ luôn nhất quán với quan điểm không để ai bị bỏ lại phía sau, không để ai bị đặt ngoài lề của sự phát triển. Tăng trưởng nhanh gắn liền với phát triển bền vững, xây dựng “dân giàu, nước mạnh”, “mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” là mục tiêu tiên quyết của Việt Nam¹. Các quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp trong các chiến lược phát triển lớn của Việt Nam đều hướng tới việc nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân; tạo cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản và phúc lợi xã hội; hạn chế phân hoá giàu nghèo, xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững. Việc triển khai các chương trình, đề án, chiến lược này có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được nhiều kết quả quan trọng trong phổ cập các dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, môi trường, nâng cao mức sống của người dân, đặc biệt là người dân và các hộ gia đình nghèo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa qua đó giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều. Nhờ có các chính sách và nỗ lực giảm nghèo của Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã có xu hướng giảm trong giai đoạn qua. Theo kết quả khảo sát mẫu trong 3 kỳ của Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 do Tổng cục Thống kê thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Việt Nam năm 2020 giảm mạnh,

từ 9,9% trong 2016 xuống 4,8% năm 2020. Quan sát đồ thị 1, chúng ta thấy, mặc dù khoảng cách về tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn so với thành thị đang giảm dần, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn khá cao.

Đồ thị 1: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Kết quả tính toán Tổng cục Thống kê thực hiện trong khuôn khổ hợp tác với UNDP năm 2020

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra, trong giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của Việt Nam có xu hướng giảm qua các năm ở các chỉ số, các hộ gia đình ở Việt Nam được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản tốt hơn. Chỉ số có mức thiếu hụt nhiều nhất và cũng là chỉ số có mức giảm nhanh nhất là bảo hiểm y tế (40,6% năm 2016 và 19,5% năm 2020); Khám chữa bệnh và giáo dục trẻ em là các chỉ số có mức độ thiếu hụt rất ít, năm 2020 hai chỉ số này đều là 2,3%. Tài sản tiếp cận thông tin, giáo dục người lớn là những chỉ số có sự thay đổi không đáng kể trong giai đoạn này. Năm 2020, chỉ số tài sản tiếp cận thông tin là 4,3%; chỉ số giáo dục người lớn là 11,7%. Bảo hiểm y tế, giáo dục người lớn và diện tích nhà là ba chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ nghèo đa chiều ở khu vực thành thị. Năm 2019, trong tổng 10 chỉ số thì bảo hiểm y tế đóng góp tới 22%, tiếp đến là giáo dục người lớn, 19,5%; diện tích nhà là 17,1% vào mức độ nghèo đa chiều của khu vực thành thị. Các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ nghèo đa chiều ở khu vực nông thôn là hồ xí hợp vệ sinh (19,8%), giáo dục người lớn (18,4%) và chất lượng nhà (13,6%). Các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ nghèo đa chiều tính chung toàn quốc năm 2019 là giáo dục người lớn (18,6%), hồ xí hợp vệ sinh (17,7%), chất lượng nhà (12,5%) và bảo hiểm y tế (11,1%).

Thực trạng tài chính toàn diện của Việt Nam

Tài chính toàn diện được coi là một trong những biện pháp giảm nghèo quan trọng của Việt Nam. Trong tiến trình đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đảng và Chính phủ luôn đề cao mục tiêu: “Nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân, tạo cơ hội bình đẳng cho người dân trong tiếp cận các nguồn lực phát triển và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản”. Trước khi ban hành Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chính phủ đã xây dựng và triển khai một số chương trình, đề án, chiến lược có mục tiêu hướng tới tài chính toàn diện, mang lại nhiều thành quả quan trọng trong quá trình xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013

Việc tiếp cận các dịch vụ tài chính tại Việt Nam đã đạt kết quả khá tích cực. Hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam ngày càng phát triển với mạng lưới rộng khắp. Tính đến cuối năm 2020, toàn hệ thống có gần 11.110 chi nhánh và phòng giao dịch của ngân hàng thương mại hiện diện ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước, 19.636 máy ATM, 276.273 máy POS, hơn 90.000 điểm chấp nhận QR code, 1.181 quỹ tín dụng nhân dân và hơn 500 tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô đang hoạt động². Theo Báo cáo Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của Tổng cục Thống kê: “khu vực nông thôn có 1.806 xã có chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, chiếm 20,1% tổng số xã. Khu vực có tỷ lệ xã có chi nhánh/phòng giao dịch ngân hàng/quỹ tín dụng nhân dân cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (36,7%), thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (8,9%), Tây Nguyên (10,5%)”³.

Việc mở và sử dụng tài khoản cá nhân tiếp tục tăng lên góp phần thu hút vốn nhàn rỗi từ mọi tầng lớp dân cư và tạo điều kiện mở rộng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Theo tính toán dựa trên số liệu bên cung của Ngân hàng Nhà nước đến cuối năm 2020, số tài khoản cá nhân đạt 100,4 triệu (tăng 66,8% so với cùng kỳ năm 2015). Tổng lượng thẻ lưu hành đạt 112,5 triệu thẻ (tăng 58,5% so với cùng kỳ năm 2015). Trong năm 2020, số lượng và giá trị thanh toán qua kênh Internet đạt 475,5 triệu giao dịch với 27,7 triệu tỷ đồng (tăng 471% và 448,1%

so với cùng kỳ năm 2015); số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động đạt 1.183,3 triệu giao dịch với gần 12,6 triệu tỷ đồng (tăng 1.905,6% và 9317,4% so với cùng kỳ năm 2015); thanh toán qua POS đạt hơn 362,2 triệu món với 619,2 nghìn tỷ đồng (tăng tương ứng 554,1% và 221,4% so với cùng kỳ năm 2015); thanh toán qua ATM đạt hơn 1.027,7 triệu món với 2.799,6 nghìn tỷ đồng (tăng tương ứng 53,4% và 79% so với cùng kỳ năm 2015)⁴.

Dịch vụ tín dụng hiện được thực hiện thông qua các nghiệp vụ: Cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Theo số liệu thống kê của Findex 2017, tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay tại các tổ chức tài chính của Việt Nam là khá cao, đạt mức 21,7%⁵. Tỷ lệ này là cao hơn tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm tại các tổ chức tài chính cho thấy việc tiếp cận dịch vụ tín dụng đạt được kết quả tốt hơn so với tiếp cận dịch vụ tiết kiệm. Tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được chú trọng. Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng dư nợ nền kinh tế tăng đều qua các năm. Đến 31/12/2020, dư nợ tín dụng nền kinh tế đạt gần 9.192.566 tỷ đồng, tăng 97,44% so với cuối năm 2015. Dư nợ tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên đều có xu hướng tăng: Tín dụng lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đạt 2.277.404 tỷ đồng, chiếm 24,77%

tổng dư nợ nền kinh tế, tăng 169,84% so với cuối năm 2015 (bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 18,17%). Tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 1.819.152 tỷ đồng, chiếm 19,6% tổng dư nợ nền kinh tế, tăng 72,91% so với cuối năm 2015 (bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 15,66%)⁶.

Tính đến 31/12/2020, thị trường bảo hiểm có 69 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (trong đó có 31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 18 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 18 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ có 31 doanh nghiệp bảo hiểm, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài⁷. Hết năm 2020, diện bao phủ bảo hiểm xã hội được mở rộng với hơn 16,1 triệu người tham gia, đạt 32,6% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện gần 1,1 triệu người, tăng gần gấp đôi so với năm 2019, tăng 1,2% so với chỉ tiêu tại Nghị quyết số 28 của Đảng và tăng gấp 5 lần so với năm 2015. Bảo hiểm y tế theo lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân đạt với 88 triệu người tham gia, chiếm 90,85% dân số, vượt 0,15% chỉ tiêu bao phủ⁸.

6. Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951 - 2021

7. Tổng quan thị trường bảo hiểm năm 2020, https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/r/m/tttt/sltkctt/sltkctt_chitiet?dDocName=MOFUCM205010&_adf.ctrl-state=xml-su6vs8_119&_afzLoop=6841728754160896, truy cập ngày 20/9/2021

8. Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam Nguyễn Thế Mạnh: Ngành BHXH vượt qua khó khăn, thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT; bảo đảm quyền lợi người tham gia, ngày 01/01/2021 <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-xa-hoi.aspx?CatelD=0&temlD=16024&Otltem=date>, truy cập ngày 20/09/2021

2. Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951-2021

3. Báo cáo Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của Tổng cục Thống kê

4. Lịch sử Ngân hàng Việt Nam 1951-2021

5. Việt Nam chỉ thấp hơn Campuchia (26,7%), Malaysia (23,4%), Trung Quốc (22,7%) và cao hơn hầu hết các nước trong khu vực Indonesia (18,4%), Thái Lan (20,4%), Philippines (10,4%), theo số liệu Findex 2017 của WB.

Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên theo kết quả khảo sát cơ sở dữ liệu Fintech toàn cầu năm 2017 do Ngân hàng Thế giới thực hiện, so với các quốc gia trong khu vực Đông Á-Thái Bình Dương, các chỉ số về tài chính toàn diện của Việt Nam là không cao. Một số chỉ số thể hiện mức độ tài chính toàn diện thấp, điển hình như tỷ lệ người dân có tiền tiết kiệm cho tuổi già chưa cao (18,0%), tỷ lệ người dân có tiền gửi tiết kiệm tại một tổ chức tài chính (14,5%) cũng không phải là một tỷ lệ lớn, đặc biệt tỷ lệ người trưởng thành sử dụng tài khoản để thanh toán hóa đơn tiện ích rất thấp (2,9%). Qua so sánh số liệu giữa Việt Nam với mức trung bình khu vực Đông Á-Thái Bình Dương và số liệu toàn thế giới năm 2017, tỷ lệ người trưởng thành của Việt Nam có tài khoản và sử dụng tài khoản là thấp so với tỷ lệ trung bình khu vực Đông Á-Thái Bình Dương và số liệu toàn thế giới năm 2017.

Nhìn chung, mặc dù các chính sách của Chính phủ ban hành là đa dạng và hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện, nhưng việc tiếp cận và sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính còn có một số hạn chế, cụ thể là:

Việc tiếp cận tài chính tại các thành phố, đô thị khá dễ dàng, thuận lợi nhưng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người nghèo, người thu nhập thấp, những người yếu thế đang gặp không ít khó khăn do vẫn còn nhiều rào cản. Những người thu nhập thấp, người nghèo, người sống ở vùng sâu, vùng xa, những người yếu thế khác mới chỉ tiếp cận tài chính ở mức thấp. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ cũng còn gặp không ít khó khăn khi tiếp cận sản phẩm, dịch vụ

tài chính chính thức. Nguyên nhân của hạn chế vừa xuất phát từ các tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính, vừa từ phía người sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Nhiều người dân chưa nắm rõ kiến thức và kỹ năng tài chính, không có đủ thông tin nên có thể bị rủi ro, thiệt thòi, hoặc e ngại và bỏ qua cơ hội sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính. Thiếu hiểu biết tài chính đã trở thành một trong những nguyên nhân cơ bản cản trở việc tiếp cận và sử dụng hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ tài chính của người dân và doanh nghiệp.

Mạng lưới các tổ chức tín dụng mặc dù bao phủ rộng khắp các địa phương trên toàn quốc, nhưng mạng lưới này phân bố chưa đều và có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn.

Sản phẩm, dịch vụ tài chính còn thiếu đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu của một số phân khúc khách hàng. Ở vùng nông thôn, các sản phẩm chủ yếu tập trung vào tín dụng, trong khi dịch vụ tiết kiệm, thanh toán và bảo hiểm còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thói quen tiêu dùng tiền mặt còn khá phổ biến ngay cả ở thành thị. Các giao dịch thanh toán định kỳ hàng tháng như thanh toán hóa đơn tiện ích, học phí, hay nhận tiền trợ cấp xã hội vẫn còn thực hiện hầu hết bằng tiền mặt ở nông thôn.

Một số giải pháp thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện của Việt Nam

Nhìn chung, nhờ có các chính sách và nỗ lực giảm nghèo của Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam đã có xu hướng giảm trong giai đoạn qua, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn khá cao ở khu vực nông thôn và trên một số khía cạnh

như giáo dục người lớn, chất lượng nhà, bảo hiểm y tế. Để góp phần cải thiện tỷ lệ nghèo, các giải pháp trong thời gian tới cần tiếp tục hướng tới đối tượng khu vực nông thôn, cải thiện giáo dục cho người lớn, nâng tỷ lệ người dân được tham gia bảo hiểm y tế. Một trong những nhóm giải pháp có thể hướng tới đó là thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện, để người nghèo ở nông thôn và người yếu thế trong xã hội có nhiều cơ hội tiếp cận các sản phẩm/dịch vụ tài chính. Để thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện của Việt Nam cần chú trọng giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, mở rộng độ bao phủ các chi nhánh, phòng giao dịch của các tổ chức tín dụng, ATM, POS tới vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; Xây dựng và phát triển hệ thống các tổ chức tài chính vi mô an toàn, vững mạnh.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế; Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm/dịch vụ tài chính cho các hộ gia đình kinh doanh cá thể, hợp tác xã,...

Thứ ba, tăng cường giáo dục tài chính, nâng cao năng lực và kiến thức tài chính; đưa giáo dục tài chính vào chương trình giảng dạy tại các cấp.

Thứ tư, phát triển các kênh phân phối hiện đại dựa trên ứng dụng công nghệ số. Khuyến khích các tổ chức tín dụng, các tổ chức trung gian thanh toán phát triển mạnh các kênh phân phối ứng dụng công nghệ số như ngân hàng di động và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số như ví điện tử, dịch vụ mobile money với chi phí thấp, có thể cung cấp mọi nơi mọi lúc giúp khách hàng có thể tiếp cận và sử dụng thuận tiện, an toàn, cho phép nhiều khách hàng hơn có thể tiếp cận và sử dụng

các dịch vụ ngân hàng phù hợp, nhất là những người nghèo, những người sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa là những khu vực còn có nhiều khó khăn trong việc phát triển mạng lưới phòng giao dịch, chi nhánh ngân hàng truyền thống./.

Tài liệu tham khảo

Ashraf, N., D. Karlan, and W. Yin (2010). "Female Empowerment: Impact of a Commitment Savings Product in the Philippines." *World Development* 38 (3): 333-344

Chibba, M. (2009). Financial inclusion, poverty reduction and the millennium development goals. *The European Journal of Development Research*, 21(2), 213-230. <https://doi.org/10.1057/ejdr.2008.17>

Levine, Ross, Demirguc-Kunt, Asli, & Beck, Thorsten (2004). Finance, inequality, and poverty: Cross-country evidence. *Policy Research Working Papers. The World Bank*. <https://doi.org/10.1596/1813-9450-3338>

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013

Park, C-Y. & Mercado, R. (2015). Financial inclusion, poverty and income inequality in developing Asia. ADB Economics Working Paper Series, No. 426.

Trần Thị Thanh Hương, Nguyễn Thúy Quỳnh, Nguyễn Việt Hoa (2020). Tác động của tài chính toàn diện và các nhân tố khác tới tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, Số tháng 12 trang 1-12,59.

Zhang, Q., and A. Posso (2017). "Thinking inside the Box: A Closer Look at Financial Inclusion and Household Income." *The Journal of Development Studies* 55 (7): 1616-1631.

Sefa Awaworyi Churchill & Vijaya Bhaskar Marisetty (2020). Financial inclusion and poverty: a tale of forty-five thousand households, *Applied Economics*, 52:16, 1777-1788, DOI: 10.1080/00036846.2019.1678732

World Bank Group (2017). The Global Findex Database (2017): Measuring Financial Inclusion and the Fintech Revolution. World Bank Publications. 2017

<http://baochinhphu.vn/Utilities/Print-View.aspx?distributionid=417161>, truy cập ngày 20/9/2021

<http://vnta.gov.vn/trang/dulieuthongke.aspx#>, truy cập ngày 20/9/2021

<https://thitruongtaichinhthiente.vn/nganh-ngan-hang-trien-khai-thuc-hien-chien-luoc-tai-chinh-toan-dien-quoc-gia-28847.html>, truy cập ngày 3 tháng 10/2021

ĐẠI DỊCH COVID-19 NƠI RỘNG KHOẢNG CÁCH GIÀU NGHÈO TRÊN THẾ GIỚI

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga

Trường Đại học Lao động Xã hội

Gần 2 năm hành hoành trên toàn thế giới, một trong những "vết sẹo" mà đại dịch Covid-19 để lại cho kinh tế-xã hội toàn cầu là làm lộ rõ hơn và nới rộng khoảng cách giàu nghèo ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Xuất hiện từ cuối năm 2019, đại dịch Covid-19 đã khiến nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đứng, thị trường lao động bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hệ thống y tế quá tải... Cách phản ứng của các nước trong đại dịch cũng như những hệ lụy mà dịch Covid-19 để lại đang phản ánh ngày một rõ nét hơn, đồng thời làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia với nhau và giữa những người dân trong từng quốc gia.

Trước hết, sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia trên thế giới được thể hiện trong khả năng ứng phó với đại dịch. Theo báo cáo "Covid-19 và phát triển con người" của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, các quốc gia phát triển có trung bình 55 giường bệnh, hơn 30 bác sĩ và 81 y tá cho mỗi 10.000 người, trong khi các quốc gia kém phát triển chỉ có 7 giường bệnh, 2,5 bác sĩ và 6 y tá.

Với tiềm lực về kinh tế sẵn có, các nước phát triển cũng đã nhanh chóng tung ra các gói cứu trợ khổng lồ để kích thích kinh tế hỗ trợ người dân vượt qua dịch bệnh và nhanh chóng phục hồi nền kinh tế. Ví dụ như gói cứu trợ phục hồi kinh tế do khủng hoảng Covid-19 trị giá lên tới 750 tỷ euro của EU vào tháng 7/2020, gói kích thích kinh tế khổng lồ 1.900 tỷ USD của Mỹ vào tháng 3/2021 hay những gói hỗ trợ nền kinh tế "vượt bão" của các nền kinh tế lớn ở châu Á là Trung Quốc, Nhật Bản... Trong khi đó, các gói hỗ trợ kích thích nền kinh tế của các quốc gia kém và đang phát triển chỉ là những con số khá khiêm tốn.

Sự đối nghịch giữa nước giàu và nước nghèo còn thể hiện qua sự bất bình đẳng trong tiếp cận vắc xin phòng Covid-19.

Tổng giám đốc WTO Ngozi Okonjo-Iweala cho rằng, vào giữa năm 2021, tại các quốc gia có thu nhập thấp, tỷ lệ tiêm chủng rất thấp với chỉ hơn 1% dân số tại các nước này mới tiêm mũi vắc xin đầu tiên.

Một báo cáo công bố vào tháng 8 vừa qua của Economist Intelligence Unit (EIU) cũng cho biết, các nước giàu đang dẫn trước về tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 trong khi các quốc gia nghèo hơn bị tụt lại phía sau khá xa. Theo dữ liệu từ Our World in Data, tính tới ngày 23/8, toàn cầu có khoảng 5 tỷ liều vaccine Covid-19 được tiêm, nhưng tại các nước thu nhập thấp, chiến dịch tiêm vắc xin đang diễn với tốc độ chậm gần như đóng băng, chỉ với 15,02 triệu liều trong số 5 tỷ liều do không đủ điều kiện tài chính để mua vắc xin cho người dân của mình, họ đang phải trông chờ vào chương trình Tiếp cận toàn cầu vắc-xin Covid-19 (COVAX), nhưng chương trình này của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chưa đạt được mục tiêu. Hơn thế nữa, các quốc gia phát triển có nhiều sự lựa chọn các loại vắc xin an toàn cho người dân trong khi các quốc gia kém phát triển không có mấy lựa chọn.

Thậm chí các quốc gia phát triển còn đang dư thừa vắc xin, phải đối mặt áp lực ngày càng tăng trong việc chuyển nguồn cung cấp vắc-xin ngừa Covid-19 đến các khu vực có thu nhập thấp hơn. Theo thông tin của công ty phân tích dữ liệu Airfinity của Anh) vào tháng 9 năm nay, Mỹ, Anh, các nước châu Âu và nhiều quốc gia khác có thể đáp ứng nhu cầu tiêm chủng cho khoảng 80% dân số trên 12 tuổi và tiếp tục với các chương trình tiêm vắc-xin mũi 3 tăng cường mà vẫn có số lượng lớn để phân phối lại

toàn cầu. Ước tính đến cuối năm 2021, các nước giàu sẽ dư thừa tới 1,2 tỉ liều vắc xin.

Khoảng cách giàu nghèo được phản ánh rõ nét hơn cả khi so sánh thu nhập, khối tài sản sở hữu của người dân trên thế giới sau đại dịch. Theo thống kê của Credit Suisse Group AG, bất chấp thiệt hại kinh tế từ đại dịch Covid-19, trong khi nhiều người nghèo trở nên nghèo hơn, thì số người siêu giàu lại có xu hướng tăng lên đáng kể. Trong Báo cáo tài sản toàn cầu của Credit Suisse, thế giới có thêm 5,2 triệu triệu phú USD trong năm 2020; tài sản của 1% người giàu nhất ở các quốc gia như Mỹ, Trung Quốc, Brazil và Ấn Độ tăng lên nhanh chóng. Số người siêu giàu Brazil chiếm gần 50% tổng tài sản quốc gia. Con số này ở Trung Quốc là 30,6%, ở Ấn Độ là 40,5%, ở Mỹ là 35,3% và ở Anh là 23,1%.

Xét trong phạm vi khu vực, EU vốn là khu vực thịnh vượng của thế giới, thế nhưng sự cách biệt giàu nghèo tại đây cũng là đáng kể trong đại dịch Covid-19. Bảng xếp hạng giàu nhất và nghèo nhất trong khu vực này cho thấy, các hộ gia đình Đan Mạch giàu nhất EU với tài sản trung bình mỗi hộ là khoảng 253.000 Euro. Sau khi khấu trừ các khoản nợ, mỗi hộ gia đình vẫn sở hữu khối tài sản trung bình lên tới 177.520 Euro, qua đó Đan Mạch đứng đầu bảng xếp hạng giàu có của các nước EU theo tài sản trung bình của các hộ gia đình. Đứng tiếp theo trong bảng xếp hạng này là Hà Lan với các hộ gia đình sở hữu 151.975 Euro, Thụy Điển 145.250 Euro, kể đến là Luxembourg 125.075 Euro và Bỉ 121.040 Euro. Romania là quốc gia đứng cuối bảng xếp hạng khi mỗi hộ gia đình ở quốc gia Nam Âu này có 10.760 Euro tài sản và sau khi khấu trừ nợ,

con số này giảm xuống chỉ còn 8.070 Euro. Như vậy, hộ gia đình Romania nghèo hơn hộ gia đình tại Đan Mạch khoảng 22 lần cho dù hai quốc gia này đều là thành viên của EU và chỉ cách nhau 1.600 km.

Tại khu vực Mỹ Latinh, bất chấp những biện pháp và các gói ngân sách bảo trợ xã hội mà nhiều nước áp dụng nhằm giảm nhẹ tác động tiêu cực từ đại dịch song tình trạng bất bình đẳng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho biết, kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát vào tháng 3/2020 cho đến giữa tháng 5/2021, số lượng tỷ phú USD tại khu vực này đã tăng 40% nhờ vào các hoạt động kinh doanh trong bốn lĩnh vực: tài chính, viễn thông, phương tiện thanh toán kỹ thuật số và y tế. Cụ thể, vào đầu năm 2020, khu vực Mỹ Latinh có tổng cộng 76 người có tài sản vượt 1 tỷ USD và đến tháng 5/2021 đã tăng lên 107 người. Khoảng 75% số tỷ phú Mỹ Latinh có quốc tịch Brazil hoặc Mexico, những quốc gia đông dân nhất trong khu vực. Từ tháng 3/2020 đến tháng 5/2021, tổng số tài sản của các tỷ phú ở Mỹ Latinh và Caribbean tăng từ 284 tỷ USD lên 480 tỷ USD. Trong khi đó, theo Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribbean của Liên hợp quốc (CEPAL), tỷ lệ người dân



sống dưới mức nghèo đói tại Mỹ Latinh hiện đang ở mức 12,5% dân số, mức cao nhất ghi nhận được tại khu vực này trong vòng hai thập kỷ qua.

Ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương, báo cáo Các chỉ số chính của Châu Á và Thái Bình Dương 2021 của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) công bố tháng 8/2021 cho biết, có khoảng 203 triệu người ở các nước châu Á đang phát triển sống ở mức nghèo cùng cực (sống dưới mức 1,9 USD/ngày, tương đương 43 nghìn đồng/ngày) tương đương 5,2% dân số và bằng với mức của năm 2017. Nếu dịch bệnh Covid-19 không diễn ra, con số này có thể đã giảm còn 2,6%. Ước tính đại dịch đã khiến có thêm 75-80 triệu người dân ở Châu Á đang phát triển bị đẩy vào tình trạng nghèo cùng cực trong năm 2020, so với trong trường hợp không có Covid-19. Đây là một thực tế đáng lo ngại đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh vẫn có nguy cơ lây lan cao như hiện nay. Ngân hàng thế giới World Bank còn cảnh báo, sẽ có đến 18 triệu người sẽ không có khả năng thoát nghèo trong năm 2021 ở các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Đông Á - Thái Bình Dương vì Covid-19.

Xét trong phạm vi một quốc gia, ngay cả những nền kinh tế

phát triển cũng đang có khoảng cách giàu nghèo ngày càng nới rộng. Ví dụ như tại Mỹ, dịch Covid-19 trong hơn 1 năm qua đã khiến cho kinh tế nước này khó khăn, lượng người thất nghiệp và vô gia cư tăng lên. Khi Chính phủ Mỹ tung ra những chính sách giải cứu hay các biện pháp can thiệp để phục hồi nền kinh tế thì các nhà kinh tế cho rằng người giàu càng thịnh vượng, trong khi người nghèo chưa bớt khó khăn, khiến cho bất bình đẳng thu nhập tại Mỹ đã tiến gần mức cao nhất trong ít nhất nửa thế kỷ.

Theo khảo sát của Cục Điều tra Dân số Mỹ vào tháng 12/2020, gần 30 triệu người trưởng thành sống trong các hộ gia đình không đủ ăn, tăng 28% so với trước đại dịch. Cuộc khảo sát tại Louisiana, bang bị ảnh hưởng nặng nề nhất, cho thấy cứ 5 người thì có một người phải đối mặt với tình trạng khan hiếm thực phẩm. Bên cạnh đó, có hơn 1/3 người Mỹ trưởng thành sống trong các hộ gia đình không trả nổi tiền thuê nhà hoặc nợ thế chấp và có khả năng phải đối mặt với việc bị đuổi hoặc tịch thu nhà.

Đại dịch Covid-19 đã đẩy nhiều người Mỹ vào tình cảnh khốn cùng nhưng ngược lại cũng có nhiều người lại có khối tài sản tăng lên. Báo cáo tài sản toàn cầu của của Credit Suisse cho biết, năm 2020, Mỹ có thêm 1,73 triệu triệu phú USD, nâng tổng số triệu phú USD tại nước này lên 22 triệu người. Còn trong một báo cáo giữa năm 2021 của Ngân hàng Dự trữ Liên bang, số người dân nước này có khối tài sản tăng lên đã tăng kỷ lục trong 3 thập kỷ qua nhờ sự bùng nổ của thị trường cổ phiếu. Trên 70% mức tăng tài sản hộ gia đình thuộc về 20% giàu nhất.

Tình trạng bất bình đẳng thu nhập, đặc biệt giữa thành thị

và nông thôn, cũng đang là vấn đề đang đe dọa nền kinh tế hậu Covid-19 đối với nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới là Trung Quốc khi có 710 triệu người dân chỉ kiếm được mức thu nhập chưa đến 2.000 nhân dân tệ (309 đô la Mỹ)/tháng (con số thống kê của Viện Nghiên cứu phân phối thu nhập Trung Quốc (CIID) công bố vào tháng 7/2020). CIID nhận định, dù số người nghèo cùng cực ở Trung Quốc đã giảm về mức dưới 1 triệu người, thế nhưng một bộ phận lớn người dân nước này vẫn đang sống dựa vào mức thu nhập, chỉ nhỉnh hơn một chút so với mức nghèo khổ và vẫn có nguy cơ trở về cuộc sống bần hàn.

Với tỷ lệ tiềm chủng bao phủ cao cùng khả năng phục hồi kinh tế nhanh chóng của các quốc gia phát triển, trong báo cáo cập nhật triển vọng kinh tế toàn cầu công bố cuối tháng 7/2021, Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã nâng dự báo tăng trưởng của Mỹ lên 7% trong năm nay, Euro lên 4,6%, Canada lên 6,3%, Anh lên 7%. Ngược lại, dự báo về tăng trưởng của Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á... đều sụt giảm do đang phải sự vật lộn trong các đợt dịch bệnh Covid-19 mới. Điều này cho thấy nguy cơ khoảng cách giữa các quốc gia sẽ vẫn có khả năng được nới rộng thêm trong thời gian tới. Khi cả thế giới đang đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững như đã đề ra trong Chương trình Nghị sự 2030 thì rõ ràng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các quốc gia cũng như trong mỗi quốc gia cần nhận được sự quan tâm đặc biệt. Các quốc gia cần có sự chia sẻ cùng nhau và giành sự quan tâm đúng mức đối với nhóm người dễ bị tổn thương nhất trong xã hội để hố sâu khoảng cách giàu nghèo không trở nên tồi tệ hơn./.





THỊ TRƯỜNG DẦU MỎ ĐANG BƯỚC VÀO CHU KỲ TĂNG GIÁ MỚI

TS. Đỗ Ngọc Trâm
Học viện Ngân hàng

Các chuyên gia kinh tế cho biết, thị trường dầu mỏ đang bước vào chu kỳ tăng giá mới, khi nhu cầu tiêu thụ “vàng đen” phục hồi nhanh hơn dự kiến giữa bối cảnh nguồn cung toàn cầu bị thắt chặt, đặc biệt là sau khi hoạt động đi lại của người dân dần trở về trạng thái bình thường như giai đoạn trước đại dịch COVID-19.

Giá dầu thế giới tăng kỷ lục

Giá dầu thế giới đã chạm mức cao kỷ lục trong nhiều năm qua. Tại sàn giao dịch New York (Mỹ), giá dầu ngọt nhẹ Mỹ (WTI) đã chạm ngưỡng 83,76 USD/thùng. Tại thị trường London (Anh), giá dầu Brent Biển Bắc tăng lên mức 85,99 USD/thùng, tiệm cận đỉnh 86,70 USD/thùng vào tháng 10/2018. Việc giá dầu WTI trải qua 9 tuần tăng liên tiếp, trong khi giá dầu Brent ghi nhận 7 tuần tăng liên tiếp đã khiến giá của cả hai mặt hàng dầu chủ chốt tăng khoảng 20% kể từ đầu tháng 9/2021.

Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên là do nhu cầu về nhiên liệu gia tăng trên quy mô toàn cầu. Mỹ là nước tiêu thụ nhiên liệu nhiều nhất sau hơn một năm nhu cầu suy giảm do đại dịch Covid-19. Cùng với đó, những lo ngại về tình trạng thiếu hụt than và khí đốt ở Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu đang thúc đẩy xu hướng sản xuất điện sử dụng dầu diesel và dầu mỏ, càng khiến nhu cầu về các loại nhiên liệu hóa thạch tăng cao. Phiên giao dịch năng lượng tại châu Âu ghi nhận giá các hợp đồng

giao hàng vào tháng 11/2021 ở khoảng 83,75 euro/MWh, tăng gấp đôi so với hồi tháng 8/2021.

Trong bối cảnh trên, các nhà sản xuất dầu mỏ lại vẫn rất e dè trước diễn biến khó lường của dịch bệnh, càng khiến nỗ lực “lấp đầy các kho dự trữ xăng dầu” trở nên xa vời. Báo cáo của Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ cho thấy, lượng dầu thô tồn kho đã giảm 400.000 thùng trong tuần tháng 10, thay vì dự báo tăng 2-3,3 triệu thùng. Cùng với đó, lượng xăng tồn kho hàng tuần của quốc gia này giảm 5,4 triệu thùng, sản phẩm chưng cất giảm 3,9 triệu thùng. Như vậy, lượng nhiên liệu dự trữ của Mỹ đã ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua.

Nhu cầu xăng dầu tăng cao trong khi nguồn cung khan hiếm đã dẫn tới những tác động tiêu cực về kinh tế, đặc biệt là thị trường tiêu dùng trên toàn cầu. Tại Mỹ, giá xăng tăng lên mức cao nhất trong 10 năm qua, khoảng 3,39 USD/gallon (3,79 lít). Tại Anh, nhiên liệu này cũng chạm mức cao kỷ lục vào cuối tuần qua, lên tới 142,94 xu/lít, vượt qua kỷ lục

trước đó là 142,48 xu/lít. Với một chiếc xe ô tô phổ thông, để đổ đầy bình xăng dung tích 55 lít, người tiêu dùng sẽ mất thêm khoảng 15 bảng Anh (tương đương 500 nghìn đồng Việt Nam). Điều này cho thấy áp lực tài chính đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp ở Anh gia tăng chưa từng có. Ở Ấn Độ, giá xăng và dầu diesel hiện là 107,24 rupee/lít và 95,97 rupee/lít, đây là mức cao kỷ lục so với hồi tháng 5/2021.

Theo Ngân hàng Bank of America (Mỹ), khó khăn về nhiên liệu sẽ tiếp diễn khi mùa đông đang tới gần. Điều này có thể khiến giá dầu Brent chạm mốc 100 USD/thùng. Trước khó khăn về nguồn cung nhiên liệu, nhiều quốc gia đã chủ động lên phương án ứng phó.

Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi mới đây đã đề nghị các tập đoàn dầu khí tăng cường năng lực dự trữ, nhấn mạnh đây là thời điểm cần tập trung tối đa để nâng sản lượng chứ không phải vấn đề lợi nhuận từ dầu mỏ. Tương tự, Thư ký báo chí Nhà Trắng Jen Psaki cho biết, chính quyền Tổng thống Mỹ

Joe Biden sẽ tiếp tục gây sức ép để các thành viên OPEC gia tăng lượng cung.

Theo giới phân tích, việc giá dầu liên tục tăng cho thấy cuộc khủng hoảng về năng lượng toàn cầu chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Điều này đòi hỏi các nền kinh tế cần tăng tính dự báo để ứng phó một cách linh hoạt trong việc thiếu hụt nguồn cung, đặc biệt là các quốc gia châu Á, khu vực đang trên đà phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19.

OPEC có sớm điều chỉnh sản lượng?

Bất chấp giá dầu Brent đã đạt mức cao kỷ lục và gia tăng áp lực đối với người tiêu dùng, OPEC và các nhà sản xuất dầu liên minh (nhóm OPEC+) vẫn chưa có kế hoạch đẩy nhanh việc tăng sản lượng.

Trong cuộc họp ngày 4/10, OPEC+ đã xác nhận sẽ tuân theo chính sách sản lượng hiện tại, tức là duy trì mức tăng sản lượng khai thác dầu thô thêm 400.000 thùng/ngày cho đến ít nhất tháng 4/2022 theo thỏa thuận đạt được trước đó.

Quyết định này được các Bộ trưởng OPEC+ đưa ra giữa bối cảnh tổ chức này đang chịu áp lực ngày càng lớn từ Mỹ và Ấn Độ liên quan đến việc nâng sản lượng sau khi giá dầu thế giới tăng tới 50% kể từ đầu năm nay.

Chuyên gia kinh tế về hàng hóa tại Capital Economics, ông Kieran Clancy cho rằng, OPEC+ đang ngày càng chịu nhiều áp lực lớn nhằm đưa nguồn cung dầu mỏ trở lại thị trường nhanh hơn. Hệ quả là, nếu liên minh dầu mỏ này tiếp tục trì hoãn đẩy nhanh kế hoạch nâng sản lượng, thị trường sẽ tiếp tục trong tình trạng thâm hụt và giá “vàng đen” được dự báo sẽ duy trì ở mức cao, ít nhất cho đến sau cuộc họp chính sách tiếp theo của OPEC+ vào ngày 4/11 tới. Trong trường hợp sản lượng dầu mỏ

của hai thành viên quan trọng trong OPEC là Angola và Nigeria vẫn thấp hơn ngưỡng mục tiêu do những thách thức nội tại về hạ tầng, đầu tư và an ninh, giá dầu thậm chí sẽ còn tăng trong năm tới. Các nhà phân tích năng lượng tại Bank of America Global Research dự báo, giá dầu có thể chạm mức 100 USD/thùng nếu nhiệt độ lạnh hơn dự kiến ở khu vực Bắc Bán cầu trong mùa Đông năm nay. Viễn cảnh đó có thể thúc đẩy nhu cầu tăng vọt và tạo sức ép lên nguồn cung.

Ngoài ra, xu hướng này có thể khuyến khích các đối thủ cạnh tranh mới tham gia thị trường, giúp thăm dò thêm nhiều mỏ dầu mới hay thậm chí là khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo. Ở một góc nhìn khác, một số nhà quan sát nhận định quyết định của OPEC+ sẽ là “rất thận trọng” cho đến khi liên minh này xem xét đầy đủ các khía cạnh của cuộc khủng hoảng năng lượng đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, cũng như các nguy cơ gây gián đoạn nguồn cung dầu mỏ.

Mặc dù đánh giá triển vọng phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 tương đối lạc quan, song liên minh dầu mỏ này vẫn cảnh báo về nguy cơ suy giảm nhu cầu dầu mỏ trong trung hạn, cho rằng những lo lắng về tốc độ và quỹ đạo của sự phục hồi này có thể ảnh hưởng tới thị trường năng lượng toàn cầu. Bên cạnh đó, vẫn còn những rủi ro khác về sự lây lan của các biến thể COVID-19, áp lực lạm phát và khả năng các ngân hàng trung ương ngừng các chương trình nới lỏng định lượng quy mô lớn. Từ những bài học trong quá khứ, có thể hiểu lý do OPEC+ tỏ ra cẩn trọng, bởi lẽ bất kỳ quyết định sai lầm nào cũng có thể khiến thị trường dầu mỏ chao đảo. Vì vậy, áp lực chính trị của Mỹ và những nước khác chưa đủ để khiến liên minh dầu mỏ này ngay lập tức thay đổi chiến lược. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, điều quan trọng là OPEC+ cần kiểm soát chu kỳ tăng giá hiện nay và đưa ra sự điều chỉnh phù hợp trước khi quá muộn./.

NÔNG THÔN BÌNH ĐỊNH...

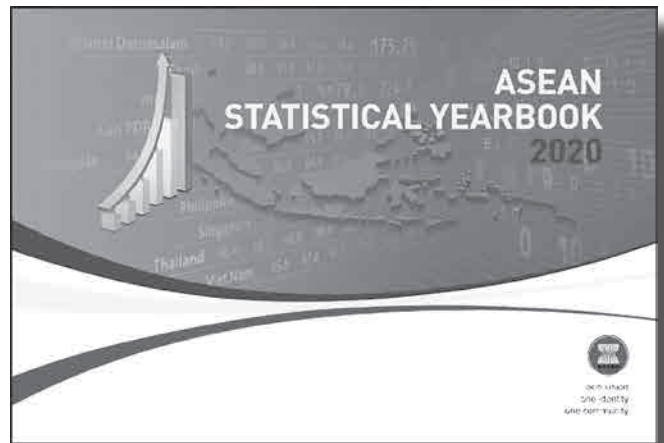
(Tiếp theo trang 34)

Việc áp dụng tin học trong công tác của Đảng ủy, HĐND và UBND xã cũng được đẩy mạnh. Tỷ lệ trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND và UBND xã có máy vi tính đạt 100%; trong đó, 100% số trụ sở có máy vi tính kết nối internet, tăng 3,17 điểm phần trăm. Các xã vùng cao cũng có 100% số trụ sở xã kết nối internet, tăng 18,75 điểm phần trăm so với năm 2016. Số máy vi tính trang bị cho cán bộ xã sử dụng bình quân 1 xã trong năm 2020 đạt 23,5 máy, gấp hơn 1,4 lần mức bình quân năm 2016, trong đó 100% số máy

vi tính được kết nối internet, tăng 22,35% so với năm 2016.

Có thể thấy, những kết quả từ cuộc điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 đã cho thấy bức tranh toàn cảnh về khu vực nông thôn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, nông thôn Bình Định không chỉ có tiềm năng phát triển về lao động, đất đai, thị trường tiêu dùng lớn mà còn là nguồn lực quan trọng tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Định nói chung. Với những nền tảng sẵn có, nông thôn Bình Định đang từng bước nỗ lực đổi mới, tận dụng cơ hội, lợi thế để tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo./.

Sách hay: NIÊN GIÁM THỐNG KÊ ASEAN 2020



Niên giám Thống kê ASEAN là một trong những ấn phẩm lâu đời nhất của Ban Thư ký ASEAN, được phát hành lần đầu tiên vào năm 2002. Ấn phẩm Niên giám thống kê ASEAN 2020 là ấn bản thứ 16 của ấn phẩm này, cung cấp dữ liệu theo dây thời gian một cách chính xác, kịp thời và đáng tin cậy về tình hình kinh tế - xã hội của khu vực ASEAN.

Niên giám thống kê ASEAN 2020 bao gồm số liệu các chỉ tiêu về các vấn đề của khu vực trong giai đoạn 2010-2019 như: Dân số, giáo dục, y tế, việc làm, kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô, hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư nước ngoài, vận tải, du lịch, nông nghiệp, sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế, xã hội khác.

Việc biên soạn Niên giám thống kê ASEAN 2020 được thực hiện nhờ sự hợp tác và cộng tác chặt chẽ giữa Bộ phận Thống kê ASEAN và Cơ quan thống kê quốc gia các nước thành viên ASEAN thuộc Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN. Đây là một trong những nỗ lực của các Cơ quan thống kê quốc gia và Bộ phận Thống kê ASEAN nhằm hỗ trợ hội nhập khu vực và giám sát tiến độ hội nhập thông qua các hoạt động hợp tác thống kê, để giúp cho việc hoạch định các chính sách.

Ấn phẩm có 273 trang. Ngoài phần giới thiệu, mục lục, nội dung chính của ấn phẩm chia thành 13 chương gồm hệ thống các bảng biểu số liệu chi tiết, biểu đồ.

Chương 1 - Dân số: Cung cấp số liệu dân số của mỗi nước ASEAN và toàn khu vực trong các năm 2010-2019 như tốc độ tăng, mật độ dân số của mỗi quốc gia; dân số các nước ASEAN chia theo giới tính, nhóm tuổi... Theo số liệu của Niên giám, tổng dân số toàn khu vực ASEAN năm 2019 là trên 655,9 triệu người, tăng 1,1% so năm 2018. Trong đó Indonesia là quốc gia đông dân nhất với trên 266,9 triệu người, Brunei là quốc gia ít dân nhất với 459,5 nghìn người.

Chương 2 - Giáo dục, y tế: Cung cấp cho độc giả các số liệu thống kê của các quốc gia thành viên về tỷ lệ biết chữ ở người lớn chia theo giới tính, tỷ lệ nhập học các cấp tiểu học, trung học cơ sở theo giới tính, tỷ lệ trẻ em gái/trẻ em trai, tỷ lệ giáo viên/học sinh trong các cấp học tiểu học và trung học; Tỷ suất sinh thô (CBR) và Tỷ suất chết thô (CDR); tỷ lệ dân số được tiếp cận với nước uống và vệ sinh được cải thiện... Theo đó, năm 2019 tỷ lệ biết chữ ở người lớn của Singapore là cao nhất với 97,5%, tiếp đến là Brunei 97,2%; Malaysia 96,8%...

Chương 3 - Việc làm: Gồm số liệu các chỉ tiêu lực lượng lao động trong khu vực ASEAN giai đoạn 2010-2019, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, số lượng lao động thất nghiệp, tỷ lệ lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên... Theo số liệu thống kê, Indonesia là quốc gia có lực lượng lao động nhiều nhất trong năm 2019 với gần 133,6 triệu người. Tiếp sau đó là Việt Nam gần 55,8 triệu người, Philippines 44,7 triệu người... Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất trong khu vực với 76,5%, trong khi phần lớn các quốc gia có tỷ lệ này trên 60%. Brunei là quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên cao nhất trong 10 quốc gia thành viên với 6,8%; Philippines và Malaysia cũng có tỷ lệ này khá cao là 5,3%.

Chương 4 - Kinh tế vĩ mô: Chương này gồm một loạt các chỉ tiêu phản ánh bức tranh kinh tế vĩ mô của các nước thành viên trong các năm 2010-2019: GDP tính theo giá hiện hành, giá cố định theo đơn vị tiền tệ của mỗi quốc gia; Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn khu vực và từng quốc gia thành viên; GDP theo giá hiện hành tính theo USD, GDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành;

Tỷ lệ lạm phát; Thâm hụt ngân sách chính phủ của các nước... Năm 2019, GDP theo giá hiện hành của toàn khu vực ASEAN là 3.166 tỷ USD; GDP bình quân đầu người trong khu vực là 4.827,4 USD.

Chương 5 - Thương mại hàng hóa: Bao gồm số liệu các chỉ tiêu về hoạt động thương mại trong khu vực: Tổng thương mại hàng hóa; Thương mại hàng hóa trong và ngoài khu vực; Giá trị xuất khẩu hàng hóa của các nước sang các thị trường trong và ngoài khu vực; Top 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nội khối và sang thị trường một số nước trên thế giới... Trong năm 2019, tổng giá trị thương mại hàng hóa trong toàn khu vực ASEAN đạt trên 2.816 tỷ USD, trong đó giá trị thương mại hàng hóa giữa các nước trong khu vực là 632 tỷ USD, giá trị thương mại hàng hóa giữa các nước ASEAN với các quốc gia ngoài khu vực là gần 2.184 tỷ USD; giá trị xuất khẩu hàng hóa của ASEAN là trên 1.423,8 tỷ USD; giá trị nhập khẩu hàng hóa là 1.392,6 tỷ USD...

Chương 6 - Thương mại dịch vụ: Cho biết số liệu thống kê của khu vực và 10 nước thành viên trong 10 năm từ 2010-2019 trong lĩnh vực dịch vụ như: Giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu, các hoạt động dịch vụ chủ yếu,... Theo số liệu Niên giám, tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của toàn khu vực ASEAN trong năm 2019 đạt gần 444,8 tỷ USD, tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ là gần 399,8 tỷ USD.

Chương 7 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chương này bao gồm các số liệu thống kê về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước trong khu vực các năm 2010-2019, top 10 quốc gia trên thế giới có vốn đầu tư lớn nhất tại khu vực ASEAN...

Trong khu vực ASEAN, Singapore là quốc gia điểm đến hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài và thu hút gần 92,1 tỷ USD, tiếp đến là Indonesia trên 23,9 tỷ USD. Brunei là quốc gia nhận được ít sự quan tâm nhất của các nhà đầu tư với lượng vốn FDI vào quốc gia này chỉ là 374,6 triệu USD. Dòng vốn FDI vào các nước ASEAN chủ yếu đến từ Mỹ, trong nội khối ASEAN, EU-28, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông,...

Chương 8 - Vận tải: Cung cấp cho các độc giả về số liệu các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động vận tải như: Cơ sở hạ tầng đường bộ, Số lượng cảng và tàu hàng trong vận tải hàng hải nội địa và quốc tế; Hàng không dân dụng nội địa, quốc tế...

Chương 9 - Du lịch: Bao gồm các số liệu liên quan đến hoạt động du lịch trong khu vực và tính theo mỗi quốc gia, mức tăng trưởng lượng khách đến ASEAN từ các thị trường trên thế giới... Số liệu Niên giám cho thấy, tổng lượt khách quốc tế đến ASEAN trong năm 2019 là gần 143,5 triệu người, trong đó lượng khách di chuyển trong nội khối là gần 51,6 triệu người, lượng khách quốc tế từ các thị trường ngoài khối vào khu vực là 91,9 triệu người. Lượng khách quốc tế đến từ các nước châu Á (ngoại trừ các nước ASEAN) chiếm tỷ lệ lớn nhất với 43,9%...

Chương 10 - Nông nghiệp: Chương này thể hiện các số liệu liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp của khu vực và các quốc gia thành viên, như: Tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được sử dụng, kết quả sản xuất lúa, ngô, đậu tương; số lượng gia súc, gia cầm... Năm 2018, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn khu vực

là 439,1 triệu ha. Năm 2019, các nước ASEAN có tổng sản lượng lúa là 188,4 triệu tấn, trong đó Indonesia là sản lượng lớn nhất với 55 triệu tấn, tiếp theo là Việt Nam 42,3 triệu tấn, Thái Lan 28,4 triệu tấn, Myanmar 26,3 triệu tấn...

Chương 11 - Chia theo ngành sản xuất: Bao gồm các số liệu, bảng biểu liên quan đến hoạt động sản xuất của các quốc gia giai đoạn 2010-2019, là: Số lượng cơ sở sản xuất và số người lao động tính theo quy mô; Tỷ trọng GDP, xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực sản xuất trong toàn ASEAN; Số lượng cơ sở sản xuất chia tham ngành sản xuất...

Chương 12 - Các số liệu về xã hội khác: Chương gồm các bảng biểu về các chỉ tiêu: Chỉ số phát triển con người (HDI), tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc gia (2009-2018), hệ số Gini... Theo bảng số liệu, năm 2019, Singapore là quốc gia có chỉ số phát triển con người cao nhất 0,938; tiếp đến là Brunei 0,838; Malaysia 0,810. Việt Nam có chỉ số phát triển con người là 0,704, mức trung bình của khu vực. Chỉ số HDI của Myanmar chỉ là 0,583. Chỉ số HDI của tất cả các quốc gia đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2000-2019. Năm 2018, Lào là quốc gia có tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc gia khá cao với 18,3%, tiếp đến là Philippine 16,7%.

Chương 13 - Các lĩnh vực khác: Gồm các số liệu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dầu thô; giá trị xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ... Theo số liệu thống kê, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dầu thô toàn khu vực ASEAN đạt lần lượt là 14,4 tỷ USD và 66,9 tỷ USD; giá trị xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ đạt tương ứng là 70,1 tỷ USD và 102,9 tỷ USD.../.

Minh Hà (tổng hợp)

PHỤ LỤC DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA BAN HÀNH KÈM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

Danh mục Chỉ tiêu thống kê quốc gia

21 nhóm >> **230** chỉ tiêu

1. Đất đai, dân số: **15** chỉ tiêu
2. Lao động, việc làm và bình đẳng giới: **13** chỉ tiêu
3. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp: **6** chỉ tiêu
4. Đầu tư và xây dựng: **9** chỉ tiêu
5. Tài khoản quốc gia: **17** chỉ tiêu
6. Tài chính công: **10** chỉ tiêu
7. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán: **24** chỉ tiêu
8. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: **14** chỉ tiêu
9. Công nghiệp: **8** chỉ tiêu
10. Thương mại, dịch vụ: **10** chỉ tiêu
11. Chỉ số giá: **9** chỉ tiêu
12. Giao thông vận tải: **10** chỉ tiêu
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông: **21** chỉ tiêu
14. Khoa học và công nghệ: **6** chỉ tiêu
15. Giáo dục: **7** chỉ tiêu
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe: **10** chỉ tiêu
17. Văn hóa, thể thao và du lịch: **9** chỉ tiêu
18. Mức sống dân cư: **10** chỉ tiêu
19. Trật tự, an toàn xã hội: **5** chỉ tiêu
20. Tư pháp: **6** chỉ tiêu
21. Bảo vệ môi trường: **11** chỉ tiêu